ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ DÂN THÀNH THỊ XÃ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

Trà Vinh, tháng 10 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH
CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ DÂN THÀNH THỊ XÃ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

CHỦ DỰ ÁN	**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**
GIÁM ĐỐC	**KT. GIÁM ĐỐC**
	P. GIÁM ĐỐC
Dương Hoàng Sum	**Bùi Hoàng Lâm**

Trà Vinh, tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv
DANH MỤC CÁC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH VẼ vii
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 1
1.1. Tên chủ dự án 1
1.2. Tên dự án đầu tư 1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Dự án 2
1.3.1. Công suất của Dự án 2
1.3.2. Quy trình hoạt động của Dự án 2
1.3.3. Sản phẩm của Dự án 3
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Dự án 3
1.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng 3
1.4.2. Giai đoạn hoạt động 5
1.5. Các thông tin khác liên quan đến Dự án 6
1.5.1. Phạm vi thực hiện dự án 6
1.5.2. Mục tiêu đầu tư dự án 8
1.5.3. Các hạng mục công trình của dự án 9
1.5.4. Tiến độ thực hiện dự án 12
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 13
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 13
2.2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường 13
CHƯƠNG III ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 19
3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật 19
3.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường 19
3.1.2. Dữ liệu về đặc điểm tài nguyên sinh vật 32
3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án 33
3.2.1 Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải ... 33

3.2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải 37
3.2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải 39
3.2.4. Mô tả hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải 39
3.3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án 39
3.3.1. Hiện trạng môi trường không khí 40
3.3.2. Hiện trạng môi trường nước mặt 41
3.3.3. Hiện trạng môi trường đất 43
CHƯƠNG IV ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 44
4.1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư 44
4.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng .. 44
4.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn triển khai xây dựng 57
4.2. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành 61
4.2.1 Đánh giá, dự báo các tác động 61
4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn vận hành 66
4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 72
4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo73
CHƯƠNG V NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG..... 75
Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 75
Chương VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 77
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 77
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 77
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 77
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 78

CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN 79
PHẦN PHỤ LỤC 80

DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Diễn giải
1	NĐ	Nghị định
2	TT	Thông tư
3	QĐ	Quyết định
4	CP	Chính phủ
5	TTg	Thủ tướng chính phủ
6	UBND	Ủy ban nhân dân
7	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
8	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
9	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
10	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
11	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
12	QTMT	Quan trắc môi trường
13	CTR	Chất thải rắn
14	CTNH	Chất thải nguy hại
15	BTCT	Bê tông cốt thép

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Danh mục nguyên, vật liệu chính sử dụng trong thi công 3
Bảng 1.2. Tọa độ các điểm mốc của Dự án 6
Bảng 1.3. Tổng hợp các hạng mục công trình của dự án 9
Bảng 2.1. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (Ltđ) 16
Bảng 2.2. Điều kiện lấy mẫu nước mặt kênh thủy lợi 16
Bảng 2.3. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt 17
Bảng 2.4. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (Lnn) 17
Bảng 2.5. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh thủy lợi 17
Bảng 3.1. Vị trí lấy mẫu không khí thị xã Duyên Hải 19
Bảng 3.2. Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động thị xã Duyên Hải năm 2023 24
Bảng 3.3. Số liệu quan trắc môi trường nước mặt của TX. Duyên Hải năm 2023 27
Bảng 3.4. Thống kê nhiệt độ trung bình (^{0}C) 34
Bảng 3.5. Độ ẩm không khí trung bình tháng (%) 34
Bảng 3.6. Lượng mưa trung bình tháng (mm) 35
Bảng 3.7. Số giờ nắng trung bình tháng (giờ) 36
Bảng 3.8. Chất lượng môi trường nước mặt tại kênh thủy lợi tiếp giáp dự án 38
Bảng 3.9. Số lượng mẫu môi trường nền tại dự án 40
Bảng 3.10. Địa điểm và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án 40
Bảng 3.11. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh 41
Bảng 3.12. Kết quả thử nghiệm mẫu nước mặt. 42
Bảng 3.13. Kết quả thử nghiệm mẫu đất 43
Bảng 4.1. Thống kê diện tích đất thu hồi 44
Bảng 4.2. Dự báo khối lượng bụi, khí thải phát sinh do phương tiện vận chuyển 46
Bảng 4.3. Dự báo khối lượng bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện đi lại của công nhân xây dựng 47
Bảng 4.4. Hệ số phát thải bụi trong giai đoạn xây dựng 48
Bảng 4.5. Dự báo tải lượng bụi phát sinh trong giai đoạn xây dựng 48
Bảng 4.6. Hệ số phát thải ô nhiễm ứng với đường kính que hàn 49
Bảng 4.7. Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel 49
Bảng 4.8. Hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý 53
Bảng 4.9. Nồng độ các chất ô nhiễm của nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý 53
Bảng 4.10. Khối lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án 55
Bảng 4.11. Mức ồn sinh ra từ hoạt động của các thiết bị thi công 56

Bảng 4.12. Giới hạn rung của các thiết bị xây dựng công trình 56
Bảng 4.13. Thành phần đặc trưng của rác thải sinh hoạt tại dự án 62
Bảng 4.14. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại 63
Bảng 4.15. Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn 64
Bảng 4.16. Tác hại của tiếng ồn đối với sức khỏe của con người 64
Bảng 4.17. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và dự toán kinh phí thực hiện 72
Bảng 5.1. Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý 75
Bảng 6.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải 77
Bảng 6.2. Lấy và thử nghiệm mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định 78

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình hoạt động tại dự án 3
Hình 1.2. Sơ đồ hình dạng thửa đất của Dự án 7
Hình 1.3. Sơ đồ vị trí Dự án 7
Hình 1.4. Sơ họa vị trí Dự án trên ảnh vệ tinh Google Earth 8
Hình 3.1. Diễn biến WQI khu vực thị xã Duyên Hải năm 2023 31
Hình 4.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải 67
Hình 4.2. Mặt cắt điển hình bể tự hoại 68
Hình 4.3. Quy trình xử lý nước thải bằng hầm tự hoại composite 4 ngăn 69

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án

- Tên chủ dự án: **Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 36A, đường Nguyễn Thái Học, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Hoàng Sum. Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0294.3862.426. Fax: 0294.3866.835.

- Mã số thuế: 2100190911.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; tham mưu giúp ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh về văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch, quảng cáo (trừ quảng cáo trên các phương tiện báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm); thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ ngành Trung ương có liên quan.

1.2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án: **Tu tổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh.**

- Địa điểm thực hiện dự án: Công trình được xây dựng trong khuôn viên khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy thuộc ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:

+ Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tu bổ, tôn tạo di tích căn cứ Tỉnh uỷ Trà Vinh;

+ Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 về việc điều chỉnh bổ sung một số khoản tại điều 1 Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh.

+ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh thông qua thay đổi quy mô dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ tỉnh ủy Trà Vinh trong Kế hoạch sử dụng đất (2021 – 2025) tỉnh Trà Vinh.

+ Sở Xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng trình UBND tỉnh phê duyệt dự án.

- Quy mô của Dự án: Dự án Tu tổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh có tổng mức đầu tư là 86.000.000.000 đồng. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp II.

+ Căn cứ Khoản 4 điều 9 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dự án Tu tổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh thuộc Nhóm B.

+ Căn cứ mục 2, Phụ lục IV Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án thuộc nhóm II.

+ Căn cứ Khoản 1 Điều 39 và Khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường cấp tỉnh. Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Dự án

1.3.1. Công suất của Dự án

- Dự án đầu tư Tu tổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh được xây dựng trong khuôn viên khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy thuộc ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh với diện tích khu đất khoảng 10,2 ha (trong đó diện tích hiện trạng 2,5 ha, diện tích mở rộng 7,7 ha).

- Dự án có công suất tiếp đón 200 khách cùng lúc.

1.3.2. Quy trình hoạt động của Dự án

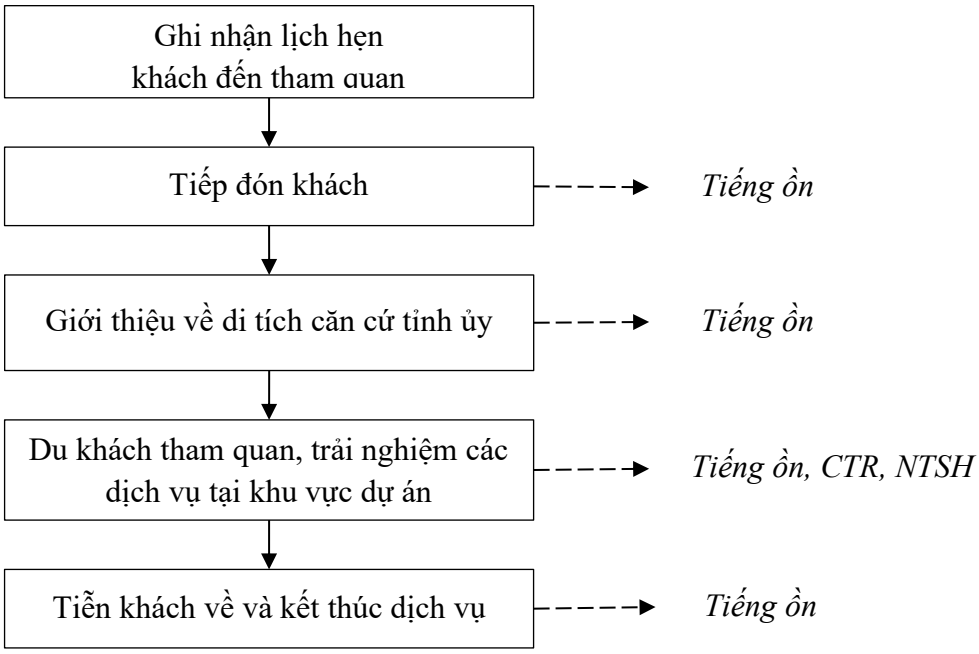
Tu tổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh được thực hiện nhằm để phục vụ nhân dân trong và ngoài tỉnh đáp ứng nhu cầu trong việc học tập, cũng như điều kiện nghiên cứu sâu hơn về giá trị lịch sử cuộc sống và sự nghiệp cách mạng của nhân dân tỉnh Trà Vinh. Quy trình hoạt động như sau:

- Dự án đón khách đoàn, khách lẻ đến tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu về giá trị lịch sử tại dự án.

+ Khách đoàn sẽ được đi theo các tour đã thiết kế sẵn, có nhân dẫn đoàn tham quan và thuyết trình về khu di tích căn cứ tỉnh ủy.

+ Đối với khách lẻ: tham quan tự do theo bảng chỉ dẫn, hướng dẫn của nhân viên trực tại các điểm trong khu di tích, hoặc ghép đoàn khách lẻ tham quan nghiên cứu theo tour thiết kế sẵn.

- Khách tham quan sử dụng các dịch vụ tại dự án, hoặc tự mang thức ăn, nước uống vào dự án (Quá trình tham quan, học tập, nghiên cứu tại dự án phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, tiếng ồn).



Hình 1.1. Sơ đồ quy trình hoạt động tại dự án

Hoạt động di chuyển giữa các điểm tham quan tại dự án chủ yếu bằng phương thức đi bộ hoặc bằng xe điện, không phát sinh khí thải tại dự án.

1.3.3. Sản phẩm của Dự án

Sản phẩm đầu ra là công trình di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh được tu bổ, tôn tạo nhằm phục vụ tham quan, học tập, nghiên cứu về giá trị lịch sử cuộc sống và sự nghiệp cách mạng của nhân dân tỉnh Trà Vinh.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Dự án

1.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng

a. Nhu cầu về nguyên liệu vật liệu

Nguyên vật liệu dùng để xây dựng dự án như cát, đá, gỗ, sắt, thép,… được sử dụng từ nguồn nguyên liệu của các đơn vị cung cấp tại địa phương và khu vực các tỉnh lân cận, thành phố Hồ Chí Minh. Cát san lấp sử dụng cát biển có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

Một số nguyên, vật liệu chính sử dụng được trình bày qua bảng sau:

Bảng 1.1. Danh mục nguyên, vật liệu chính sử dụng trong thi công

Stt	Loại vật liệu	Nguồn gốc	Hình thức vận chuyển	Khối lượng
1	Cát nâng nền	Cát biển, Trà Vinh	Đường bộ/ đường thủy	19.368 m^3
2	Cát xây dựng	Tân Châu, Cần Thơ	Đường bộ	1.753 m^3

Stt	Loại vật liệu	Nguồn gốc	Hình thức vận chuyển	Khối lượng
3	Đá 1x2	Biên Hoà/Bình Dương	Đường bộ	1.383 m^3
4	Đá 4x6	Biên Hoà/Bình Dương	Đường bộ	742 m^3
5	Đá xẻ	Biên Hoà/Bình Dương	Đường bộ	2.179 m^2
6	Gạch ốp, lát, trang trí	Cần Thơ/Tp.HCM	Đường bộ	1.336 m^2
7	Sắt thép các loại	Cần Thơ/Tp.HCM	Đường bộ	500 tấn
8	Đất đắp lề (Sét)	khai thác tại chỗ	Đường bộ	9.900 m^3
9	Xi măng	Hà Tiên, Insee, Tây Đô	Đường bộ	615 tấn
10	Gạch ống, thẻ	Trà Vinh, Cần Thơ/Vĩnh Long	Đường bộ	648.800 viên
11	Mastic, Sơn lót, sơn phủ	Cần Thơ/Tp.HCM	Đường bộ	5.036 lít
12	Tôn múi lợp mái	Trà Vinh/Cần Thơ/Tp.HCM	Đường bộ	661 m^2
13	Ngói âm dương	Biên Hoà/Bình Dương	Đường bộ	1.117 m^2
14	Que hàn	Cần Thơ/Tp.HCM	Đường bộ	973 kg

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, tổng hợp dự toán, 2024)

b. Nhu cầu về nhiên liệu

- Dầu Diesel và xăng được mua tại các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn và được đựng trong các thùng đựng chuyên dụng sau đó mang về khu vực dự án.

- Nguồn cấp điện cho công trình được đấu nối từ mạng lưới cấp điện khu vực. Nhu cầu sử dụng điện phục vụ thi công: Điện sử dụng để vận hành các thiết bị như máy trộn vữa, máy trộn bê tông, máy hàn điện, máy cắt gạch, máy mài, ... Lượng điện sử dụng ước tính khoảng 1.500 kW.

c. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cung cấp: Mạng lưới cấp nước hiện trạng tại khu vực.

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của công nhân xây dựng: Ước tính số công nhân làm việc tại khu vực Dự án khoảng 20 người, tiêu chuẩn dùng nước mỗi người khoảng 80 lít/người/ngày đêm theo QCVN 01:2021/BXD. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt cho công nhân: Q_{sh} = 20 người x 80 lít/người/ngày đêm = 1,6 (m^3/ngày.đêm) (1)

- Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động xây dựng: Nước cấp xây dựng được sử dụng trong công đoạn trộn nguyên liệu và rửa dụng cụ thi công.

+ Nước phối trộn nguyên liệu: ước tính khoảng 01 m^3/ngày đêm (2)

+ Nước vệ sinh dụng cụ thi công:

Quá trình vệ sinh máy trộn vữa, máy trộn bê tông sau mỗi ca làm việc sẽ tiến hành vệ sinh máy trộn vữa để hạn chế quá trình đóng mảng gây ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị.

Ước tính lượng nước cấp cho quá trình vệ sinh khoảng 50 lít/máy/ngày.

Số lượng máy trộn vữa, máy trộn bê tông: 02 máy.

=> Lượng nước cấp: 50 lít/máy/ngày x 02 máy = 100 lít/ngày; tương đương 0,1m^3/ngày đêm.

Quá trình vệ sinh dụng cụ xây dựng cầm tay bao gồm bay, bàn xoa, cuốc, xẻng... sau cuối buổi thi công. Lượng nước cấp ước tính chiếm 5% lượng nước cấp cho phối trộn nguyên vật liệu: 5% x 1 m^3/ngày đêm = 0,05 m^3/ngày đêm.

Vậy tổng lượng nước cấp vệ sinh dụng cụ thi công là: Q_{dc} = 0,1 + 0,05 = 0,15 m^3/ngày đêm (3).

- Tổng nhu cầu nước cấp phục vụ giai đoạn thi công là:

$$Q_{GĐTC}=Q_{sh}+Q_{trộn}+ Q_{dc} = 1,6 + 1 + 0,15 = 2,75\ m^3/ngày\ đêm.$$

1.4.2. Giai đoạn hoạt động

a. Nhu cầu về nhiên liệu

Nhu cầu sử dụng điện khi dự án đi vào hoạt động chủ yếu phục vụ hoạt động máy móc, thiết bị, chiếu sáng,… với lượng tiêu thụ ước tính khoảng 1.000 KWh/tháng. Nguồn cấp điện cho công trình được đấu nối từ mạng lưới cấp điện khu vực.

b. Nhu cầu sử dụng nước

(1) Nước sinh hoạt cho cán bộ, nhân viên tại Dự án: Dự kiến Dự án có khoảng 25 cán bộ, nhân viên.

Theo QCVN 01:2021/BXD quy định tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt tối thiểu là 80 lít/người/ngày. Như vậy, lượng nước cấp cho sinh hoạt của nhân viên khoảng:

$$Q_1 = 25 * 80 = 2.000\ lít/ngày = 2\ m^3/ngày.$$

(2) Nước sinh hoạt cho khách tham quan: Với ước tính lượng khách tham quan lớn nhất là 200 người/ngày và tiêu chuẩn nước cấp cho các công trình công cộng, dịch vụ chiếm khoảng 10% lượng nước sinh hoạt (theo QCVN 01:2021/BXD), như vậy nhu cầu sử dụng nước tại khu vực này là:

$$Q_2 = 200 * 80 * 10\% = 1.600\ lít/ngày = 1,6\ m^3/ngày.$$

Như vậy, nhu cầu sử dụng nước có phát sinh nước thải tại Dự án là 3,6 m^3/ngày.

Nguồn cung cấp: Mạng lưới cấp nước hiện trạng tại khu vực.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến Dự án

1.5.1. Phạm vi thực hiện dự án

Dự án được thực hiện tại ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh với diện tích khu đất khoảng 10,2 ha (trong đó diện tích hiện trạng 2,5ha, diện tích mở rộng 7,7ha), với các mặt tiếp giáp như sau:

- Phía Tây Bắc và Tây Nam: giáp với kênh thủy lợi.

- Đông Bắc, Đông Nam và hướng Nam: giáp với đất dân.

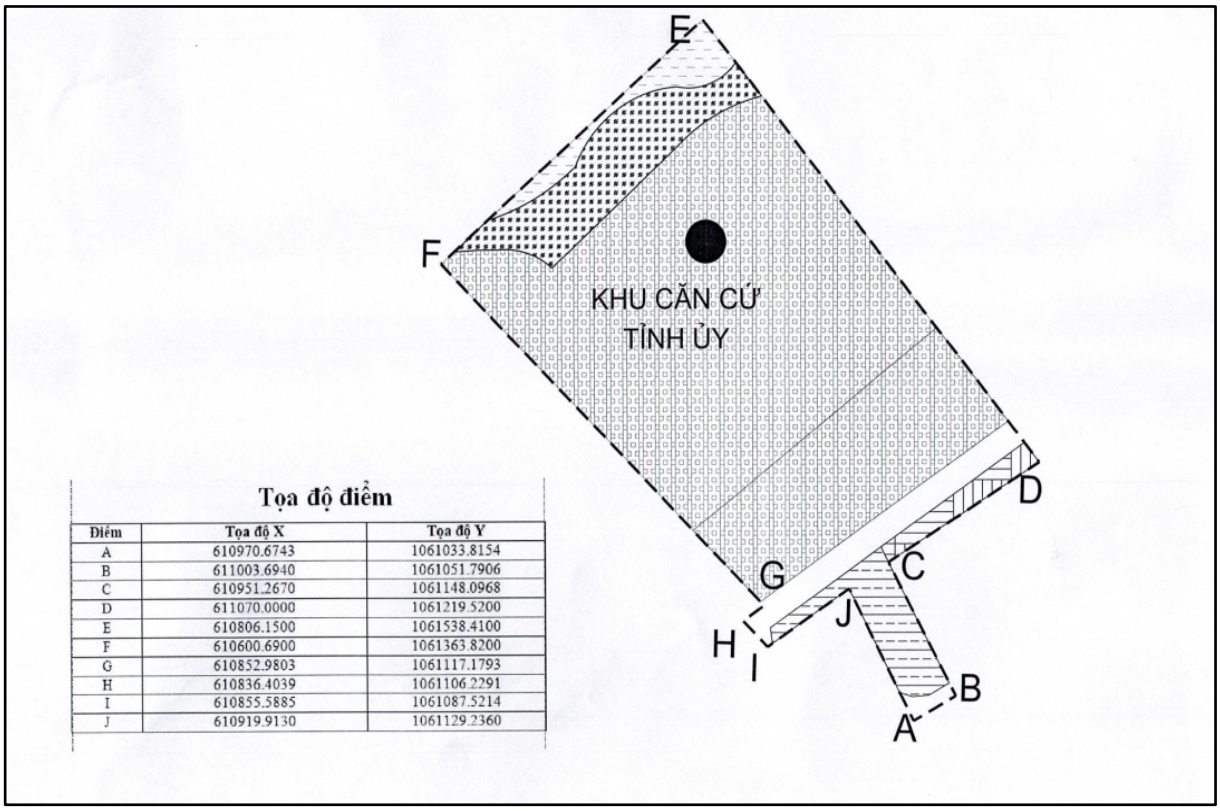
Căn cứ Công văn số 2977/UBND-KT ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải về việc phúc đáp Công văn số 1483/SVHTTDL-VP ngày 25/10/2023 của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh thì căn cứ Đồ án quy hoạch phân khu Dân Thành, thị xã Duyên Hải được Ủy ban nhân dân thị xã phê duyệt tại Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 11/5/2023, vị trí Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh được quy hoạch là đất di tích - tôn giáo, tổng diện tích 10,2ha.

Tọa độ vị trí địa lý của Dự án như sau:

Bảng 1.2. Tọa độ các điểm mốc của Dự án

Stt	Ký hiệu	Tọa độ *(VN2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0)*	
		X	Y
1	A	610970.6743	1061033.8154
2	B	611003.6940	1061051.7906
3	C	610951.2670	1061148.0968
4	D	611070.0000	1061219.5200
5	E	610806.1500	1061538.4100
6	F	610600.6900	1061363.8200
7	G	610852.9803	1061117.1793
8	H	610836.4039	1061106.2291
9	I	610855.5885	1061087.5214
10	J	610919.9130	1061129.2360

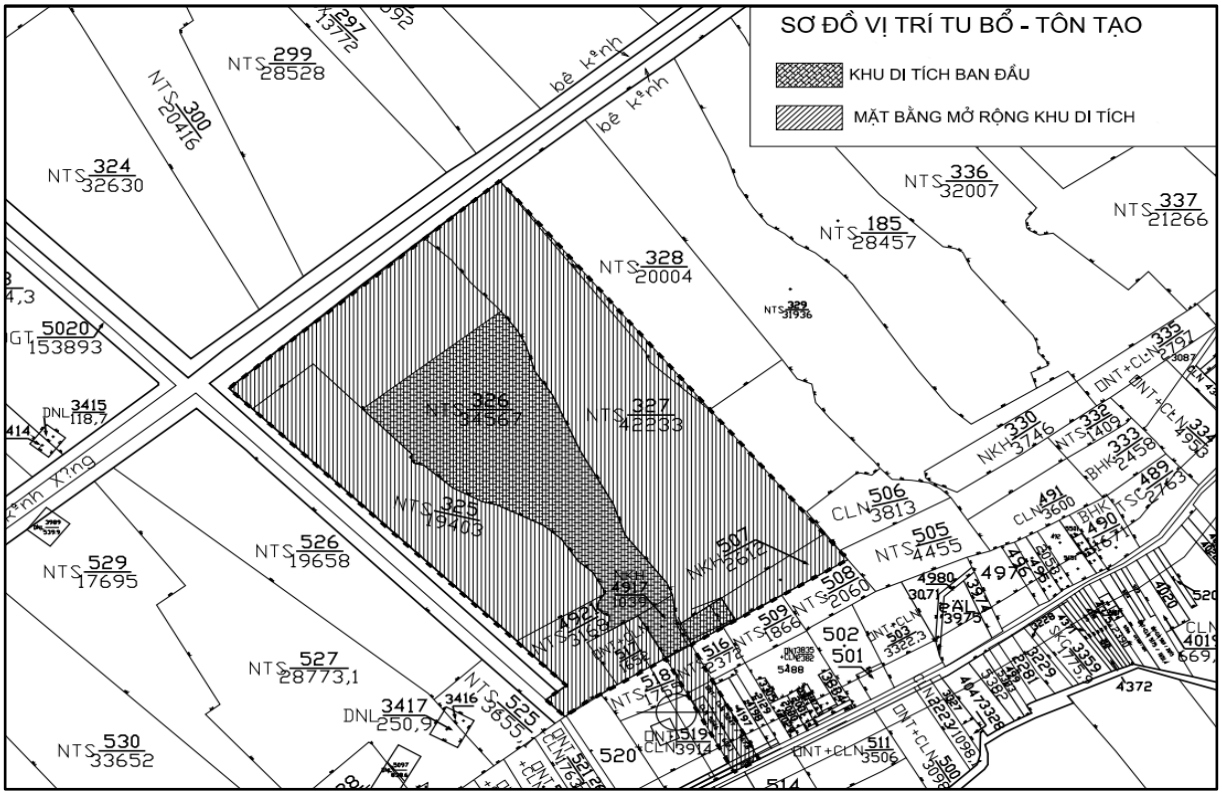
(Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh, 2024)



Tọa độ điểm

Điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
A	610970.6743	1061033.8154
B	611003.6940	1061051.7906
C	610951.2670	1061148.0968
D	611070.0000	1061219.5200
E	610806.1500	1061538.4100
F	610600.6900	1061363.8200
G	610852.9803	1061117.1793
H	610836.4039	1061106.2291
I	610855.5885	1061087.5214
J	610919.9130	1061129.2360

Hình 1.2. Sơ đồ hình dạng thửa đất của Dự án



Hình 1.3. Sơ đồ vị trí Dự án



Hình 1.4. Sơ họa vị trí Dự án trên ảnh vệ tinh Google Earth

- Dự án được xây dựng trong khuôn viên khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy thuộc ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh với diện tích khu đất khoảng 10,2 ha (trong đó diện tích hiện trạng 2,6ha, diện tích mở rộng 7,42ha).

1.5.2. Mục tiêu đầu tư dự án

- Bảo tồn, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh là gìn giữ lâu dài và phát huy tác dụng, các giá trị văn hoá, lịch sử và truyền thống Cách mạng của Tỉnh Trà Vinh.

- Nội dung Dự án tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy dựa trên nguyên tắc là giữ gìn và tôn trọng các yếu tố gốc qua các thời kỳ hoạt động hiện còn ở di tích. Loại bỏ các yếu tố xuất hiện lấn chiếm làm ảnh hưởng xấu & biến dạng di tích. Các công trình phục hồi và tôn tạo dựa theo hình thức kiến trúc truyền thống phù hợp thời kỳ lịch sử. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh,… được lựa chọn các thiết bị chủng loại và chất liệu phù hợp với cảnh quan di tích. Tuân thủ Luật Di sản văn hoá số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001/L-CTN, được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ 9, khoá X và Quyết định số 05/2003/QĐ-BVHTT, ngày 06 tháng 06 tháng 2003 của Bộ Trưởng Bộ Văn hoá Thông tin về việc ban hành quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, cùng các quy định về xây dựng cơ bản của nhà nước và địa phương hiện hành.

- Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy để góp phần làm phong phú thêm hệ thống các di tích của tỉnh Trà Vinh. Tạo điều kiện cho du khách tham quan hiểu biết về lịch sử hình thành và phát triển của một vùng đất gắn liền với nhiều sự kiện quan trọng trong lịch sử phát triển của địa phương, dân tộc, đất nước.

- Đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá tinh thần ngày càng cao của nhân dân, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

1.5.3. Các hạng mục công trình của dự án

Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích căn cứ tỉnh ủy Trà Vinh bao gồm các hạng mục công trình sau:

Bảng 1.3. Tổng hợp các hạng mục công trình của dự án

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)
I	*Hạng mục công trình chính*	*3.539*
1.1.	Nhà lưu niệm trưng bày	416
1.2.	Hội trường	85
1.3.	Hầm tránh bom	36
1.4.	Ban cơ yếu	176
1.5.	Nhà Văn phòng	58
1.6.	Nhà ăn và bếp	58
1.7.	Nhà tưởng niệm (2 tầng mái)	96
1.8.	Nhà ban quản lý	204
1.9.	Quầy dịch vụ (2 nhà)	176
1.10.	Bến thuyền (2 cái)	50
1.11.	Khu dịch vụ ăn uống	180
1.12.	Nhà bia + bia sự kiện (2 tầng mái)	31
1.13.	Lán văn thư - đánh máy	53
1.14.	Lán bí thư - phó bí thư	20
1.15.	Phù điêu tái hiện lịch sử	100
1.16.	Sân hành lễ khu vực phù điêu tái hiện lịch sử	1.800
II	*Hạng mục công trình phụ trợ*	*10.398*
2.1	Cổng vào di tích	90
2.2	Cổng khu di tích	33
2.3	Lán bảo vệ	25

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)
2.4	Sân nhà tưởng niệm	250
2.5	Đường giao thông nội bộ, sân vườn, cảnh quan, cấp điện, chiếu sáng, cấp thoát nước, kè ao hồ, vuông tôm	6.000
2.6	Đường vào di tích	4.000
III	*Hạng mục công trình bảo vệ môi trường*	*88.073*
3.1	Nhà vệ sinh công cộng	200
3.2	Hệ thống thoát nước mưa	-
3.3	Hệ thống xử lý nước thải	10
3.4	Hồ cảnh quan	20.000
3.5	Diện tích cây xanh	60.824
	Tổng	**102.000**

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, 2024)

❖ **Cổng vào di tích:** Gồm 2 lối rộng 9,08m. Kết cấu BTCT, Bờ mái xây gạch chỉ, mái dán ngói âm dương, hoa văn trang trí đắp bằng vữa truyền thống. Toàn bộ cổng được sơn màu giả gỗ.

❖ **Cổng khu di tích:** Cổng khu di tích có kiến trúc 4 cột gồm 2 cột phụ và 2 cột chính D420mm. Kết cấu móng BTCT, xây gạch thẻ, khung cột, xà bằng BTCT. Ở giữa xà cổng treo biển tên di tích đắp bằng VXM #75 giả tấm gỗ xẻ. Toàn bộ cột, xà được sơn màu giả gỗ.

❖ **Lán bảo vệ:** Kiến trúc lán truyền thống 1 gian 3m x 2,5m. Chiều cao từ chân nền đến bờ nóc là 3,87m**.** Kết cấu BTCT, mái gồm 2 lớp: lớp dưới lợp tôn múi, lớp trên lợp tấm composit giả tàu dừa.

❖ **Nhà lưu niệm – trưng bày:** Kiến trúc nhà 2 tầng 4 mái, mặt bằng nền 21,36m x 18,2m, chiều cao 14,215 m. Kết cấu BTCT, tường xây gạch thẻ, mái, sàn đổ BTCT, nền lát gạch ceramic, bậc cấp, cầu thang ốp đá Granit dày 20mm.

❖ **Ban cơ yếu:** Kiến trúc lán hở truyền thống 3 gian 9,0 x 6,63m nửa nổi nữa chìm. Nền âm 0,8m so với nền đất tự nhiên. Kết cấu BTCT, mái gồm 2 lớp lớp dưới lợp tôn múi, lớp trên lợp tấm composit giả tàu dừa;

❖ **Hội trường:** Kiến trúc lán hở truyền thống 3 gian 2 trái 2 tầng mái 9,0 x 6,63m nửa nổi nữa chìm. Nền âm 0,9m so với nền đất tự nhiên. Kết cấu BTCT, mái gồm 2 lớp lớp dưới lợp tôn múi, lớp trên lợp tấm composit giả tàu dừa.

❖ **Hầm tránh bom:** Kiến trúc hình chữ "L" gồm lối lên xuống KT 3,27x1,34m và khu vực hầm KT 3,21x3,78m cao 2,29m. Khu vực hầm có kết cấu đáy bằng BTCT. Thành hầm xây gạch thẻ, mặt trong hầm quét chống thấm trát

tạo sần giả đất, mái hầm đổ BTCT. Mái lớp dưới lợp tôn múi, lớp trên lợp tấm composite giả tàu dừa.

❖ **Lán văn thư - đánh máy:** Kiến trúc lán truyền thống 2 gian 6x5m. Chiều cao từ chân nền đến bờ nóc là 4,8m. Kết cấu BTCT, mái gồm 2 lớp, lớp dưới lợp tôn múi, lớp trên lợp tấm composit giả tàu dừa.

❖ **Lán Bí thư – Phó bí thư:** Kiến trúc lán truyền thống 2 gian 4x3m. Chiều cao từ chân nền đến bờ nóc là 3,45m. Kết cấu BTCT, mái gồm 2 lớp, lớp dưới lợp tôn múi, lớp trên lợp tấm composit giả tàu dừa.

❖ **Lán văn phòng:** Kiến trúc lán truyền thống 2 gian 6x5m. Chiều cao từ chân nền đến bờ nóc là 4,8m. Kết cấu BTCT, mái gồm 2 lớp, lớp dưới lợp tôn múi, lớp trên lợp tấm composit giả tàu dừa.

❖ **Nhà ăn + bếp hoàng cầm:** Kiến trúc lán hở truyền thống 3 gian 9,0 x 6,63m nửa nổi nữa chìm. Nền âm 0,8m so với nền đất tự nhiên. Kết cấu BTCT, mái gồm 2 lớp lớp dưới lợp tôn múi, lớp trên lợp tấm composit giả tàu dừa.

❖ **Nhà bia + bia:** Kiến trúc kiểu 2 tầng 8 mái KT 4,7x4,7m cao 5,41m. Kết cấu BTCT. Bia giới thiệu gia công bằng đá nguyên khối có đục hoạ tiết hoa văn, nội dung giới thiệu do chủ đầu tư cung cấp.

❖ **Nhà tưởng niệm, nội thất nhà tưởng niệm, sân nhà tưởng niệm:** Kiến trúc nhà 3 gian kiểu 2 tầng 8 mái KT 11,1x8,1m cao 6,19m; Kết cấu BTCT, sân nhà tưởng niệm lát đá xanh.

❖ **Nhà ban quản lý:** Kiến trúc 4 mái hành lang đi xung quanh, sảnh phía trước KT 16x10m. Kết cấu BTCT, tường xây gạch thẻ, mái BTCT.

Quầy dịch vụ: Kiến trúc 4 mái hành lang đi xung quanh KT 16x10m. Kết cấu móng BTCT, hệ kết cấu khung cột, xà, vì kèo bằng BTCT, **t**ường xây gạch thẻ, mái BTCT.

❖ **Bến thuyền:** Kiến trúc nhà lục giác 2 tầng 8 mái KT cạnh 4,05m cao 9,19m. Kết cấu móng BTCT, hệ kết cấu khung cột, xà, vì kèo bằng BTCT, mái BTCT. Bến neo thuyền kết cấu móng, cột, xà, sàn bằng BTCT.

❖ **Khu dịch vụ ăn uống:** Khu dịch vụ gồm 2 lầu bát giác 2 tầng 8 mái liên kết với nhau bằng dãy hành lang, 1 lầu bát giác có kích thước 8,860 x 8,860m. Chiều cao 10,60m, liên kết với dãy hành lang có kích thước 3,7x18,0m, Chiều cao 4,630m. Kết cấu móng BTCT, **h**ệ kết cấu khung cột, xà, vì kèo bằng BTCT, mái BTCT.

❖ **Phù điêu tái hiện lịch sử:** Kết cấu móng BTCT, phù điêu được gia công bằng đá xanh tự nhiên đục trạm hoa văn, nội dung liên quan đến lịch sử cách mạng của tỉnh Trà Vinh.

❖ **Đường vào di tích:** Đường vào di tích thiết kế kiểu đường nông thôn loại A chiều rộng 22,5m dài 200m bao gồm cả phần đường và lề đường gồm 2 đường

ngăn cách bằng bồn hoa, mặt đường đổ bê tông mác 250 dày 200mm, rải cấp phối đá dăm dày 20cm, rãnh, hố ga, cống thoát nước mặt bằng bê tông mác 250.

❖ **Đường giao thông nội bộ, cảnh quan, điện chiếu sáng, cấp thoát nước:**

- Đắp cát san lấp điều chỉnh tổng mặt bằng, cát sử dụng là cát biển.

- Đường giao thông thông nội bộ đổ bê tông lót đá 4x6 mác 150 dày 100, bề mặt đổ bê tông giả đất dày 50mm, bó vỉa bồn hoa xây gạch thẻ vữa XM mác 75, trát vữa XM mác 75 sơn hoàn thiện 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ.

- Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, cấp thoát nước tổng thể.

❖ **Nhà vệ sinh công cộng:** Nhà vệ sinh kiến trúc theo kiểu đầu hồi bít đốc phân 2 khu nam và nữ KT 6,54 x 6,1m.

❖ **Hệ thống thoát nước mưa:** Mương thu nước dạng mương hở BTCT, B400 độ dốc i=0,5%.

❖ **Hệ thống thoát nước thải:** ống thu gom nước thải HDPE ØD90.

❖ **Hệ thống xử lý nước thải:** công suất xử lý 5m^3/ngày đêm, bằng bể nhựa.

1.5.4. Tiến độ thực hiện dự án

- Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp II.

- Hình thức đầu tư: Đầu tư xây dựng mới.

- Tổng mức đầu tư: 86.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi sáu tỷ đồng).

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

- Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2026.

- Một số mốc chính thực hiện dự án dự kiến như sau :

  + Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: năm 2023.

  + Trình thẩm tra, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi: Tháng 10 năm 2024.

  + Trình thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế - Dự toán: năm 2024.

  + Lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu xây lắp: năm 2025.

  + Thi công xây dựng: Từ 2025 - 2026.

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

- Dự án phù hợp với mục tiêu Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050 theo quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ: "Trà Vinh là tỉnh phát triển ở mức trung bình cao, nằm trong nhóm đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; có kinh tế biển phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu; các giá trị văn hóa của dân tộc được bảo tồn và phát huy; người dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc." Về du lịch: Trà Vinh trở thành điểm đến hấp dẫn của vùng đồng bằng sông Cửu Long; phát triển du lịch xanh, bền vững, có sức cạnh tranh cao; phát triển đồng thời du lịch biển, du lịch di sản văn hóa, đặc biệt là văn hóa Khmer; du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp; liên kết với các điểm đến của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước".

- Căn cứ Đồ án quy hoạch phân khu Dân Thành, thị xã Duyên Hải được Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải phê duyệt tại Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 11/5/2023, vị trí Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh được quy hoạch là đất di tích - tôn giáo, tổng diện tích 10,2 ha. Do đó, việc xây dựng, tu bổ Khu di tích là phù hợp với quy hoạch đất đai.

- Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh đã thông qua thay đổi quy mô dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ tỉnh ủy Trà Vinh trong Kế hoạch sử dụng đất (2021 – 2025) tỉnh Trà Vinh tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của.

- Dự án nằm trong danh mục Phụ lục II Dự kiến kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2025, nguồn vốn ngân sách tỉnh *(kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh).*

2.2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

Trong quá trình hoạt động của Dự án có phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải nếu không được quản lý, xử lý có khả năng gây tác động xấu đến chất lượng các thành phần môi trường tiếp nhận chất thải. Nước thải sau xử lý được xả thải ra kênh thủy lợi tiếp giáp dự án.

a) <u>Đặc trưng nguồn nước thải và hoạt động xả nước thải</u>

- Các hoạt động phát sinh nước thải tại dự án:

+ Nước thải sinh hoạt từ hoạt động ăn uống, sinh hoạt của nhân viên làm việc tại dự án.

+ Nước thải từ khách đến tham quan tại dự án.

+ Nước thải từ khu dịch vụ ăn uống.

- Lưu lượng nước thải phát sinh:

+ Theo nhu cầu sử dụng nước có phát sinh nước thải tại dự án là 3,6 m^3/ngày đêm. Lượng nước thải phát sinh chiếm 80% nhu cầu sử dụng nước. Nước thải phát sinh trung bình: Q_a = 2,88 m^3/ngày đêm.

+ Lượng nước thải phát sinh lớn nhất: Q_{max} = 5 m^3/ngày đêm (theo công suất hệ thống xử lý nước thải).

- Nước thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, hệ số K=1,2. Nước thải sau xử lý thoát vào kênh thủy lợi tiếp giáp dự án.

b) Đặc trưng nguồn tiếp nhận nước thải

- Điều kiện chế độ thủy văn: Do nằm sát biển nên thị xã Duyên Hải chịu ảnh hưởng mạnh mẽ chế độ bán nhật triều biển Đông thông qua cửa sông Cổ Chiên và cửa biển Định An. Trong ngày có 02 lần nước lớn, nước ròng. Trong tháng có 02 lần triều cường (thường vào ngày mùng 1 và ngày 15 âm lịch) và 02 ngày triều kém (thường vào ngày mùng 7 và ngày 23 âm lịch).

- Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án là kênh thủy lợi, động thái dòng chảy của kênh theo mùa và lượng mưa tại chỗ.

- Cơ sở lựa chọn và sự phù hợp của nguồn tiếp nhận nước thải

+ Dự án nằm cạnh kênh thủy lợi, chiều rộng trung bình từ 10m, chiều rộng đáy kênh khoảng 4,0m, độ sâu mực nước trung bình 4-5m.

+ Chọn kênh thủy lợi làm nguồn tiếp nhận vì nguồn nước phần lớn được sử dụng cho nuôi trồng thủy sản, khi đó nước thải của dự án sẽ không ảnh hưởng lớn đến mục đích sử dụng nước của kênh.

Kênh thủy lợi có khả năng tiêu thoát nước lớn do nối liền với các kênh thủy lợi khác trong khu vực Theo bài giảng Thủy lực công trình của ThS. Lê Minh Lưu thì lưu lượng của dòng chảy đều được tính toán theo công thức sau: Q = ω.C.$\sqrt{Ri}$ trong đó:

- ω = (b+m x h) x h (trong đó: ω: diện tích mặt cắt ướt (m^2); b: chiều rộng đáy kênh (m); m = hệ số mái kênh (chọn 1,2); h: chiều sâu mực nước trong kênh (m))
- R = ω / χ (trong đó: R: bán kính thủy lực (m); χ : chu vi ướt (m) χ = b + 2h$\sqrt{1+m^2}$)
- i: độ dốc đáy kênh, chọn i= 0,0001
- C = 1/nR^y (trong đó: C: hệ số sezy, n: hệ số nhám của kênh, chọn n = 0,0225; chọn y=0,2).

Chọn b = 4m, h = 4m. Vậy lưu lượng dòng chảy của kênh thủy lợi là 19,54 m^3/s. Trong khi đó lưu lượng xả nước thải lớn nhất của dự án theo công suất hệ

thống xử lý nước thải là 5 m^3/ngày.đêm (tương đương 0,000057 m^3/s), rất nhỏ so với lưu lượng của kênh thủy lợi. Bên cạnh đó, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số K=1). Do đó, việc xả thải của dự án không ảnh hưởng lớn đến lưu lượng, chất lượng cũng như mục đích sử dụng nguồn nước tiếp nhận.

Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước cụ thể như sau:

+ Xác định thông số đánh giá: Các thông số để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải được lựa chọn đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, QCVN 08:2023/BTNMT, QCVN 14:2008/BTNMT và các quy định hiện hành. Các thông số được lựa chọn cụ thể như sau: TSS, BOD_5, Amoni và tổng coliform.

+ Xác định phương pháp đánh giá: Đoạn sông cần đánh giá là đoạn kênh thủy lợi, qua điều tra khảo sát không có các nguồn thải trực tiếp vào đoạn kênh nên theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá trực tiếp. Đây là phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là kênh thủy lợi bằng phương pháp đánh giá trực tiếp cụ thể được trình bày qua các bước như sau:

(1) Công thức đánh giá: $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn}) \times F_S$. Trong đó:

+ L_{tn}: khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

+ L_{td}: tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, đơn vị tính là kg/ngày;

+ L_{nn}: tải lượng của từng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, đơn vị tính là kg/ngày;

+ F_s: hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại Khoản 2 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(2) Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

Công thức xác định: $L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4$;

C_{qc}: Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/l. Áp dụng, QCVN 08:2023/BTNMT, Mức phân loại B.

+ Q_S: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Bảng 2.1. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (Ltđ)

STT	Thông số	C_{qc} (mg/l)	Q_s (m^3/s)	Hệ số thứ nguyên	$L_{tđ}$ (kg/ngày)
1	TSS	100	19,54	86,4	168.825,60
2	BOD_5	6	19,54	86,4	10.129,54
3	Amoni	0,3	19,54	86,4	506,48
4	Tổng Coliform	5.000	19,54	86,4	8.441.280

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

(3) Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

- Công thức xác định: **$L_{nn} = C_{nn} \times Q_S \times 86,4$**; Trong đó:

+ C_{nn}: kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

+ Q_S: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- Nhằm có cơ sở tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước kênh thủy lợi. Chủ dự án đã phối hợp với đơn vị lấy mẫu tiến hành lấy và thử nghiệm 03 mẫu nước mặt.

+ Vị trí, thời gian và điều kiện lấy mẫu cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Điều kiện lấy mẫu nước mặt kênh thủy lợi

STT	Ngày lấy mẫu
1	Mẫu 1: 05/6/2024 Vị trí: Kênh thủy lợi khu vực thực hiện dự án Tọa độ: X: 1061309; Y: 610635
2	Mẫu 2: 08/7/2024 Vị trí: Kênh thủy lợi khu vực thực hiện dự án Tọa độ: X: 1061309; Y: 610635

STT	Ngày lấy mẫu
3	Mẫu 3: 10/7/2024 Vị trí: Kênh thủy lợi khu vực thực hiện dự án Tọa độ: X: 1061309; Y: 610635

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

+ Kết quả thử nghiệm 03 mẫu nước mặt như sau:

Bảng 2.3. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Kết quả trung bình
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	TSS	mg/L	18,5	49,5	212	93,33
2	BOD_5	mg/L	6	9	8	7,67
3	Amoni	mg/L	0,11	0,12	0,12	0,12
4	Tổng Coliform	MPN/100ml	7.000	9.300	22.000	12.766

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Như vậy, giá trị của C_{nn} được tính trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích 03 mẫu nước mặt. Vậy tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước cụ thể như sau:

Bảng 2.4. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (Lnn)

Stt	Thông số	C_{nn} (mg/l)	Q_s (m^3/s)	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
1	TSS	93,33	19,54	86,4	157.564,93
2	BOD_5	7,67	19,54	86,4	12.948,92
3	Amoni	0,12	19,54	86,4	202,59
4	Tổng Coliform	12.766	19,54	86,4	21.552.276

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Từ đó, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là kênh thủy lợi được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.5. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh thủy lợi

Stt	Thông số	L_{td}	L_{nn}	F_S	$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn}) \times F_S$
1	TSS	168.825,60	157.564,93	0,7	7882,469

Stt	Thông số	$L_{tđ}$	L_{nn}	F_S	$L_{tn} = (L_{tđ} - L_{nn}) \times F_S$
2	BOD_5	10.129,54	12.948,92	0,7	-1973,566
3	Amoni	506,48	202,59	0,7	212,723
4	Tổng Coliform	8.441.280	21.552.276	0,7	-9177697

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Nhận xét: Căn cứ vào bảng trên, cho thấy tất cả các thông số ô nhiễm TSS, Amoni có giá trị $L_{tn} > 0$, từ đó có thể kết luận nguồn nước mặt kênh thủy lợi có khả năng tiếp nhận đối với 02 chỉ tiêu đặc trưng được đánh giá của nước thải. Riêng thông số ô nhiễm BOD_5 và tổng Coliforms có giá trị $L_{tn} < 0$.

CHƯƠNG III
ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

3.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường

Theo báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2023 chất lượng các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi quá trình thực hiện dự án cụ thể như sau:

a) Môi trường không khí xung quanh

Bảng 3.1. Vị trí lấy mẫu không khí thị xã Duyên Hải

Stt	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc
1	K25	Bãi rác Duyên Hải
2	K27	Trục quốc lộ 53 chạy qua phường 1
3	K28	Ngã ba giao Quốc lộ 53 và Hương lộ 81 Trung tâm điện lực Duyên Hải
4	K29	Khu dân cư bên ngoài nhà máy nhiệt điện Duyên Hải
5	K30	Khu du lịch sinh thái biển Ba Động

Bảng 3.2. Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động thị xã Duyên Hải năm 2023

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt tháng 01	Đợt tháng 3	Đợt tháng 5	Đợt tháng 7	Đợt tháng 9	Đợt tháng 11	TB năm	QCVN 05:2023/BTNMT
Tiếng ồn	dBA	K_{25}	51,5	52,4	53,4	50,2	44,7	48,8	50,2	70,0(*)
		K_{27}	69,5	68,2	65,9	69,8	65,2	**71,2**	68,3	
		K_{28}	**70,2**	**70,1**	66,8	**72,7**	64,9	**72,6**	69,6	
		K_{29}	62,3	62,3	61,4	65,7	64,6	64,8	63,5	
		K_{30}	63,5	63,7	64,7	58,6	61,4	58,8	61,8	
Bụi lơ lửng	µg/Nm^3	K_{25}	155	155	131	65	36	46	98,0	300
		K_{27}	77	**370**	121	84	119	73	140,7	
		K_{28}	198	155	**308**	177	82	46	161,0	
		K_{29}	155	86	224	205	128	73	145,2	
		K_{30}	121	103	205	93	36	128	114,3	
SO_2	µg/Nm^3	K_{25}	15,0	12,7	7,3	KPH	10,4	KPH	10,7	350
		K_{27}	13,3	13,7	10,7	KPH	13,7	6,8	12,5	
		K_{28}	25,0	18,7	KPH	KPH	12,0	7,5	17,9	
		K_{29}	44,7	20,7	KPH	16,7	13,3	KPH	12,0	
		K_{30}	21,3	18,3	13,0	KPH	7,2	KPH	4,4	
NO_2	µg/Nm^3	K_{25}	KPH	4,3	KPH	5,3	7,5	3,0	7,6	200
		K_{27}	KPH	4,0	5,7	8,3	18,6	6,2	8,4	
		K_{28}	4,0	5,7	6,3	6,0	18,2	10,1	8,9	

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt tháng 01	Đợt tháng 3	Đợt tháng 5	Đợt tháng 7	Đợt tháng 9	Đợt tháng 11	TB năm	QCVN 05:2023/BTNMT
		K_{29}	9,7	9,3	9,3	7,0	7,2	11,1	5,8	
		K_{30}	6,0	6,0	9,7	3,3	KPH	6,5	3959	
CO	µg/Nm^3	K_{25}	KPH	KPH	6254	KPH	KPH	KPH	5.402	30.000
		K_{27}	KPH	6.773	5.334	4.229	KPH	9.075	3.716	
		K_{28}	KPH	KPH	KPH	4.026	KPH	4.270	4.361	
		K_{29}	4.744	KPH	7.423	KPH	KPH	KPH	4.634	
		K_{30}	KPH	7.130	6.676	KPH	KPH	KPH	6.903	

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2023)

**** Ghi chú:***

- KPH: Không phát hiện;

- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

- Giới hạn cho phép áp dụng theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí (Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa đối với các thông số cơ bản trong không khí xung quanh).

**** Đánh giá chất lượng không khí môi trường tác động thị xã Duyên Hải:***

Chất lượng không khí môi trường tác động thị xã Duyên Hải năm 2023 khá tốt, đa số các thông số quan trắc có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT (Bảng 1), QCVN 26:2010/BTNMT. Tuy nhiên, có một số thông số vượt giới hạn như:

+ Thông số tiếng ồn vượt giới hạn 1,02 lần tại Trục quốc lộ 53 chạy qua phường 1 (K_{27}) vào tháng 11, vượt 1,001 – 1,04 lần tại Hương lộ 81 Trung tâm điện lực Duyên Hải (K_{28}) vào các tháng 01, 3, 7 và 11.

+ Tổng bụi lơ lửng vượt giới hạn cho phép tại Trục quốc lộ 53 chạy qua phường 1 (K_{27}) 1,23 lần vào đợt tháng 3, tại tại Hương lộ 81 Trung tâm điện lực Duyên Hải (K_{28}) 1,03 lần vào tháng 5.

- Giá trị quan trắc trung bình năm 2023 của đa số các thông số quan trắc đều thấp và nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2023/BTNMT (Bảng 1 quy định giới hạn tối đa đối với các thông số cơ bản trong không khí xung quanh), QCVN 26:2010/BTNMT.

c) Môi trường nước mặt

Vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường nước mặt (môi trường tác động) thị xã Duyên Hải năm 2023 cụ thể:

- Cầu Long Toàn (NM_{19}).
- Cảng cá Láng Chim, phường 2 (NM_{20}).
- Kênh đào Trà Vinh, xã Dân Thành (NM_{21}).
- Kênh 12 - khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải (NM_{26}).

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt thị xã Duyên Hải năm 2023 như sau:

Bảng 3.3. Số liệu quan trắc môi trường nước mặt của TX. Duyên Hải năm 2023

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Tháng 01	Tháng 3	Tháng 5	Tháng 7	Tháng 9	Tháng 11	TB năm	QCVN 08: 2023/BTNMT
pH	-	NM_{19}	7,81	7,40	7,63	7,52	6,93	7,86	7,53	**6,0 - 8,5**
		NM_{20}	7,85	7,42	7,36	7,69	6,61	7,86	7,47	
		NM_{21}	7,83	7,70	7,37	7,90	6,52	7,81	7,52	
		NM_{26}	8,13	7,56	7,48	8,14	7,44	7,08	7,64	
DO	mg/L	NM_{19}	5,06	**3,74**	**4,67**	**4,26**	5,38	**4,87**	**4,66**	**≥ 5**
		NM_{20}	5,23	**3,64**	**3,86**	**4,34**	**4,71**	5,31	**4,52**	
		NM_{21}	5,42	**4,45**	**4,16**	**4,51**	**4,53**	**4,03**	**4,52**	
		NM_{26}	9,58	**4,12**	**4,73**	8,28	7,14	5,24	6,52	
TSS	mg/L	NM_{19}	**262,0**	**250,0**	58,0	65,7	29,0	70,5	**122,5**	**100**
		NM_{20}	**157,3**	**236,0**	72,3	49,7	72,8	77,2	**110,9**	
		NM_{21}	**104,4**	**248,7**	70,4	57,7	**157,2**	**257,0**	**149,2**	
		NM_{26}	87,0	52,0	**153,3**	66,0	42,8	67,8	78,2	
COD	mg/L	NM_{19}	**61,4**	**28,0**	**45,3**	**42,4**	**17,1**	**22,7**	**36,2**	**15**
		NM_{20}	**41,4**	**37,6**	**34,0**	**45,9**	**31,3**	**27,8**	**36,3**	
		NM_{21}	**39,3**	**61,6**	**46,0**	**41,2**	**65,5**	**27,8**	**46,9**	
		NM_{26}	**95,7**	**76,0**	**68,7**	**53,7**	**77,2**	**47,5**	**69,8**	
BOD_5	mg/L	NM_{19}	2,4	1,7	2,7	2,2	1,1	1,6	2,0	**6**
		NM_{20}	1,4	1,7	2,8	1,4	2,5	1,7	1,9	

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Tháng 01	Tháng 3	Tháng 5	Tháng 7	Tháng 9	Tháng 11	TB năm	QCVN 08: 2023/BTNMT
		NM_{21}	2,1	2,7	2,7	2,2	1,0	1,5	2,0	
		NM_{26}	**8,8**	**8,6**	**13,9**	**9,9**	**12,3**	5,3	**9,8**	
NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	NM_{19}	0,117	0,201	0,110	0,088	0,231	0,098	0,141	**0,3**
		NM_{20}	0,079	**0,487**	0,117	0,231	**0,353**	0,130	0,233	
		NM_{21}	0,086	**0,302**	0,122	0,107	0,137	0,110	0,144	
		NM_{26}	**0,392**	**0,431**	**5,690**	**3,410**	**3,180**	**2,425**	**2,588**	
NO_2^- (tính theo N)	mg/L	NM_{19}	0,028	0,034	**0,187**	**0,262**	0,036	**0,067**	**0,102**	**0,05**
		NM_{20}	0,024	0,038	**0,113**	**0,126**	**0,097**	**0,052**	**0,075**	
		NM_{21}	**0,120**	0,047	**0,138**	**0,172**	0,029	0,031	**0,090**	
		NM_{26}	**1,030**	**0,605**	**0,555**	**0,410**	**0,092**	**0,125**	**0,470**	
Dầu mỡ	mg/L	NM_{19}	KPH	0,6	0,7	0,4	0,3	0,3	0,4	**5,0**
		NM_{20}	KPH	0,5	0,5	0,3	0,5	0,6	0,4	
		NM_{21}	0,4	0,3	0,6	0,4	0,5	0,7	0,5	
		NM_{26}	0,4	0,3	0,3	0,5	0,4	0,4	0,4	
Coliform	MPN/ 100ml	NM_{19}	240	430	**9.300**	**24.000**	**93.000**	**24.000**	**25.162**	**5.000**
		NM_{20}	4.300	240	930	930	**93.000**	4.300	**17.283**	
		NM_{21}	430	930	240	**24.000**	930	930	4.577	
		NM_{26}	**9.300**	**9.300**	**93.000**	430	**24.000**	**43.000**	**29.838**	

(Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2023)

Ghi chú:

- *QCVN 08:2023/BTNMT – cột B_1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B_1: dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B_2.*

Nhận xét:

Kết quả quan trắc nước mặt khu vực thị xã Duyên Hải năm 2023 cho thấy có 05/09 thông số quy định vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT, trong đó thành phần ô nhiễm chủ yếu trong môi trường nước mặt bao gồm DO, TSS, COD, và NO_2^- (tính theo N), cụ thể như sau:

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cầu Long Toàn, thị xã Duyên Hải (NM_{19}) có 05/09 thông số quy định vượt giới hạn cho phép như:

+ DO đạt mức chất lượng trung bình (mức B) vào tháng 01, 9, các đợt còn lại đạt mức chất lượng xấu - rất xấu (mức C - mức D);

+ TSS tháng 01, 3 không đạt mức chất lượng trung bình, vượt quy chuẩn từ 2,5 - 2,6 lần (mức B); còn lại đạt mức B;

+ COD chỉ đạt mức C - mức D tại tất cả các đợt quan trắc trong năm, vượt quy chuẩn từ 1,14 - 4,1 lần (mức B);

+ Coliform đạt mức chất lượng tốt (mức A) vào tháng 01, 3, các đợt còn lại đạt mức D, vượt quy chuẩn từ 1,86 - 18,6 lần (mức B);

+ NO_2^- (tính theo N) vượt quy chuẩn từ 1,3 - 5,2 lần tại 03/06 đợt quan trắc; Cl^- vượt quy chuẩn từ 6,2 - 51,4 lần ở tất cả các đợt quan trắc; Fe vượt quy chuẩn từ 1,2 - 27,8 lần ở hầu hết đợt quan trắc (trừ đợt tháng 9), không đáp ứng mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người.

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cảng cá Láng Chim, phường 2, thị xã Duyên Hải (NM_{20}) có 05/09 thông số quy định vượt giới hạn cho phép như:

+ DO đạt mức chất lượng trung bình (mức B) vào tháng 01, 11, các đợt còn lại đạt mức C - mức D;

+ TSS tháng 01, 3 không đạt mức chất lượng trung bình, vượt quy chuẩn từ 1,6 - 2,4 lần (mức B); còn lại đạt mức B;

+ COD chỉ đạt mức C - mức D tại tất cả các đợt quan trắc trong năm, vượt quy chuẩn từ 1,9 - 3,1 lần (mức B);

+ Coliform đạt mức A vào tháng 3, 5, 7, mức B vào tháng 01, 11, còn lại mức D, vượt quy chuẩn 18,6 lần (mức B);

+ NO_2^- (tính theo N) vượt quy chuẩn từ 1,04 - 2,5 lần tại 04 đợt quan trắc

cuối năm; NH_4^+ (tính theo N) vượt nhẹ quy chuẩn từ 1,18 - 1,6 lần vào đợt tháng 3, tháng 9; Fe vượt quy chuẩn từ 1,7 - 8,0 lần ở hầu hết đợt quan trắc (trừ đợt tháng 5); Cl^- vượt quy chuẩn từ 9,0 - 49,6 lần ở tất cả các đợt quan trắc (không đáp ứng mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người).

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Kênh đào Trà Vinh, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải (NM_{21}) có 05/9 thông số quy định vượt giới hạn cho phép như:

+ DO đạt mức B vào tháng 01, các đợt còn lại đạt mức C;

+ TSS đạt mức B vào tháng 5, 7, các đợt còn lại không đạt mức chất lượng trung bình, vượt quy chuẩn từ 1,04 - 2,6 lần (mức B);

+ COD chỉ đạt mức C - mức D tại tất cả các đợt quan trắc trong năm, vượt quy chuẩn từ 1,9 - 4,4 lần (mức B);

+ Coliform đạt mức A ở đa số đợt quan trắc trong năm, trừ tháng 7 chỉ đạt mức D, vượt quy chuẩn 4,8 lần (mức B);

+ NH_4^+ (tính theo N) vượt nhẹ quy chuẩn 1,01 lần vào đợt tháng 3; NO_2^- (tính theo N) vượt quy chuẩn từ 2,4 - 3,4 lần tại 03/06 đợt quan trắc; Cl^- vượt quy chuẩn từ 4,4 - 57,4 lần ở tất cả các đợt quan trắc (không đáp ứng mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người).

- Đối với nước mặt Kênh 12 - khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải (NM_{26}), có 06/09 thông số quy định vượt quy chuẩn như:

+ DO đạt mức A vào tháng 01, 7, 9, mức B vào tháng 11, còn lại mức C;

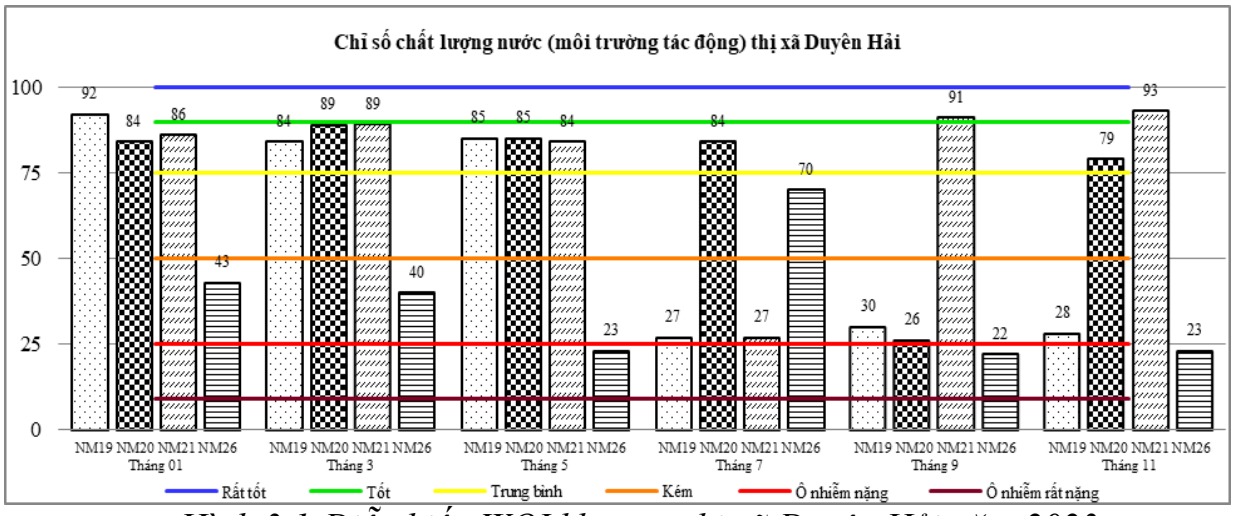
+ TSS ở đa số đợt quan trắc đạt mức B, riêng tháng 5 không đạt mức chất lượng trung bình, vượt nhẹ quy chuẩn 1,5 lần (mức B);

+ COD chỉ đạt mức C - mức D tại tất cả các đợt quan trắc trong năm, vượt quy chuẩn từ 3,2 - 6,4 lần (mức B);

+ BOD_5 đạt mức B vào tháng 11, các đợt còn lại chỉ đạt mức C - mức D, vượt quy chuẩn từ 1,4 - 2,3 lần (mức B);

+ Coliform đạt mức A vào tháng 7, các đợt còn lại đạt mức D, vượt quy chuẩn từ 1,86 - 18,6 lần (mức B);

+ NH_4^+ (tính theo N) vượt nhẹ quy chuẩn từ 1,3 - 19,0 lần và NO_2^- (tính theo N) vượt quy chuẩn từ 1,8 - 20,6 lần ở tất cả các đợt quan trắc; Cl^- vượt quy chuẩn từ 2,0 - 5,1 lần tại 04/06 đợt quan trắc (không đáp ứng mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người).



Hình 3.1. Diễn biến WQI khu vực thị xã Duyên Hải năm 2023

Qua kết quả tính toán và biểu đồ biểu diễn chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước mặt khu vực thị xã Duyên Hải ở mức kém - tốt, cụ thể:

- Nước mặt khu vực cầu Long Toàn, thị xã Duyên Hải (NM_{19}) và khu vực cảng cá Láng Chim, phường 2, thị xã Duyên Hải (NM_{20}) có chất lượng biến động không ổn định và duy trì ở mức trung bình. Trong đó, chỉ số WQI tại NM_{19} dao động trong khoảng 27 - 92, cao nhất tại đợt tháng 01. Chỉ số WQI tại NM_{20} dao động trong khoảng 26 - 89, chất lượng ở mức trung bình, cao nhất vào các đợt đầu năm.

- Đối với nước mặt khu vực kênh đào Trà Vinh, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải (NM_{21}) có giá trị WQI không ổn định và dao động trong khoảng 27 - 99. Đa số đợt quan trắc đều có chất lượng từ tốt - rất tốt, riêng đợt tháng 7 chất lượng ở kém, tuy nhiên chất lượng trung bình năm vẫn ở mức tốt. Môi trường nước mặt khu vực này có chất lượng tốt nhất so với các khu vực còn lại trong phạm vi quan trắc trên địa bàn thị xã Duyên Hải. Diễn biến qua 03 năm, chất lượng nước mặt khu vực kênh đào Trà Vinh, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải vẫn được duy trì ở mức tốt.

- Nước mặt khu vực kênh 12 - khu vực gần bãi rác thị xã Duyên Hải (NM_{26}) có chất lượng biến động không ổn định và ở mức kém. Trong đó, chỉ số WQI dao động trong khoảng 22 - 70, cao nhất vào đợt tháng 10, các đợt còn lại vẫn ở mức kém - ô nhiễm nặng.

- Diễn biến qua 03 năm, môi trường nước mặt thị xã Duyên Hải có chất lượng chưa ổn định và duy trì ở mức kém - tốt giữa các đợt, các năm quan trắc, chất lượng chưa được cải thiện rõ so với năm 2021, năm 2022.

3.1.2. Dữ liệu về đặc điểm tài nguyên sinh vật

Khu vực dự án thuộc hệ sinh thái nông nghiệp khu vực nước mặn Theo *Dự án điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2017*, hiện trạng đa dạng sinh học tại khu vực thực hiện dự án và vùng lân cận được tóm tắt như sau:

a) Tài nguyên biển và thủy - hải sản

Tài nguyên biển và thủy hải sản của thị xã thuộc dạng có tiềm năng lớn với 661 loài thủy sản sinh sống, đa phần đều có giá trị kinh tế.

Ngoài khơi xa có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu,…với trữ lượng khá cao nhưng khả năng khai thác hiện nay còn thấp.

b) Tài nguyên thực vật

Thị xã Duyên Hải tỉnh Trà Vinh có 273 loài, 209 chi, 78 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta). Giá trị sử dụng cao về kinh tế.

c) Tài nguyên rừng

Toàn thị xã diện tích rừng theo kết quả thống kê đất đai năm 2017 và kết quả cập nhật các công trình dự án đến tháng 09/2018 có 1.975,20 ha, chưa tính phần rừng mới hình thành ở các khu vực bãi bồi ven biển, phần diện tích để trồng rừng theo như thống kế của ngành nông nghiệp.

Hệ sinh thái rừng ngày càng đa dạng và phong phú, nhờ sự nổ lực, chung tay của nhân dân cùng với những dự án, chương trình khôi phục rừng của các tổ chức trong và ngoài nước, diện tích rừng đã từng bước được khôi phục và phát triển.

Rừng của thị xã Duyên Hải vừa có ý nghĩa phòng hộ chắn gió, sóng biển, chống sạt lở, điều hòa khí hậu, cân bằng hệ sinh thái vừa có tiềm năng phục vụ phát triển du lịch sinh thái là nguồn tài nguyên tiềm năng phát triển của thị xã nói riêng và của tỉnh nói chung.

Đa dạng sinh học và hoạt động sản xuất tại phạm vi dự án và khu vực xung quanh

Tổng diện tích của dự án là 10,2 ha, trong đó diện tích hiện trạng là 2,5 ha, diện tích mở rộng (thu hồi, GPMB) là 7,7 ha. Trong đó có 65.520 m^2 là đất nuôi trồng thủy sản, 7.034 m^2 là đất trồng cây lâu năm, 3.651 m^2 là đất nông nghiệp khác, 794 m^2 là đất ở.

Với hoạt động sản xuất hiện hữu tại khu vực dự án có mức đa dạng sinh học thấp, chủ yếu là ao nuôi thủy sản (nuôi tôm công nghiệp, quảng canh). Hệ động vật, thực vật đặc trưng của hệ sinh thái nước mặn.

Hệ thực vật tự nhiên tại khu vực dự án: dừa nước, lức, chà là, tra, ráng, ô rô, mắm, đước, bần, cỏ năng,… Ngoài ra còn có một số loại cây ăn trái, hoa màu thuộc hệ sinh thái nông nghiệp: chuối, dừa, me, khóm,… và một số loại cỏ dại, cây bụi.

Hệ động vật chủ yếu là các loài thủy sản nước mặn: tôm, cua, thòi lòi, cá rô phi, cá đối,… Động vật trên cạn có các loài bò sát, chim chóc, côn trùng,… vật nuôi như chó, mèo, dê, gà, vịt.

Khu vực dự án cách Khu rừng sinh thái ngập mặn, khoảng 600m. Dự án không có yếu tố nhạy cảm và không tiếp giáp với các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường. Việc triển khai thực hiện dự án không ảnh hưởng đến đa dạng sinh học xung quanh khu vực dự án.

3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

3.2.1 Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải là kênh thủy lợi tiếp giáp dự án thuộc địa phận xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải. Đặc điểm tự nhiên khu vực này được mô tả như sau:

a. Vị trí địa lý

Thị xã Duyên Hải nằm về phía Nam của tỉnh Trà Vinh giữa cửa Cung Hầu và Kênh đào Trà Vinh. Tổng diện tích đất tự nhiên là 17.506,75 ha. Trong đó diện tích đất nội thị 2.523,34 ha, còn lại là khu vực ngoại thị. Thị xã có 07 đơn vị hành chính cấp xã (02 phường: phường 1, phường 2 và 05 xã: Long Toàn Long Hữu, Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành). Tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp với Biển Đông.
- Phía Tây và Nam giáp với huyện Duyên Hải.
- Phía Bắc giáp huyện Cầu Ngang.

b. Đặc điểm địa hình

Do là thị xã đồng bằng ven biển nên địa hình tự nhiên Duyên Hải khá thấp, tương đối bằng phẳng và mang tính chất rất đặc thù với những giồng cát hình cánh cung chạy dài song song với bờ biển.

c. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

❖ ***Nhiệt độ không khí***

Nhiệt độ không khí ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình di chuyển và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong khí quyển. Nhiệt độ càng cao thì tốc độ của các phản

ứng hóa học trong khí quyển càng lớn và thời gian lưu các chất ô nhiễm trong khí quyển sẽ càng giảm. Nhiệt độ không khí còn ảnh hưởng đến quá trình bốc hơi của các dung môi hữu cơ, các chất gây mùi hôi mà có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.

Bảng 3.4. Thống kê nhiệt độ trung bình (^0C)

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
1	26,6	26,2	**25,2**	26,3
2	26,5	26,6	25,4	27,4
3	26,8	27,8	27,7	28,0
4	29,3	29,0	28,4	28,4
5	28,6	**29,7**	28,5	27,8
6	27,9	27,9	27,9	28,2
7	27,6	27,7	27,2	27,0
8	27,1	27,9	27,7	27,2
9	27,3	27,7	27,0	27,2
10	27,9	26,6	27,1	26,9
11	26,9	27,4	27,3	26,8
12	25,7	26,5	26,4	26,3
Trung bình năm	**27,4**	**27,6**	**27,2**	**27,3**

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023)

❖ ***Độ ẩm không khí***

Độ ẩm trung bình của các năm dao động ở mức 82 - 86%. Các tháng mùa mưa có độ ẩm trung bình cao hơn các tháng mùa khô khoảng 5 – 10%.

Bảng 3.5. Độ ẩm không khí trung bình tháng (%)

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
1	75	77	82	88
2	78	74	82	80

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
3	77	77	79	80
4	77	77	83	82
5	87	81	87	88
6	87	88	88	86
7	85	86	89	89
8	87	86	88	88
9	86	84	90	88
10	82	90	89	88
11	82	85	87	89
12	78	84	83	83
Trung bình năm	**85**	**82**	**82**	**86**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

❖ ***Chế độ và lượng mưa***

Lượng mưa trung bình các tháng phân hóa mạnh theo thời gian, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10). Mưa trái mùa thường xuyên xuất hiện với lượng mưa trung bình từ 1 – 103 mm trong các tháng mùa khô (tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau).

Bảng 3.6. Lượng mưa trung bình tháng (mm)

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
1	9	1	2	1
2	0	0	0	10
3	2	0	0	25
4	44	30	103	91
5	256	126	203	194
6	114	231	246	132
7	182	302	238	268
8	323	109	188	303
9	292	141	180	249

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
10	147	268	163	272
11	98	117	303	278
12	1	32	4	13
Trung bình năm	**122**	**113**	**136**	**153**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

❖ ***Số giờ nắng***

Số giờ nắng trong tháng cao nhất là 293 giờ tại tháng 3/2019 và thấp nhất vào tháng 10/2022 với 140 giờ.

Bảng 3.7. Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)

Năm / Tháng	2019	2020	2021	2022
1	230	280	194	246
2	266	267	216	238
3	**293**	283	278	277
4	270	266	224	236
5	212	240	199	152
6	163	164	199	223
7	171	183	150	151
8	168	176	185	174
9	158	174	149	142
10	233	126	157	**140**
11	189	201	159	156
12	225	177	198	204
Trung bình năm	**215**	**211**	**192**	**195**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

❖ ***Lượng bốc hơi, bức xạ mặt trời, gió và hướng gió***

Bức xạ mặt trời

Bức xạ mặt trời là yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệt độ, độ bốc hơi và độ ẩm khu vực, mức độ bền vững của khí quyển. Bức xạ nhiệt có giá trị

không ổn định và chênh lệch tương đối lớn giữa các ngày, các tháng trong năm 2021, trung bình dao động ở mức 152,86 - 267,10 W/m^2.

Gió và hướng gió

Gió là yếu tố quan trọng nhất tác động lên quá trình lan truyền các chất ô nhiễm. Tốc độ gió càng cao thì chất ô nhiễm được vận chuyển đi càng xa và nồng độ ô nhiễm càng nhỏ do khí thải được pha loãng với các khí khác. Chế độ gió trong năm thường phân bố như sau:

- Từ tháng 01 – tháng 02 gió theo hướng Đông Nam từ cấp 3 – cấp 4;
- Tháng 3 – tháng 4 gió chuyển đổi hướng Đông Nam;
- Tháng 5 – tháng 6 có gió mùa Tây Nam là chính, là thời điểm hội tụ gió mùa, bắt đầu những đợt mưa dông;
- Từ tháng 7 – tháng 12 gió mùa chuyển dần theo hướng Đông Nam gây mưa nhiều, rồi chuyển sang hướng Đông Bắc.

Rất hiếm khi chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão từ biển Đông đi vào.

d. Điều kiện thủy văn

Do nằm sát biển nên thị xã Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông và thông qua kênh Quan Chánh Bố chi phối toàn bộ hệ thống sông rạch trên địa bàn thị xã. Đây là hệ thống chính qua trung tâm thị xã theo hướng Đông - Tây. Ngoài ra còn có mạng lưới sông, rạch phân phối nguồn nước đến sâu trong nội đồng.

Thị xã chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều ngày lên xuống 2 lần; mỗi tháng có 2 lần triều cường, sau ngày 1 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém, sau ngày 7 và 23 âm lịch từ 2 - 3 ngày.

3.2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là kênh thủy lợi tiếp giáp dự án. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt được thể hiện như sau:

Bảng 3.8. Chất lượng môi trường nước mặt tại kênh thủy lợi tiếp giáp dự án

Stt	Thông số / Kết quả	pH	BOD_5	COD	DO	TSS	Tổng N	Tổng P	NH_4^+	Coliform
		-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/ 100ml
1	**Đợt 1 ngày 05/6/2024**	6,78	6	13	6,15	18,5	1,05	<0,06	0,11	7.000
2	**Đợt 2 ngày 08/7/2024**	6,91	**9**	**18**	6,7	49,5	0,64	0,07	0,12	**9.300**
3	**Đợt 3 ngày 11/7/2024**	6,81	**8**	**17**	6,05	**212**	0,55	<0,06	0,12	**22.000**
QCVN 08:2023/BTNMT, Mức B (Bảng 2)		**6 - 8,5**	**6**	**15**	**> 5**	**100**	**1,5**	**0,3**	**-**	**≤ 5.000**
QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1)		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,3**	**-**

(Nguồn: Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ, 2024)

Ghi chú:

- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.*
- *Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;*
- *Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.*

Nhận xét:

Kết quả phân tích cho thấy, chất lượng nước mặt tại kênh thủy lợi có 06 chỉ tiêu quan trắc nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 08:2023/BTNMT, Mức B. Tuy nhiên, có 03 chỉ tiêu TSS, COD, BOD5 và Coliforms của nước mặt tại kênh thủy lợi vượt so với quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, Mức B.

3.2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của Dự án là kênh thủy lợi đi qua địa phận thị xã Duyên Hải tiếp giáp Dự án. Theo khảo sát thực tế, kênh thủy lợi chủ yếu phục vụ cho tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp. Khu vực dự án chủ yếu thực hiện các hoạt động như nuôi trồng thủy hải sản.

3.2.4. Mô tả hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải

Theo khảo sát thực tế tại khu vực thực hiện dự án là nhà ở và ao nuôi thủy sản nên lượng nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản. Lượng nước thải sinh hoạt này được xả thải trực tiếp ra các kênh thủy lợi.

3.3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Để có cơ sở cho việc đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường nền tại khu vực thực hiện dự án, chủ dự án và đơn vị tư vấn đã kết hợp với đơn vị kiểm nghiệm tiến hành đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường không khí, đất và nước mặt tại khu vực dự án trong 03 đợt như sau:

❖ **Đơn vị thực hiện lấy mẫu và phân tích**

- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ
- Địa chỉ liên hệ: Số 45 đường 3/2, Q. Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại: 0292.3830353
- Phòng thí nghiệm của đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu chứng nhận Vimcerts 019, Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27/10/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (đính kèm Phụ lục).

❖ **Khối lượng mẫu**

Thành phần và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 3.9. Số lượng mẫu môi trường nền tại dự án

Stt	Tên mẫu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn, vi khí hậu	Mẫu	03
2	Chất lượng môi trường đất	Mẫu	03
3	Chất lượng môi trường nước mặt	Mẫu	03

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Địa điểm, thời gian và toạ độ vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 3.10. Địa điểm và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án

Stt	Ngày lấy mẫu	Tên mẫu, địa điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000	
			X(m)	Y(m)
I	**Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn, vi khí hậu**			
1	05/6/2024	KK: Mẫu không khí xung quanh tại khu vực thực hiện dự án	1061320	0610641
2	08/7/2024			
3	10/7/2024			
II	**Chất lượng môi trường đất**			
1	05/6/2024	Đ: Mẫu đất tại khu vực thực hiện dự án	1061309	0610644
2	08/7/2024			
3	10/7/2024			
III	**Chất lượng môi trường nước mặt**			
1	05/6/2024	NM: Mẫu nước mặt tại kênh thủy lợi	1061309	610635
2	08/7/2024			
3	10/7/2024			

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

3.3.1. Hiện trạng môi trường không khí

- Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh khu vực thực hiện dự án như sau:

Bảng 3.11. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KK			QCVN 05:2023/BTNMT
			Đợt I	Đợt II	Đợt III	
1	Tiếng ồn	dBA	50,5	59,2	57,6	70*
2	Tổng bụi lơ lửng	µg /m^3	103,69	79,91	79,96	300
3	NO_2	µg /m^3	40,65	39,53	39,55	200
4	SO_2	µg /m^3	101,78	97,49	97,54	350
5	CO	µg /m^3	8.802	8.483	8.487	30.000

(Nguồn: Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ, 2024).

Ghi chú: Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT, đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ;

- Quy chuẩn so sánh chất lượng môi trường không khí xung quanh dự án:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;

Nhận xét kết quả thử nghiệm: Kết quả quan trắc cho thấy, môi trường không khí khu vực thực hiện dự án có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

3.3.2. Hiện trạng môi trường nước mặt

- Kết quả thử nghiệm:

Bảng 3.12. Kết quả thử nghiệm mẫu nước mặt.

Stt	Thông số / Đợt	pH	BOD_5	COD	DO	TSS	Tổng N	Tổng P	NH_4^+	Coliforms
		-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	MPN/ 100ml
1	**Đợt 1 ngày 17/01/2024**	6,78	6	13	6,15	18,5	1,05	<0,06	0,11	**7.000**
2	**Đợt 2 ngày 18/01/2024**	6,91	**9**	**18**	6,7	49,5	0,64	0,07	0,12	**9.300**
3	**Đợt 3 ngày 19/01/2024**	6,81	**8**	**17**	6,05	**212**	0,55	<0,06	0,12	**22.000**
QCVN 08:2023/BTNMT, Mức B (Bảng 2)		**6 - 8,5**	**6**	**15**	**> 5**	**100**	**1,5**	**0,3**	**-**	**5.000**
QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1)		**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**0,3**	**-**

(Nguồn: Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ, 2024).

Nhận xét kết quả thử nghiệm: Kết quả phân tích cho thấy, chất lượng nước mặt tại kênh thủy lợi có 05 chỉ tiêu quan trắc nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 08:2023/BTNMT, Mức B. Có 04 chỉ tiêu COD, BOD_5, TSS và Colifoms của nước mặt tại kênh thủy lợi vượt so với quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, Mức B.

3.3.3. Hiện trạng môi trường đất

- Kết quả thử nghiệm:

Bảng 3.13. Kết quả thử nghiệm mẫu đất

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 03:2023/BTNMT (Loại 1)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	As	mg/kg	12,9	16,6	17,9	25
2	Hg	mg/kg	<0,3	<0,3	<0,3	12
3	Cd	mg/kg	<1,2	<1,2	<1,2	4
4	Pb	mg/kg	27,1	22,7	25,6	200
5	Cu	mg/kg	26,6	19,8	25,4	150
6	Ni	mg/kg	24,4	22,8	33,0	100

(Nguồn: Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ, 2024).

Nhận xét kết quả thử nghiệm: Kết quả thử nghiệm mẫu đất trong khu vực thực hiện dự án tại thời điểm lấy mẫu cho thấy, 06/06 thông số quan trắc đều có giá trị rất thấp so với giá trị giới hạn cho phép tại QCVN 03:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất, Loại 1.

CHƯƠNG IV
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư

Dự án được xây dựng trong khuôn viên khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy thuộc xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Diện tích khu đất khoảng 10,2 ha (trong đó diện tích hiện trạng 2,5ha, diện tích mở rộng 7,7ha).

4.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng

4.1.1.1. Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất

Tổng diện tích của dự án là 10,2 ha, diện tích mở rộng, thu hồi là 7,7 ha. Mục đích sử dụng đất bao gồm:

Bảng 4.1. Thống kê diện tích đất thu hồi

Stt	Loại đất thu hồi	Diện tích (m^2)
1	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	65.520
2	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	7.034
3	Đất nông nghiệp khác (NKH)	3.651
4	Đất ở nông thôn (ONT)	794
	Tổng	**77.000**

(Nguồn: Dự toán dự án Tu bổ, tôn tạo di tích căn cứ tỉnh ủy Trà Vinh, 2024).

- Các tác động đến đời sống xã hội của các hộ dân bị thu hồi đất:

+ Việc thu hồi đất sản xuất sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống, tâm lý và thay đổi cơ cấu thu nhập của các hộ dân bị thu hồi đất. Tuy nhiên trong quá trình thu hồi đất, chủ dự án sẽ lập phương án bồi thường theo quy định. Quá trình lập phương án bồi thường, hỗ trợ có thể sẽ phát sinh bất đồng khi mức giá bồi thường hỗ trợ chưa có sự thống nhất. Những bất đồng này nếu không được giải quyết sẽ làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại khu vực và ảnh hưởng đến tiến độ Dự án.

+ Thu hồi đối với đất ở làm xáo trộn đời sống của những hộ dân bị di dời, làm thay đổi môi trường sống, sinh thái, ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất, sinh kế, cũng như tâm lý của những hộ dân trong thời gian di dời. Cần phải có phương án hỗ trợ di dời, bồi hoàn phù hợp theo đúng quy định của pháp luật, hạn chế tranh chấp.

4.1.1.2. Đánh giá tác động của việc giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng

Công tác giải phóng mặt bằng phát sinh lượng lớn chất thải rắn:

- Vật kiến trúc, khối lượng ước tính từ việc di dời 02 nhà dân, 01 chuồng bò làm phát sinh khoảng 2 tấn chất thải rắn: bê tông, gạch vụn, một số loại chất thải rắn khác mà người dân không tận dụng được.

- Sinh khối thực vật: phát sinh từ hoạt động phát hoang. Khối lượng này rất ít, hiện trạng khu vực dự án là các ao thủy sản. Sinh khối thực vật phát sinh chủ yếu từ diện tích 7.000 m^2 đất trồng cây lâu năm. Lượng sinh khối thực vật phát quang ước tính khoảng 5 tấn.

- Khối lượng đất đào từ việc bốc tách hữu cơ đối với vị trí thi công đào móng, xây dựng các hạng mục công trình: Lượng đất đào được tận dụng làm đất đắp tại chỗ, san lấp ao. Không thải bỏ ra môi trường bên ngoài, không vận chuyển ra khỏi khu vực dự án.

→ Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này không nhiều, để đảm bảo mỹ quan, chất lượng công trình, lượng chất thải rắn phát sinh cần được thu gom, xử lý đúng quy định.

Đối với hoạt động san lấp, cân chỉnh mặt bằng dự án, tổng diện tích san lấp 10.200 m^2. Khối lượng cát cần san lấp là 19.368 m^3, nguồn cát sử dụng là cát biển, hình thức san lấp là bơm thủy lực.

Quá trình san lấp mặt bằng phát sinh lượng nước thải bơm cát, lượng nước thải bơm cát phát sinh khoảng 38.736m^3. Lượng nước này được lưu chứa trong các ao hiện hữu tại dự án, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, nên tác động này là không đáng kể. Tuy nhiên, hoạt động san lấp mặt bằng cần kiểm soát tốt lượng nước thải, nếu nước thải từ hoạt động bơm cát không được kiểm soát tốt có thể tác động đến chất lượng nước mặt của kênh thủy lợi tiếp giáp dự án, gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động nuôi trồng thuỷ sản của các hộ dân xung quanh.

4.1.1.3. Đánh giá tác động của hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị

a. Hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng

Cát, đá, xi măng, gạch, sắt, thép, sơn,... là các loại VLXD được sử dụng chủ yếu để xây dựng công trình. Các loại vật liệu này được bên bán cung cấp cho dự án theo định kỳ. Quá trình bốc dỡ và tập kết nguyên vật liệu tại công trường sẽ gây phát tán bụi ra môi trường xung quanh. Bụi chủ yếu phát tán ra từ các nguồn vật liệu như cát, đá, xi măng. Phương tiện sử dụng để vận chuyển vật liệu xây dựng chủ yếu là xe tải có tải trọng 10 tấn để vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng phục vụ cho công tác xây dựng mới và cải tạo các hạng mục công trình. Với khối

lượng vật tư ước tính cần sử dụng là 10.000 tấn thì ước tính trung bình trong quá trình thi công dự án cần 1.000 lượt xe có tải trong 540 ngày (ứng với 02 năm thi công), tương đương 04 lượt/ngày. Khối lượng nguyên, vật liệu này chủ yếu được cung cấp từ các cơ sở vật tư xây dựng trong tỉnh. Vậy, khối lượng bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển trong giai đoạn xây dựng được tính toán cho quãng đường 01 km như sau:

Bảng 4.2. Dự báo khối lượng bụi, khí thải phát sinh do phương tiện vận chuyển

Stt	**Chất ô nhiễm**	**Điều kiện vận chuyển**	**Hệ số ô nhiễm** *(g/xe.km)*	**Lượt xe** (L*ượt*)	**Khoảng cách** *(km)*	**Tải lượng** (*g/ngày*)
1	Bụi	*Chạy có tải*	1,190	04	01	4,76
		Chạy không tải	0,611	04	01	2,444
2	SO_2	*Chạy có tải*	0,786	04	01	3,144
		Chạy không tải	0,582	04	01	2,328
3	NO_x	*Chạy có tải*	2,960	04	01	11,84
		Chạy không tải	1,620	04	01	6,48
4	CO	*Chạy có tải*	1,780	04	01	7,12
		Chạy không tải	0,913	04	01	3,652
5	VOC	*Chạy có tải*	1,270	04	01	5,08
		Chạy không tải	0,511	04	01	2,044

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Nguồn tác động từ phương tiện vận chuyển là không liên tục và phát tán dọc theo tuyến đường vận chuyển nên mức độ tác động của bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng được đánh giá là thấp.

Đánh giá tác động:

Khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển phát sinh trong suốt quãng đường vận chuyển gây ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh và sức khỏe của người dân sinh sống dọc tuyến đường xe vận chuyển đi qua. Vì vậy đây là nguồn thải di động, do đó khí thải sau khi phát sinh sẽ không tập trung một chỗ mà được phân tán vào môi trường xung quanh làm giảm nồng độ ô nhiễm. Bênh cạnh đó, sự phát sinh khí thải trong giai đoạn xây dựng là không liên tục, chỉ phát sinh trong thời gian vận chuyển nên mức ảnh hưởng đến môi trường là không đáng kể.

b. Hoạt động đi lại của công nhân

Trong quá trình xây dựng, các phương tiện đi lại của công nhân gây phát sinh hàm lượng bụi và khí thải. Giả sử trung bình hàng ngày có khoảng 40 lượt phương tiện đi lại của công nhân và lượng nhiên liệu (xăng) tiêu hao khoảng 50km/lít. Vậy khối lượng bụi và khí thải phát sinh được tính toán cho quãng đường 1,0 km như sau:

Bảng 4.3. Dự báo khối lượng bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện đi lại của công nhân xây dựng

Stt	**Chất ô nhiễm**	**Hệ số ô nhiễm** *(g/lít xăng)*	**Lượt xe** (L*ượt*)	**Lượng xăng** (*lít/xe.km*)	**Tải lượng** (*g/km*)
1	SO_2	17,2S(*)	40	0,02	0,01
2	NO_x	6,88	40	0,02	5,50
3	CO	451,5	40	0,02	361,2
4	VOC	68,8	40	0,02	55,04

Ghi chú: (*) S= 0,05% là hàm lượng lưu huỳnh có trong nhiên liệu

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

4.1.1.4. Đánh giá tác động do hoạt động thi công các hạng mục công trình của dự án

a. Tác động do bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển, thi công

Nguồn phát sinh

- Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển, tập kết vật tư xây dựng: Trong quá trình xây dựng một số hạng mục công trình, việc vận chuyển và tập kết vật tư gây phát sinh bụi. Trong đó, hàm lượng bụi phát sinh cao đối với việc tập kết các vật liệu như cát, xi măng, đá,…Các vật liệu xây dựng cần sử dụng khác như sắt, thép,

gỗ,…thì hàm lượng bụi phát sinh là không đáng kể. Theo tài liệu đánh giá nhanh của WHO, hệ số phát thải bụi như sau:

Bảng 4.4. Hệ số phát thải bụi trong giai đoạn xây dựng

Stt	Nguyên nhân gây ô nhiễm	Hệ số phát thải
1	Bụi sinh ra do quá trình bốc dỡ vật liệu xây dựng (đất, cát, đá,…)	0,1 – 1 g/m^3
2	Xe vận chuyển cát, đất làm rơi vãi trên mặt đường phát sinh bụi	0,1 – 1 g/m^3

(Nguồn: Tài liệu đánh giá nhanh của WHO, 1993)

Với khối lượng vật tư dự kiến là 1 tấn/m^3 thì dự kiến tổng khối lượng nguyên vật liệu cần sử dụng khoảng 10.000 m^3 và thời gian dự kiến xây dựng dự khoảng 02 năm. Theo đó bụi phát sinh do hoạt động vận chuyển và tập kết vật tư như sau:

Bảng 4.5. Dự báo tải lượng bụi phát sinh trong giai đoạn xây dựng

Stt	Nguồn phát sinh bụi	Khối lượng bụi phát sinh	Thời gian thi công	Tải lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Hoạt động bốc dỡ vật liệu xây dựng	1,07-10 kg	600	0,002 – 0,017
2	Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển làm đất cát rơi vãi trên đường	1,07-10 kg	600	0,002 – 0,017
Tổng cộng		2,14 – 20 kg	600	0,004 – 0,033

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Bụi từ hoạt động trộn bê tông: Quá trình trộng bê tông có các công đoạn như sàn cát, bốc dỡ xi măng, cát đá đưa vào bồn trộn cũng phát sinh rất nhiều bụi ảnh hưởng xấu đến sức khỏe công nhân.

- Hoạt động hàn, cắt kim loại: Hoạt động hàn, cắt kim loại, quá trình hàn tiện sẽ sinh ra các chất ô nhiễm không khí như các oxit kim loại: Fe_2O_3, SiO_2,.. tồn tại ở dạng khói bụi. Lượng que hàn được sử dụng chủ yếu là que có đường kính từ 2,5mm -6 mm.Tải lượng các chất ô nhiễm được thể hiện như sau:

Bảng 4.6. Hệ số phát thải ô nhiễm ứng với đường kính que hàn

Chất ô nhiễm	**Đường kính que hàn (mm)**				
Khói hàn (mg/que hàn)	285	508	706	1.100	1.578
CO (mg/que hàn)	10	15	25	35	50
NO_x (mg/que hàn)	12	20	30	45	70

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, 2003)

- Bụi, khí thải từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công:

Quá trình đốt cháy nhiên liệu Diesel sẽ thải ra môi trường một lượng bụi và khí thải chứa các chất ô nhiễm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí như: bụi, CO, SO_2, NO_x. Tuy nhiên, tại dự án số lượng thiết bị, máy móc sử dụng nhiên liệu Diesel trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình như máy rải cấp phối đá dăm, máy đào, xe lu, ô tô tưới nước, v.v… có số lượng ít. Hệ số phát thải chất ô nhiễm của động cơ Diesel theo WHO như sau:

Bảng 4.7. Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel

Chất ô nhiễm	**Bụi**	**SO_2**	**NO_2**	**CO**	**VOC**
Hệ số (kg/tấn)	0,71	20S	9,62	2,19	0,791

Ghi chú: (*) S= 0,05% là hàm lượng lưu huỳnh có trong nhiên liệu

(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới WHO, 1993)

Do các phương tiện này không thường được sử dụng đồng loạt, khu vực xây dựng có diện tích rộng, thoáng nên mức độ tác động được đánh giá là thấp.

Đánh giá tác động của bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng

- *Về phạm vi ảnh hưởng:* Nồng độ bụi và khí thải trong hoạt động xây dựng thấp, các nguồn phát sinh không liên tục, bị chi phối bởi nhiều yếu tố không thuộc dự án, kích thước hạt bụi tương đối lớn nên khả năng lắng đọng nhanh, phạm vi ảnh hưởng chủ yếu tại khu vực thi công và các hộ dân sinh sống dọc theo tuyến đường vận chuyển.

- *Về mức độ ảnh hưởng*: đánh giá chung mức độ ảnh hưởng của bụi, khí thải đến đối tượng chịu ảnh hưởng ở mức thấp, khó kiểm soát do chịu nhiều yếu tố khách quan.

- *Về thời gian ảnh hưởng:* kéo dài trong suốt quá trình thi công.

b. Tác động từ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trong giai đoạn thi công dự án

Nguồn phát sinh

➢ **Chất thải rắn sinh hoạt:** Nguồn phát sinh chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt hằng ngày của công nhân xây dựng với thành phần bao gồm các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa, rau, củ,..

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này được tính toán theo công thức sau: $CT_{sh} = n \times CT_{đm}$, trong đó:

- CT_{sh}: Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong ngày (kg/ngày).

- n: Số lượng công nhân xây dựng (20 người).

- $CT_{đm}$: Định mức phát sinh chất thải, theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, thì định mức phát sinh CTR của người dân tại khu vực đô thị loại IV là 0,9 kg/người-ngày.

Tuy nhiên, do thời gian làm việc tại công trường trung bình 08 giờ/ngày, nên định mức phát sinh CTR ước tính khoảng 0,4 kg/người-ngày. Tỷ lệ thu gom đạt mức 100%.

Như vậy, tổng lượng CTR sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này ước tính khoảng: (20 người x 0,4 kg/người/ngày) = 8 kg/ngày.

Do rác thải phát sinh với khối lượng tương đối thấp, tại khu vực dự án đã có các công trình thu gom hiện hữu, nên các tác động từ nguồn này được đánh giá là thấp.

Thành phần CTRSH: thành phần CTRSH phát sinh trong giai đoạn xây dựng tương đối đơn giản, chủ yếu bao gồm: phần lớn là các loại bao bì chứa thực phẩm và phần còn lại là thực phẩm dư thừa.

➢ ***Chất thải rắn xây dựng***

Chất thải rắn xây dựng phát sinh trong giai đoạn này có thành phần chủ yếu là:

- Chất thải rắn phát sinh từ quá trình phát quang bụi rậm: chủ yếu là cây bụi, cỏ hoang dại và không có cây thân gỗ lớn.

- Vật liệu xây dựng rơi vãi trong quá trình vận chuyển, các loại bao bì chứa vật liệu, gạch và một số vật liệu kim loại (sắt, thép) vụn,... Khối lượng của các thành phần chất thải có trong chất thải xây dựng được dự báo như sau:

+ Bê tông, nhựa đường, gạch, đất, đá: chiếm từ 40 - 50%;

+ Gỗ và các thành phần liên quan (coppha, ván ốp): chiếm từ 20 - 30%;

+ Bao xi măng, sắt vụn, thủy tinh,.v.v. chiếm từ 10 - 20%.

Việc xác định chính xác khối lượng CTR xây dựng phát sinh từ nguồn này là rất khó khăn, do sự phức tạp và đa dạng của vật liệu đưa vào thi công. Do đó, khối lượng rác thải xây dựng phát sinh được xác định dựa theo các dự án xây dựng có tính chất tương tự, khối lượng rác thải xây dựng phát sinh khoảng 10 - 20 kg/ngày.

Nhìn chung, chất thải phát sinh với khối lượng thấp, không chứa thành phần nguy hại và có khả năng thu hồi, tái sử dụng cao, nên khi áp dụng đầy đủ các biện quản lý, xử lý thì các tác động từ nguồn thải này là không đáng kể.

➢ ***Chất thải nguy hại***

Quá trình bảo trì, sửa chữa các loại máy móc, thiết bị thi công gây phát sinh chất thải nguy hại với thành phần và khối lượng ước tính như sau:

- Bóng đèn chiếu sáng cho công trình bị hư hỏng: dự kiến tần suất thay 04 lần/năm, khối lượng thải bỏ 0,5 kg/lần, vậy khối lượng bóng đèn chiếu sáng thải bỏ khoảng 2,0 kg/năm;

- Hàn nối các cấu kiện trong quá trình xây dựng (chủ yếu là xỉ hàn): ước tính khối lượng phát sinh khoảng 5 kg/năm.

- Dầu nhớt thải phát sinh trong quá trình bảo trì thiết bị: tần suất bảo trì 02 lần/năm, khối lượng thải bỏ 15 kg/lần. Với số lượng phương tiện thi công là 10 thì khối lượng thải bỏ là 300 kg/năm.

- Giẻ lau dính dầu nhớt thải: tần suất bảo trì thiết bị là 02 lần/năm, khối lượng thải bỏ là 2 kg/lần. Vậy khối lượng phát sinh là 4 kg/năm.

Tổng cộng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động xây dựng tại dự án là 311 kg/năm tương đương 1,15 kg/ngày.

<u>Đánh giá tác động của CTRTT và CTNH từ hoạt động xây dựng</u>

Về phạm vi ảnh hưởng: Đối với CTR thông thường chủ yếu là bên trong khu vực của dự án, đối với CTNH phát sinh ảnh hưởng xấu đến tất cả các yếu tố trong môi trường tự nhiên như đất, không khí,…

Về mức độ ảnh hưởng:

- Đối với CTR thông thường: được đánh giá là thấp.

- Đối với CTNH: chất thải nguy hại nói chung khi tiếp xúc với cơ thể sống sẽ gây tác động đến cơ quan nhạy cảm của con người hoặc sinh vật ở nồng độ đủ cao và thời gian đủ lâu. Sự tổn thương của sinh vật phụ thuộc vào tính chất lý hóa của chất thải và tình trạng sức khỏe cũng như sự phát triển của cơ thể sinh vật.

Ảnh hưởng của chất thải nguy hại đối với cơ thể sống thường thông qua một số quá trình động học như: hấp thụ, phân bố, trao đổi chất, tích lũy và bài tiết.

Những tác nhân độc hại thường không thể hiện tính độc hại trên bề mặt của cơ thể sống. Thay vào đó chúng sẽ tiếp diễn thông qua một chuỗi các tuyến tiếp xúc và con đường trao đổi chất. Bằng những con đường này chất thải nguy hại và các sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ đi đến các phân tử tiếp nhận hay các cơ quan mục tiêu và tích tụ nồng độ. Khi một sinh vật tiếp xúc với chất thải nguy hại nó sẽ hấp thụ vào cơ thể sinh vật đó bằng ba con đường: tiêu hóa, tiếp xúc và hô hấp.

Chất thải nguy hại và sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ gây cho sinh vật một số bệnh nguy hiểm, tác động đến cấu trúc cơ thể sinh vật. Quá trình tích tụ chất thải nguy hại lâu trong cơ thể có thể gây tử vong cho người, gây chết cho sinh vật và cây trồng; làm biến đổi cấu trúc di truyền trong cơ thể và tác động đến thế hệ sau.

Về thời gian ảnh hưởng: kéo dài trong suốt quá trình thi công.

c. Tác động từ nước thải

Nguồn phát sinh

➢ ***Nước thải sinh hoạt:***

- Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt tối thiểu 80 lít/người/ngày.đêm; chỉ tiêu phát sinh nước thải ≥ 80 % chỉ tiêu cấp nước, lấy giá trị 80%.

- Số lượng công nhân xây dựng khoảng 20 người nên lượng nước thải sinh hoạt như sau: Q_{NTSH} = ***W (người) * 80(lít/người.ng.đ) * Tỷ lệ thu gom***

= 20 * 80 * 80/100 = 1.280 (lít/ngày đêm) = 1,28 (m^3/ngày.đêm)

Trong đó:

- Q_{NTSH} (m^3): Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa;

- W (người): Số công nhân xây dựng.

Thành phần nước thải sinh hoạt gồm nhiều chất lơ lửng, dầu mỡ, các chất cặn bã, nồng độ các chất hữu cơ cao (thông qua các chỉ tiêu BOD, COD), các chất dinh dưỡng (Nitơ, Phospho) và vi sinh vật. Vì vậy, lượng nước thải này không được xử lý trước khi thải ra môi trường có thể gây suy giảm chất lượng nước mặt nguồn tiếp nhận và lây lan dịch bệnh.

Bảng 4.8. Hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý

Stt	Chất gây ô nhiễm	Đơn vị tính	Hệ số ô nhiễm
1	BOD_5	g/người/ngày	45 - 54
2	COD	g/người/ngày	72 – 102
3	SS	g/người/ngày	70 – 145
4	Dầu mỡ	g/người/ngày	10 – 30
5	Tổng nitơ	g/người/ngày	6 – 12
6	Tổng photpho	g/người/ngày	0,8 - 4,0
7	Amonia	g/người/ngày	3,6 - 7,2
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	10^6 - 10^9

(Nguồn: WHO, Assessment of sources of Air, Water and Land Pollution, 1993)

Căn cứ vào hệ số ô nhiễm nêu trên, dự báo nồng độ các chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt trong hoạt động xây dựng qua bảng sau:

Bảng 4.9. Nồng độ các chất ô nhiễm của nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ ô nhiễm	QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, K=1,2
1	BOD_5	mg/l	703,13 – 843,75	60
2	COD	mg/l	1.125,0 – 1.593,75	-
3	TSS	mg/l	1.093,75 – 2.265,63	120
4	Dầu mỡ	mg/l	156,25 – 468,75	24
5	Tổng nitơ	mg/l	93,75 – 187,5	-
6	Tổng photpho	mg/l	12,50 – 62,5	-
7	Amonia	mg/l	56,25 – 112,5	10
8	Coliforms	MPN/100ml	$156,25x10^5$ – $156,25x10^8$	5.000

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đặc điểm cơ bản của nước thải sinh hoạt là có hàm lượng các chất hữu cơ cao, cặn lơ lửng và hòa tan, dễ bị phân hủy sinh học (như cacbohydrat, protein, mỡ), các chất dinh dưỡng (phosphat, nitơ), vi sinh vật, ... Các chất hữu cơ trong nước thải có tốc độ phân hủy sinh học cao, gây ra mùi hôi thối khó chịu và ảnh

hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường. Nếu nguồn thải này không được kiểm soát và xử lý tốt trước khi xả thải ra môi trường sẽ gây tác động xấu đến chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải.

➢ ***Nước thải xây dựng***

Nước thải xây dựng phát sinh chủ yếu từ các nguồn chính sau:

- Nước thải phát sinh từ quá trình tưới công trình và rửa vật liệu xây dựng, chủ yếu là gạch, đá. Nước thải phát sinh từ nguồn này phụ thuộc vào các yếu tố như điều kiện khí hậu, chất lượng của vật liệu xây dựng.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, dụng cụ thi công. Nước thải phát sinh từ nguồn này không thường xuyên, chỉ tiến hành vệ sinh các thiết bị, máy móc thi công… khi các thiết bị này dính quá nhiều vật liệu xây dựng, gây cản trở quá trình sử dụng.

Theo tính toán tại Mục 4 Chương 1 thì tổng lượng nước cấp vệ sinh dụng cụ thi công là 0,15 m^3/ngày đêm. Lưu lượng nước thải phát sinh từ nguồn này rất thấp và không liên tục, ước tính khoảng 0,15 m^3/ngày.

Nhìn chung, lưu lượng nước thải xây dựng phát sinh rất thấp, nước thải chứa thành phần ô nhiễm chính là chất rắn lơ lửng (TSS), hầu như không chứa các chất ô nhiễm nhóm hữu cơ, dinh dưỡng, ...và phát sinh không liên tục nên các tác động từ nguồn thải này là không đáng kể.

➢ ***Nước mưa chảy tràn***

Nước mưa chảy tràn trong khu vực xây dựng phụ thuộc vào chế độ mưa của khu vực. Tính chất của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào chất lượng mặt bằng rửa trôi. Do đó, nước mưa chảy tràn có thể bị ô nhiễm do cuốn trôi bụi trên mặt bằng, vật liệu xây dựng, rác thải và các chất thải khác trên bề mặt sân bãi gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước khu vực.

Nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm như: Nước thải, khí thải, đất bị ô nhiễm,… sẽ được dẫn thải trực tiếp ra môi trường hoặc tự thấm vào đất trong khuôn viên dự án.

Nước mưa chảy tràn trên bề mặt thi công có thể cuốn theo nhiều chất ô nhiễm làm cho các nồng độ ô nhiễm trong nước mưa tăng lên. Mặt khác, nước mưa chảy tràn còn có thể gây ra tình trạng ngập úng làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và tiến độ thi công của dự án. Theo *Handbook for Environment Engineering, 2005* thì lượng nước mưa lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực dự án được ước tính theo công thức:

$$Q_{mưa} = C \times I \times A : 1.000$$

Trong đó:

- Q: Lưu lượng nước mưa chảy tràn cực đại (m^3/ngày);
- C: Hệ số chảy tràn (C = 0,6515);
- A: Diện tích xây dựng (A = 102.000m^2);
- I: Lượng mưa cao nhất trong năm.

Căn cứ vào số liệu lượng mưa ở chương 3 và lấy trung bình số ngày mưa là 30 ngày/tháng, dự báo lượng nước mưa chảy tràn tại các khu vực thực hiện dự án như sau:

Bảng 4.10. Khối lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án

Thời gian	Lượng mưa TB năm (*)	Lượng mưa chảy tràn (m^3/tháng)	Lượng mưa chảy tràn (m^3/ngày)
Tháng 1	17,8	1182,86	39,43
Tháng 2	26	1727,78	57,59
Tháng 3	4	265,81	8,86
Tháng 4	37,6	2498,63	83,29
Tháng 5	165,2	10978,04	365,93
Tháng 6	203,8	13543,12	451,44
Tháng 7	220	14619,66	487,32
Tháng 8	238,2	15829,10	527,64
Tháng 9	242,4	16108,21	536,94
Tháng 10	206,6	13729,19	457,64
Tháng 11	126,8	8426,24	280,87
Tháng 12	47,8	3176,45	105,88

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Ghi chú:

(*): Niên giám thống kê Trà Vinh 2022, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2023.

Đánh giá tác động của nước thải từ hoạt động xây dựng

Về mức độ ảnh hưởng: đối với nước mưa chảy tràn và nước thải từ hoạt động xây dựng thì nồng độ ô nhiễm thấp nên mức độ ảnh hưởng được đánh giá là không đáng kể. Đối với nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng có nồng độ những chất ô nhiễm chưa qua xử lý khá cao, đặc biệt là các chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vật gây bệnh sẽ làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước

mặt và môi trường đất tại khu vực thi công. Ngoài ra nước thải sinh hoạt sau thời gian không được tiêu thoát tốt sẽ gây ngập úng, mất vệ sinh, các chất bẩn bị phân hủy sẽ bốc mùi hôi thối gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và sức khỏe cộng đồng, tại dự án có bố trí nhà vệ sinh để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nên theo đánh giá thì mức độ ảnh hưởng của nguồn thải này là thấp.

Về phạm vi ảnh hưởng: chủ yếu bên trong khu vực của dự án.

Về thời gian ảnh hưởng: kéo dài trong suốt quá trình thi công.

4.1.1.5. Tác động tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn: Trong giai đoạn xây dựng, ngoài các nguồn tác động liên quan đến chất thải đã nêu trên, tác động của tiếng ồn cũng là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và sức khỏe công nhân xây dựng. Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ phương tiện vận tải, phương tiện, thiết bị phục vụ thi công. Nhìn chung tiếng ồn phát sinh không liên tục, phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng các phương tiện và thiết bị khác.

Bảng 4.11. Mức ồn sinh ra từ hoạt động của các thiết bị thi công

Stt	Loại phương tiện	Mức ồn phổ biến (dBA)
1	Ô tô tải	83-93
2	Máy ủi	95-110
3	Mấy đầm nén (xe lu)	72-82
4	Máy trộn bê tông	74-85
5	Bơm bê tông	70

(Nguồn: Viện KHCN và QLMT (IESEM), tháng 7/2007)

- Độ rung từ các thiết bị thi công: Trong giai đoạn xây dựng các loại máy móc phát ra độ rung lớn như máy đào đất, ủi đất, xe lu,… Nên theo đánh giá đây là nguồn tác động không có ảnh hưởng đến môi trường xung quanh cũng như môi trường làm việc của công nhân.

Bảng 4.12. Giới hạn rung của các thiết bị xây dựng công trình

Stt	Thiết bị thi công	Mức rung tham khảo, dBA (mức rung theo phương thẳng đứng z)	
		Nguồn rung cách 10m	***Nguồn rung cách 30m***
1	Máy đào/máy xúc	80	71
2	Xe ủi đất	79	69

Stt	Thiết bị thi công	Mức rung tham khảo, dBA (mức rung theo phương thẳng đứng z)	
		Nguồn rung cách 10m	***Nguồn rung cách 30m***
3	Phương tiện vận tải	74	64

(Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới – WHO 1993)

Qua các số liệu trong bảng cho thấy mức rung của các máy móc và thiết bị thi công nằm trong khoảng từ 74-80dBA đối với các vị trí cách xa 10m so với nguồn rung động. Đối với các vị trí cách nguồn 30m thì mức rung hầu hết đều nhỏ hơn 70dBA (nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn đối với khu vực thông thường thời gian từ 6 giờ đến 21 giờ).

Mức độ ảnh hưởng: Tiếng ồn gây ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân xây dựng.

Thời gian ảnh hưởng: kéo dài trong suốt quá trình thi công.

4.1.1.6. Đánh giá tình hình giao thông trong trong khu vực

Hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng của dự án ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình giao thông trong khu vực. Sự gia tăng mật độ phương tiện có tải trọng lớn có thể làm ảnh hưởng đến hiện trạng đường giao thông tại khu vực, làm giảm chất lượng mặt đường, gây ùn tắc cục bộ và có khả năng xảy ra các sự cố tai nạn trong quá trình lưu thông. Khu vực có mật độ giao thông đông đúc, việc phương tiện có tải trọng lớn thường xuyên ra vào tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông. Do đó trong hoạt động vận tải chủ dự án cần nhắc nhở đơn vị thi công chú ý để nhằm hạn chế, ngăn ngừa tình huống xấu có thể xảy ra.

4.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn triển khai xây dựng

4.1.2.1. Giảm thiểu tác động của việc chiếm dụng đất

Để giảm thiểu các tác động từ việc chiếm dụng đất, chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

+ Bố trí kinh phí bồi hoàn đối với đất, cây trồng, vật nuôi, vật kiến trúc.

+ Xây dựng phương án hỗ trợ di dời, bồi hoàn phù hợp theo đúng quy định của pháp luật, hạn chế tranh chấp.

+ Chi trả kinh phí bồi hoàn, thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật.

4.1.2.2. Giảm thiểu tác động của việc giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng

- Ưu tiên cho người dân tận thu vật kiến trúc, hoa màu, nông sản.

- Sinh khối thực vật: hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý đúng quy định.

- Khối lượng đất đào: Lượng đất đào được tận dụng làm đất đắp tại chỗ, san lấp ao. Không thải bỏ ra môi trường bên ngoài, không vận chuyển ra khỏi khu vực dự án.

- Nước thải từ hoạt động bơm cát, cân chỉnh mặt bằng: Lượng nước này được lưu chứa trong các ao hiện hữu tại dự án, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, nên tác động này là không đáng kể. Kiểm tra, giám sát sạt lở bờ bao trong suốt thời gian thực hiện bơm cát để đảm bảo nước không tràn ra kênh thủy lợi, và các hộ nuôi trồng thủy sản xung quanh.

4.1.2.3. Giải pháp giảm thiểu đối với hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị

- Các phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển phải được đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ.

- Phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng phải có dụng cụ che kín thùng xe (vải bạc), nhằm đảm bảo không phát sinh vật liệu xây dựng rơi vãi trong quá trình di chuyển.

- Tập kết vật liệu theo tiến độ thi công, tránh tập trung cùng một lúc với khối lượng lớn.

- Vận chuyển vật liệu đúng tải trọng cho phép, tuân thủ an toàn giao thông.

4.1.2.4 Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do hoạt động thi công các hạng mục công trình của dự án

a. Công trình giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công

Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện nhằm giảm thiểu các tác động của bụi và khí thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng dự án cụ thể như sau:

- Các phương tiện thi công phải được đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý: Từ 7h đến 11h và từ 13h đến 17h. Thực hiện kế hoạch thi công và bố trí nhân sự hợp lý, hạn chế tối đa tập trung các máy móc, phương tiện thi công tại công trường với số lượng lớn.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng, đặc biệt đối với công nhân thao tác các loại máy móc như hàn, cắt kim loại.

- Phun nước để làm tăng độ ẩm và hạn chế khả năng phát sinh bụi vào các ngày nắng nóng, gió mạnh tại những khu vực phát sinh ra nhiều bụi.

- Bố trí khu vực tập kết vật liệu xây dựng cuối hướng gió; có dụng cụ che kín (vải bạc) và phun nước để làm tăng độ ẩm và hạn chế khả năng phát sinh bụi từ nguồn này.

b. Về công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

➢ ***Chất thải rắn sinh hoạt***

Các biện pháp được áp dụng nhằm giảm thiểu các tác động của chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này cụ thể như sau:

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào thùng chứa rác bố trí trong khuôn viên của dự án.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân xây dựng: Bố trí 01 thùng chứa rác tại khu vực sinh hoạt của công nhân xây dựng.

- Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, với tần suất thu gom trung bình là 01 lần/ngày.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân xây dựng trong công tác bảo vệ môi trường như: Thu gom, tập kết rác thải đúng nơi quy định và tuyệt đối không vứt rác bừa bãi trong khu vực Dự án hay ra khu vực xung quanh.

➢ ***Chất thải rắn xây dựng***

- Giám sát chặt chẽ quá trình thi công xây dựng nhằm giảm thiểu tối đa lượng chất thải phát sinh.

- Đối với bao bì chứa vật liệu xây dựng: Thu gom và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt hoặc cung cấp cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Đối với các loại vật liệu hư hỏng trong quá trình xây dựng như gạch vụn, đá rơi vãi trong quá trình vận chuyển được thu gom và tái sử dụng cho mục đích san lấp mặt bằng.

- Đối với các loại vật liệu bằng kim loại như sắt, thép vụn được thu gom và cung cấp cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Bố trí khu vực riêng tập kết chất thải rắn xây dựng nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý, xử lý và không gây cản trở quá trình thi công tại công trường, cũng như hoạt động tại Dự án.

➢ ***Chất thải nguy hại***

Công tác thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phải thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho CTNH hiện hữu của Dự án.

- Trong giai đoạn xây dựng, chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý CTNH phát sinh theo đúng quy định, chịu sự giám sát của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra ô nhiễm môi trường.

c. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

- Các biện pháp giảm thiểu tác động của nước thải sinh hoạt bao gồm:

+ Ưu tiên sử dụng lao động là người địa phương để về nhà sinh hoạt sau giờ tan ca.

+ Để tránh ô nhiễm môi trường, nước thải sinh hoạt tại công trường chủ Dự án sẽ thuê nhà vệ sinh di động phục vụ cho sinh hoạt của công nhân tại công trường (nhà vệ sinh di động sẽ được thuê khi dự án bắt đầu triển khai xây dựng).

- Đối với nước thải xây dựng: Nước thải thi công xây dựng phát sinh chủ yếu từ hoạt động rửa phương tiện và các thiết bị, máy móc thi công trên công trường, lưu lượng nước thải phát sinh không lớn và không thường xuyên, ... Do đó, đơn vị thi công sẽ tận dụng để gia cố nền công trình và không thải ra môi trường xung quanh.

- Đối với nước mưa chảy tràn: Kiểm soát chặt chẽ các khu vực tập kết vật liệu xây dựng nhằm giảm thiểu được quá trình rửa trôi gây thất thoát vật liệu xây dựng và gây ô nhiễm nước mưa chảy tràn qua khu vực này.

Kiểm soát chặt chẽ các khu vực tập kết chất thải rắn nhằm đảm bảo nước mưa chảy tràn không bị ô nhiễm do tiếp xúc với các khu vực này.

4.1.2.5. Tác động tiếng ồn

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn đối với công nhân trực tiếp thi công tại dự án, dự án áp dụng các biện pháp sau:

- Hợp đồng ràng buộc đơn vị thi công trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Không thi công vào giờ nghỉ trưa.

- Các thiết bị phát sinh tiếng ồn không bố trí thi công cùng lúc ở gần nhau gây cộng hưởng âm.

4.1.2.6. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tác động đến tình hình giao thông trong khu vực

Để đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công các hạng mục công trình tại dự án áp dụng một số giải pháp như sau:

- Các phương tiện lưu thông phải được kiểm tra chất lượng trước khi vận hành; chở đúng tải trọng, tốc độ cho phép và che chắn cẩn thận tránh rơi đất đá gây ảnh hưởng đến chất lượng các tuyến đường;

- Đặt các biển cảnh báo tại các vị trí phù hợp, đồng thời hướng dẫn về quy tắc an toàn giao thông cho công nhân xây dựng khi ra vào khu vực dự án;

- Người điều khiển phương tiện vận chuyển phải có bằng cấp và kinh nghiệm liên quan;

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tiến độ thi công nhằm giảm tải phương tiện lưu thông trong khu vực, v.v.

4.2. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

4.2.1 Đánh giá, dự báo các tác động

4.2.1.1. Tác động do bụi và khí thải

- Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển: Ước tính số lượt phương tiện trung bình khoảng 100 lượt xe/ngày. Nhìn chung, các tác động từ phương tiện giao thông trong giai đoạn này là không thể tránh khỏi. Mặc dù số lượt phương tiện đi lại tương đối nhiều nhưng đây là nguồn phát sinh ô nhiễm không cố định, chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn khi các đối tượng ra hoặc vào dự án. Tuy nhiên, nguồn ô nhiễm này sẽ kéo dài trong suốt quá trình hoạt động của dự án, do đó chủ đầu tư cần phải có những biện pháp giảm thiểu thích hợp để không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí và sức khỏe của người dân.

- *Phạm vi ảnh hưởng:* chủ yếu là các hộ dân dọc theo tuyến đường di chuyển.

- *Mức độ ảnh hưởng*: được đánh giá là rất thấp.

- *Thời gian ảnh hưởng:* trong suốt quá trình vận hành dự án.

- Dự án đầu tư trang bị 01 máy phát điện nhằm cung cấp điện cho dự án khi xảy ra sự cố cúp điện. Do máy phát điện hoạt động không thường xuyên và máy

đã có trang bị hệ thống lọc bụi nên chủ dự án không đầu tư xây dựng các hạng mục công trình chuyên dụng để xử lý khí thải phát sinh từ máy phát điện này.

4.2.1.2. Tác động từ chất thải rắn

a. Rác thải sinh hoạt

Chất thải rắn thông thường tại những khu vực chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt. Theo QCXDVN 01:2021/BXD định mức rác thải sinh hoạt phát sinh của một người/ngày là 0,9 kg/người/ngày. Tỷ lệ thu gom đạt mức ≥ 90%.

Khi dự án đi vào hoạt động dự kiến tiếp tối đa là 200 khách mỗi ngày và khoảng 10 nhân viên làm việc tại Dự án, nên lượng chất thải rắn sinh hoạt như sau:

$$M_{rác\ SH} = W\ (người) * 0,9\ (kg/người.ngày) * 0,9$$

$$= 210 * 0,9 * 0,9 = 170,1\ (kg/ngày)$$

Thành phần của rác thải sinh hoạt được trình bày khái quát trong bảng sau:

Bảng 4.13. Thành phần đặc trưng của rác thải sinh hoạt tại dự án

Thành phần		Mô tả
Chất thải có thể phân hủy sinh học	Thức ăn thừa	Cơm, thịt nấu chín, các loại bánh …
	Rác hoa quả	Các loại vỏ trái cây, trái cây hư hỏng và các loại hoa tươi không còn sử dụng được
Chất thải có thể tái sinh, tái sử dụng	Kim loại	Can nhôm, vỏ lon bia, vỏ lon nước ngọt…
	Nhựa có thể tái sinh	Chai, túi nhựa dẻo trong…
	Giấy có thể tái sinh	Bao bì giấy, giấy in…
Chất thải tổng hợp	Lá cây	Lá và nhánh cây
	Cỏ xén	-
	Khác	Mảnh gỗ, cát, bụi, cao su ….

Trong rác thải sinh hoạt, các thành phần hữu cơ thường chiếm tỷ lệ cao, do đó có khả năng gây ra các vấn đề môi trường như mùi hôi, các mầm bệnh, mất mỹ quan…. Qua đó cho thấy tác động của rác thải sinh hoạt là rất lớn nếu như không có các biện pháp quản lý thích hợp.

b. Chất thải rắn nguy hại

Trong quá trình hoạt động, chất thải nguy hại phát sinh bao gồm: Bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in, giẻ lau… Lượng chất thải rắn này phát sinh không

thường xuyên.

Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại được thể hiện như trong bảng như sau:

Bảng 4.14. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải.	08 02 08	5
Các loại loại pin, ắc quy thải	16 01 12	1
Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 04	1
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5
Tổng số lượng		***12***

(Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh, 2024)

4.2.1.3. Tác động từ nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ sinh hoạt của nhân viên, khách tham quan.

Lưu lượng nước thải: Tổng nhu cầu sử dụng nước lớn nhất là 3,6 m^3/ngày thì lượng nước thải phát sinh khoảng 2,88 m^3/ngày (80% nhu cầu cấp nước).

Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là chứa hàm lượng chất hữu cơ lớn (từ 55% – 65% tổng lượng chất bẩn) giàu dinh dưỡng, dầu mỡ động thực vật, chất hoạt động bề mặt và vi sinh vật gây bệnh. Nước thải sinh hoạt là một trong những nguồn gây ô nhiễm đối với môi trường nước.

b. Nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích của dự án, trong quá trình chảy trên bề mặt có thể kéo theo một số các chất bẩn, bụi,…Nước mưa chảy tràn có tính chất ô nhiễm nhẹ, chủ yếu là chất rắn lơ lửng. Tuy nhiên TSS dễ lắng đọng nên nước mưa được thu gom vào hố ga và qua hệ thống thoát nước mưa. Với tổng diện tích mặt bằng (mái che, nền sân, đường,…) của dự án là 10,2 ha và lượng nước mưa trung bình trong năm 2020 khoảng 1.602 - 2.384 mm thì lưu lượng dòng chảy sinh ra do nước mưa trong một năm dao động từ 163.404 – 243.168 m^3.

Đặc trưng của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như hiện trạng quản lý chất thải rắn, tình trạng vệ sinh, hệ thống thu gom nước thải,…Theo số liệu của WHO, 1993 nồng độ các chất ô nhiễm đo được trong nước mưa chảy tràn như sau:

Bảng 4.15. Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

Stt	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)
1	Tổng Nitơ	0,5 – 1,5
2	Tổng Photpho	0,004 – 0,03
3	Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD)	10 – 20
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	10 – 20

(Nguồn: WHO, Assessment of Sources of Air, Water and Land pollution, 1993)

4.2.1.4. Tác động của tiếng ồn

Nguồn phát sinh: khi dự án đi vào vận hành, nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu từ phương tiện giao thông, thiết bị, máy móc và hoạt động giao tiếp hằng ngày của nhân viên, khách tham quan. Trong đó, tiếng ồn từ việc giao tiếp hằng ngày là nguồn tác động chính gây ảnh hưởng đến các đối tượng bên trong khu vực dự án.

Tiếng ồn trong sinh hoạt kéo dài sẽ gây khó chịu, căng thẳng, giảm sự tập trung, đau đầu, tăng nhịp tim, rối loạn tiêu hóa, có thể rối loạn một số nội tiết tố, giảm thính lực. Cường độ tiếng ồn càng cao, tác hại càng lớn. Khi đó, bộ phận thính giác bị rung động; đầu óc mệt mỏi, giảm khả năng suy nghĩ; hoạt động tim mạch, hô hấp cũng nhanh hơn; huyết áp tăng; rối loạn thần kinh vận động, chuột rút, co cứng cơ; tuyến giáp và tuyến thượng thận có thể bị ảnh hưởng; rối loạn giấc ngủ, dễ bị stress, cáu gắt; có thể giãn đồng tử, rối loạn thị lực, v.v.

Bảng 4.16. Tác hại của tiếng ồn đối với sức khỏe của con người

Stt	Mức ồn (dB)	Tác động đến người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy
2	80	Bắt đầu cảm thấy ồn và mất tập trung
3	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
4	110	Kích thích mạch màng nhĩ
5	120	Ngưỡng chói tai
6	130-135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp

Stt	Mức ồn (dB)	Tác động đến người nghe
7	140	Đau chói tai, có thể gây mất trí
8	145	Giới hạn còn có thể chịu được của con người
9	150	Có thể gây thủng màng nhĩ
10	160 - 190	Rất nguy hiểm cho người nghe

Nguồn: Lê Văn Nãi, bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản, NXB KHKT, 2000

Phạm vi ảnh hưởng: tiếng ồn gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của các đối tượng bên trong dự án.

Mức độ ảnh hưởng: được đánh giá ở mức trung bình.

Thời gian ảnh hưởng: trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

4.2.1.5. Tình hình giao thông trong khu vực

Khi dự án đi vào vận hành các phương tiện vận chuyển của khách tham quan được bố trí nhà xe trước khi vào cổng, tuy nhiên mật độ phương tiện giao thông không cố định và tập trung cao vào dịp lễ, tết khách sẽ tăng lên, theo khảo sát tuyến đường vào khu vực dự án tương đối rộng nên thuận lợi cho việc lưu thông của các phương tiện, từ đó hạn chế nguy cơ xảy ra các sự cố tai nạn giao thông.

4.2.1.6. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

Sự cố cháy nổ gây thiệt hại các thành phần môi trường tự nhiên (đất, nước, không khí) hơn nữa gây thiệt hại về tài sản và có thể ảnh hưởng đến tính mạng con người. Nguồn gốc phát sinh các sự cố này có thể do các nguyên nhân như sau:

- Vận chuyển nguyên vật liệu và các chất dễ cháy qua những nơi có nguồn phát sinh nhiệt hay gần tia lửa.

- Hệ thống cung cấp điện, sự cố về thiết bị điện, dây điện, động cơ, quạt … bị quá tải trong quá trình vận hành

- Sự cố bất cẩn của người làm việc khu vực nhà bếp hoặc rò rỉ gas…

- Sự cố có thể xảy ra trong quá trình dự trữ nhiên liệu phục vụ cho hoạt động của máy phát điện dự phòng và hoạt động đun nấu thức ăn.

- Sự cố có thể xảy ra do rò rỉ khí làm lạnh từ các thiết bị điều hòa không khí.

- Chập mạch, nguồn điện quá tải mà không được xử lý kịp thời.

- Ảnh hưởng bởi các yếu tố cháy nổ bên ngoài.

Sự cố cháy nổ tác động gián tiếp, tiềm ẩn nhưng mức độ tác động rất lớn. Do đó việc ngăn ngừa loại tác động này là công tác quan trọng, góp phần hạn chế những thiệt hại về người và tài sản có thể xảy ra.

4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn vận hành

4.2.2.1. Về công trình, biện pháp xử nước thải

a. Thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa tại khu vực thảm có, cây xanh sẽ tự thấm vào đất; nước mưa khu vực bê tông hóa sẽ được thu gom vào cống bêtông D2000 và chảy vào hệ thống hồ nước trong khuôn viên dự án và kênh thủy lợi tiếp giáp dự án.

- Các biện pháp được áp dụng nhằm kiểm soát chất lượng nước mưa chảy tràn, cụ thể như sau:

+ Xây dựng 02 hệ thống cống thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn và nước thải hoàn toàn riêng biệt.

+ Các tuyến cống thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn là cống hở BTCT, B=400 có độ dốc i = 0,5% nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát nước theo phương thức tự chảy, tránh được sự cố chảy ngược và ngập úng khu vực.

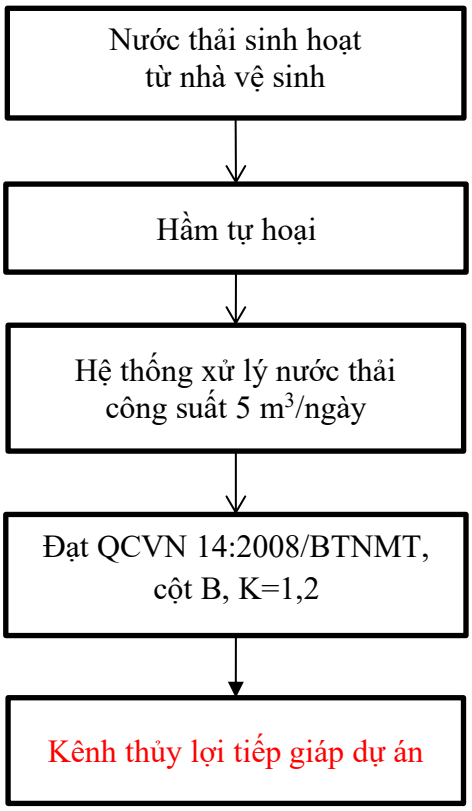
+ Thực hiện đầy đủ công tác vệ sinh sân bãi, đường nội bộ và khu vực tập kết chất thải rắn.

+ Thực hiện vệ sinh, thu gom rác thải cống thoát nước mưa, tùy vào tần suất phát sinh mưa có thể tăng hoặc giảm tần suất thu gom, đảm bảo chất thải được thu gom triệt để.

b. Thu gom, thoát nước thải

Quy trình thu gom và thoát nước thải của Dự án cụ thể như sau:

- Nước thải được thu gom bằng đường ống HDPE Ø90 về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5m^3/ngày.



Hình 4.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải

**** Thuyết minh quy trình***

- Nước thải từ các nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại, sau đó thoát ra hố ga dẫn ra hệ thống thoát nước thải của Dự án (hệ thống nước thải là tuyến ống HDPE Ø90) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án;

- Công trình thoát nước thải:

+ Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn sẽ được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải bằng hầm tự hoại composite 4 ngăn công suất 5 m^3/ngày đêm thông qua ống nhựa PVC D110.

+ Nước sau khi được xử lý qua hầm tự hoại composite 4 ngăn công suất 5 m^3/ngày đêm sẽ được dẫn xả vào kênh thủy lợi gần khu vực dự án qua ống nhựa HDPE Ø90.

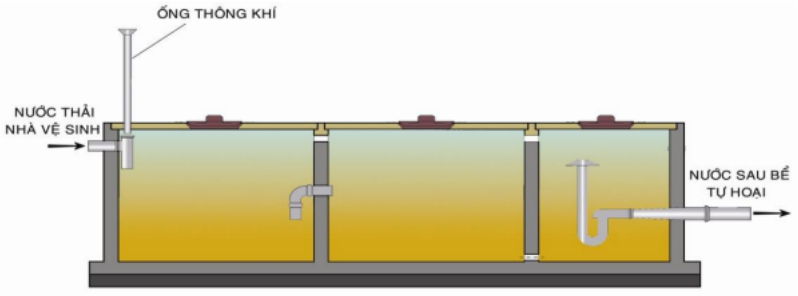
c. Xử lý nước thải

Công trình xử lý nước thải:

Bể tự hoại 3 ngăn: Bể tự hoại 3 ngăn dùng để xử lý sơ bộ nguồn nước thải sinh hoạt, bể có dạng hình chữ nhật; nước thải từ các thiết bị vệ sinh thoát xuống bể tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể.

Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kị khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn:



Hình 4.2. Mặt cắt điển hình bể tự hoại

Nguyên lý hoạt động:

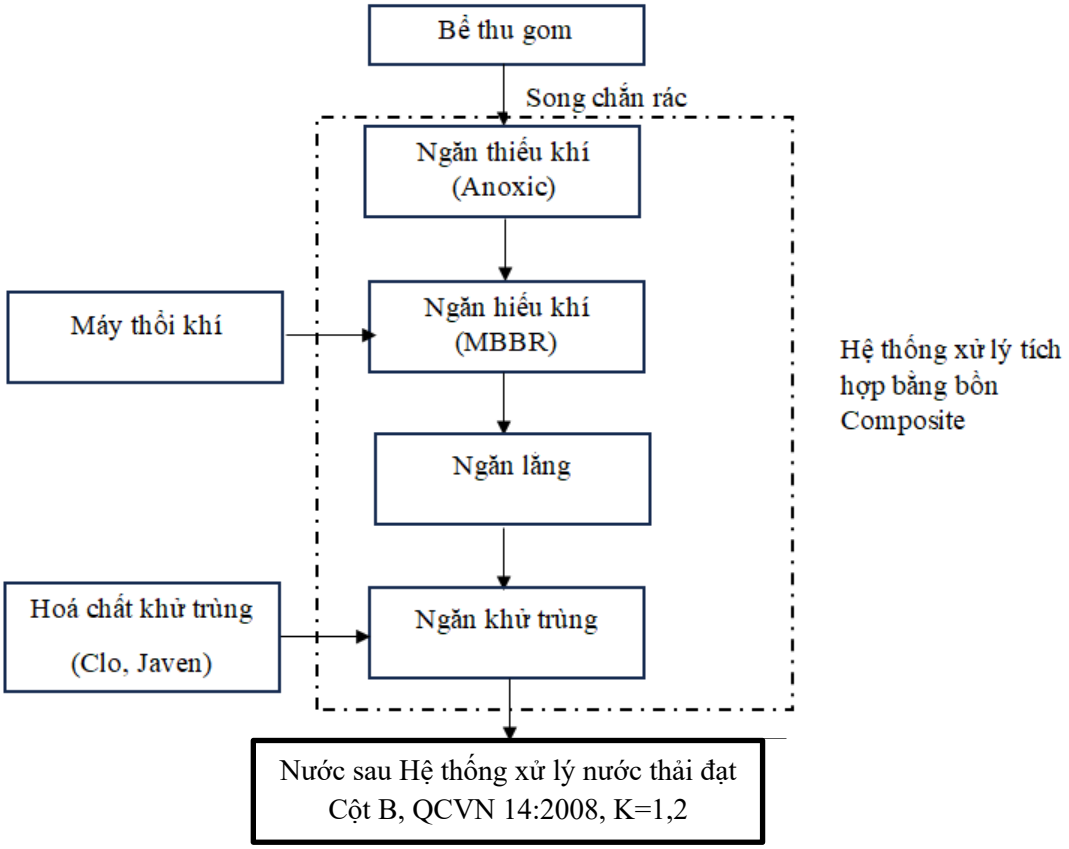
- Bể tự hoại là công trình đồng thời hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3-6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh kị khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

- Bể tự hoại là một bể trên mặt có hình chữ nhật, với thời gian lưu nước 2 – 5 ngày, thì 90% - 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn lắng sẽ phân hủy kị khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn.

Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 45 - 50% cặn lơ lửng (SS) và 20 - 40% BOD (Nguồn: Lâm Minh Triết, Nguyễn Phước Dân. Xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp - Tính toán thiết kế công trình. NXB ĐH Quốc gia Tp.HCM. 2006.)

Ưu điểm của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và hiệu suất lắng tương đối cao. Để tạo điều kiện thuận lợi hơn trong quản lý và để hạn chế hàm lượng chất lơ lửng trôi theo nước cần chia bể làm 3 ngăn theo chiều dài và ngăn này thông với ngăn kia bởi các lỗ có đường kính 100 - 150mm.

- **Quy trình xử lý nước thải bằng hầm tự hoại composite 4 ngăn công suất 5 m^3/ngày đêm**



Hình 4.3. Quy trình xử lý nước thải bằng hầm tự hoại composite 4 ngăn

Thuyết minh quy trình

Nước thải từ bể tự hoại sẽ được thu về bể thu gom. Từ bể thu gom nước thải được chảy với lưu lượng ổn định qua hầm tự hoại bằng composite 4 ngăn với các chức năng như sau:

Từ bể thu gom nước thải được bơm với lưu lượng ổn định vào hầm tự hoại bằng composite 4 ngăn đầu tiên là ngăn sinh học thiếu khí (Anoxic), tại đây nước thải đầu vào sẽ được hòa trộn với dòng nước thải tuần hoàn từ bể hiếu khí Aeroten cũng như bùn tuần hoàn từ bể lắng sinh học và được khuấy trộn đều bằng máy khuấy trộn tạo môi trường thiếu khí để khử Amoni và Photpho và một phần BOD, COD,…thông qua quá trình nitrat hóa trước khi chảy qua ngăn hiếu khí MBBR để tiếp tục xử lý BOD, COD,…

Sau quá trình xử lý thiếu khi nước thải sẽ tiếp tục chảy sang ngăn Hiếu khí MBBR. Đây là công đoạn xử lý chính của hệ thống, trong quá trình xử lý sinh học, các chất hữu cơ có trong nước thải được phân hủy nhờ vào quần thể các vi sinh vật bám trên các giá thể di động (dạng cầu, bánh xe, dạng trụ tròn...). Quần thể vi sinh vật phát triển thành những mảng bám trên các giá thể nhờ vào hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải và quá trình cấp khí liên tục bởi máy thổi khí thông qua hệ thống tán khí tinh đặt dưới đáy bể. Khi quần thể vi sinh vật phát triển, bề dày của lớp màng tăng lên, lượng vi sinh già (bùn dư) sẽ bung khỏi giá thể và theo dòng nước chảy sang ngăn lắng.

Tại ngăn lắng, các chất lơ lửng sẽ được loại bỏ ra khỏi nước thải. Phần bùn lắng xuống đáy bể phần lớn được bơm bùn tuần hoàn về ngăn sinh học thiếu khí (Anoxic) nhằm đảm bảo hàm lượng sinh khối trong bể.

Nước thải sau khi qua ngăn lắng sinh học, phần nước trong sẽ tiếp tục chảy sảng ngăn khử trùng, tại đây dung dịch clorine (hoặc nước Javen) được châm vào hệ thống bơm định lượng để xáo trộn đều với nước thải nhằm tiêu diệt vi trùng gây bệnh có trong nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận khu vực. Nước thải sau khi khử trùng, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT - Cột B, K=1,2 trước khi thoát ra kênh thủy lợi gần khu vực dự án.

4.2.2.2. Về công trình và biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ máy phát điện dự phòng của Dự án

Dự án có trang bị 01 máy phát điện nhằm cung cấp điện khi xảy ra sự cố cúp điện. Theo đánh giá nhanh của WHO, nồng độ các chất ô nhiễm của máy phát điện là rất nhỏ so với quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT.

Mặt khác máy phát điện của Dự án nhỏ, chỉ sử dụng khi mạng lưới điện gặp sự cố tạm thời, không vận hành thường xuyên nên mức độ ảnh hưởng không đáng kể. Do đó, Chủ Dự án không đầu tư xây dựng các hạng mục công trình chuyên dụng để xử lý khí thải phát sinh từ máy phát điện này.

b. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

- Phương tiện di chuyển chính trong khu vực du lịch là xe điện do đó không phát sinh khí thải trong hoạt động.

- Phương tiện đi lại của du khách sẽ được gửi vào khu vực để xe không di chuyển vào khu vực dự án.

- Thường xuyên cho công nhân viên vệ sinh sân, đường nội bộ trong khu du lịch để hạn chế bụi phát sinh. Bên cạnh đó thường xuyên tưới nước khu vực sân, đường nội bộ.

c. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ điểm tập kết chất thải rắn

- Thực hiện tổ chức thu gom rác hàng ngày, không lưu trữ thời gian dài tránh khả năng phát sinh mùi hôi và ruồi nhặng gây dịch bệnh.

- Tổ chức vệ sinh sạch sẽ sau mỗi ngày thu gom, đồng thời sử dụng thêm các chế phẩm sinh học (EM) để phun xịt nhằm khử mùi hôi, giảm côn trùng sau mỗi đợt thu gom với tỉ lệ pha loảng 1/100 (1 lít EM pha với 100 lít nước cho mỗi lần xịt, mỗi ngày 1 lần).

4.2.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

Các biện pháp được áp dụng nhằm lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường tại Dự án cụ thể như sau:

a. Đối với chất thải rắn thông thường

- Thực hiện phân loại rác thải tại nguồn: Chất thải được phân loại thành nhóm chất thải vô cơ và nhóm chất thải hữu cơ.

- Bố trí thùng chứa rác trong khuôn viên dự án như sau: 30 thùng rác nhựa loại 250 lít, có nắp đậy kín.

- Ký kết hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTR.

- Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

- Đối với chất thải rắn có thể thu hồi, tái chế (phế liệu): Bố trí nhà kho lưu chứa với diện tích khoảng 10 m^2.

Định kỳ cung cấp cho các cơ sở thu mua phế liệu: tần suất trung bình 02 lần/tháng.

b. Đối với chất thải nguy hại

- CTNH phát sinh được lưu trữ tại kho chứa CTNH và thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý.

- Chủ đầu tư bố trí khu vực tập kết lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại có diện tích 15 m^2; khu vực được che chắn cách ly có dán biển cảnh báo kho chất thải nguy hại, bên trong bố trí 4 thùng rác 20 lít, bên ngoài có dán nhãn mã chất thải nguy hại tương ứng cho 04 mã CTNH phát sinh tại dự án. Có rào chắn xung quanh có khóa để bảo quản. Định kỳ hằng năm (hoặc tùy khối lượng phát sinh thực tế) đơn vị quản lý dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

4.2.2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Loại hình kinh doanh của Dự án phát sinh tiếng ồn thấp chủ yếu phát sinh từ hoạt động của khách tham quan và từ máy phát điện dự phòng nên chủ Dự án không xây dựng các công trình chuyên dụng để làm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung. Chủ Dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

- Thường xuyên bảo trì theo đúng quy định cho các máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Dự án.

- Che chắn khu vực hoạt động của máy phát điện và cách ly với khu vực xung quanh.

- Xung quanh Dự án có nhiều cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện vi khí hậu, hạn chế phát tán tiếng ồn ra khu vực xung quanh.

4.2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Sự cố cháy nổ

Để phòng ngừa các sự cố về cháy nổ, Chủ Dự án triển khai thực hiện các biện pháp sau:

- Các nhiên liệu dễ cháy phải đặt cách ly xa khu vực dễ cháy.

- Đối với hệ thống điện: sử dụng dây dẫn chất lượng tốt, đảm bảo hệ thống đường dây tải điện trong nhà được bảo vệ an toàn; đồng thời ban hành nội quy về an toàn điện.

4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Dự toán kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được đề xuất áp dụng trong giai đoạn xây dựng và vận hành của dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.17. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và dự toán kinh phí thực hiện

TT	Công trình xử lý môi trường	Kinh phí xây dựng/lắp đặt	Đơn vị tổ chức thực hiện
A	***Giai đoạn xây dựng***		
1	- Trang bị dụng cụ bảo hộ cho công nhân. - Trang bị dụng cụ che chắn vật liệu xây dựng	05 triệu đồng	Chủ Dự án phối hợp Nhà thầu xây dựng
2	- Bố trí khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại tạm thời	10 triệu đồng	
3	- Thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại; thuê nhà vệ sinh di động.		
B	***Giai đoạn vận hành***		
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại, hầm tự hoại composit 4 ngăn	300 triệu đồng	Chủ Dự án
2	- Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định; trang bị thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt	20 triệu đồng/năm	

TT	Công trình xử lý môi trường	Kinh phí xây dựng/lắp đặt	Đơn vị tổ chức thực hiện
3	- Các biện pháp, công trình xử lý chất thải nguy hại: Bố trí thiết bị lưu chứa, nhà kho lưu chứa	20 triệu đồng	
	- Ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.	05 - 10 triệu đồng/năm	

- Đối với vốn đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ vôi trường: Sử dụng nguồn vốn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh.

- Đối với kinh phí vận hành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm bố trí kinh phí vận hành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường xuyên suốt trong thời gian hoạt động của dự án.

❖ ***Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường***

Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai dự án như sau:

- Giai đoạn xây dựng: Đơn vị thi công chịu trách nhiệm thực hiện các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường, Chủ dự án chịu trách nhiệm đôn đốc, giám sát công tác thực hiện;

- Giai đoạn hoạt động: Chủ dự án chịu trách nhiệm bố trí nhân viên thực hiện, quản lý các giải pháp và các công trình bảo vệ môi trường đã đề xuất. Đặc biệt bố trí nhân viên có đủ trình độ chuyên môn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Kết quả đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện có mức độ tin cậy, chi tiết cao bởi vì:

- Áp dụng những phương pháp đánh giá tác động được công bố và ban hành rộng rãi;

- Sử dụng chuỗi số liệu trong tính toán từ những tài liệu kỹ thuật đã được ban hành, quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Việt Nam;

- Sử dụng định mức, số liệu khoa học của một số cơ quan quốc tế có uy tín như WHO, USEPA;

- Tham khảo các phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá của những cơ quan, tác giả có uy tín trong nước;

- Tham khảo một số báo cáo đánh giá tác động môi trường của những dự án có loại hình hoạt động giống hoặc tương tự dự án trong và ngoài tỉnh;

- Sử dụng chuỗi dữ liệu môi trường nền từ những báo cáo quan trắc môi trường đã được phê duyệt;

- Sử dụng chuỗi số liệu thống kê về kinh tế xã hội từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh;

- Các số liệu quan trắc chất lượng các thành phần môi trường môi trường: Quá trình thực hiện lấy mẫu tại hiện trường và phân tích mẫu tại phòng thí nghiệm được thực hiện bởi đơn vị tư vấn là Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú Phòng thí nghiệm của Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên môn về kỹ thuật môi trường, khoa học môi trường, quản lý môi trường.

CHƯƠNG V
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Chủ dự án đề nghị cấp phép đối với nước thải cụ thể như sau:

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 5 m^3/ngày đêm (theo công suất hệ thống xử lý nước thải).

- Dòng nước thải: 01 dòng thải là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận nước thải.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Theo quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1,2 cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT *(cột B, K = 1,2)*
1	pH	-	5 - 9
2	TSS	mg/l	120
3	BOD_5	mg/l	60
4	TDS	mg/l	1.200
5	Amoni	mg/l	12
6	Sunfua	mg/l	4,8
7	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
8	Nitrat	mg/l	60
9	Photphat	mg/l	12
10	Dầu mỡ động - thực vật	mg/l	24
11	Coliform	MPN/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: Kênh thuỷ lợi tiếp giáp dự án;

+ Tọa độ xả thải X (m): 1061309; Y(m): 610635 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0$30’, múi chiếu 3^0), tại ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

+ Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo hệ thống thoát nước ra nguồn tiếp nhận, xả mặt hoặc xả ngầm tùy thuộc vào chế độ triều của nguồn tiếp nhận.

+ Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh thủy lợi tiếp giáp dự án.

Chương VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án được tóm tắt qua bảng sau:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Tên công trình xử lý ô nhiễm	Thời gian vận hành thử nghiệm	
		Bắt đầu	Kết thúc
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	05/2027	10/2027

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và ôi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, Dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Trên cơ sở đó, chủ đầu tư lập kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Lấy và thử nghiệm mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định

+ Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/đợt

+ Số đợt lấy mẫu: 03 đợt

+ Loại mẫu: mẫu đơn

- Vị trí, thời gian lấy mẫu và thông số thử nghiệm được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 6.2. Lấy và thử nghiệm mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định

STT	Ngày lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số thử nghiệm	Quy chuẩn so sánh
1	3 ngày lấy mẫu liên tục	- Nước thải đầu vào hệ thống xử lý	pH, TSS, BOD_5, TDS, Amoni, Sunfua, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Nitrat, Photphat, Dầu mỡ động - thực vật, Coliform	QCVN 14:2008/BTNMT cột B, K = 1,2
		Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý		

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K = 1,2.

Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thực hiện quan trắc

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Dự án không thuộc đối tượng quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

CHƯƠNG VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh cam kết thực hiện đúng và đầy đủ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường sau khi được phê duyệt.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh cam kết xử lý các loại chất thải phát sinh tại dự án đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Đối với chất thải rắn (chất thải thông thường và chất thải nguy hại): Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý chất thải tại nguồn, thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định. Đảm bảo công tác quản lý và xử lý chất thải rắn đúng theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Đối với các nguồn phát sinh khí thải, tiếng ồn và độ rung: Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn và độ rung

+ Đối với chương trình quan trắc môi trường theo quy định và đề xuất: Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường theo quy định và đề xuất; có chế độ báo cáo về cơ quan quản lý theo đúng quy định.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh cam kết thực hiện các quy định của pháp luật về công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và các quy định khác có liên quan hoạt động của Dự án.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình hoạt động của Dự án.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Hồ sơ pháp lý của dự án

PHỤ LỤC 2: Kết quả quan trắc môi trường, hình ảnh thu mẫu, khảo sát

PHỤC LỤC 3: Hình ảnh dự án, bản vẽ thiết kế

PHỤ LỤC 1

PHỤ LỤC 2

PHỤ LỤC 3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2410 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 26 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 206/TTr-SVHTTDL ngày 20 tháng 10 năm 2021 (kèm theo Báo cáo số 699/BC-SKHĐT ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh.

2. Chủ đầu tư: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh.

3. Mục tiêu đầu tư:

Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa và kiến trúc nghệ thuật để giữ gìn một di sản quý giá của dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa du lịch tâm linh của địa phương, tạo điều kiện tốt hơn nơi sinh hoạt văn hóa tâm linh của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

4. Quy mô đầu tư:

- Nhà trưng bày quản lý, diện tích khoảng 100m^2;
- Hội trường, diện tích khoảng 200m^2;
- Chốt bảo vệ, diện tích khoảng 15m^2;

- Nhà nghỉ, diện tích khoảng 30m^2;

- Nhà trường trực, diện tích khoảng 30m^2;

- Nhà cơ yếu, diện tích khoảng 50m^2;

- Nhà văn phòng - văn thư, diện tích khoảng 70m^2;

- Nhà khách, diện tích khoảng 100m^2;

- Nhà âm, diện tích khoảng 50m^2;

- Hệ thống điện;

- Nhà cơ sở quần chúng, diện tích khoảng 50m^2;

- Nhà ăn, diện tích khoảng 70m^2;

- Bãi xe, đường giao thông, cầu;

- San lấp mặt bằng, diện tích khoảng 2,6ha;

- Bồi thường, giải phóng mặt bằng.

5. Nhóm dự án: nhóm C.

6. Tổng mức đầu tư dự án: 20.000.000.000 đồng *(Hai mươi tỷ đồng)*.

7. Nguồn vốn đầu tư: ngân sách tỉnh.

8. Địa điểm thực hiện dự án: xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

9. Thời gian thực hiện dự án: 2022-2024 (năm 2021 chuẩn bị đầu tư).

10. Hình thức đầu tư dự án: tu bổ, tôn tạo.

11. Hình thức quản lý dự án: thuê tư vấn quản lý dự án.

Điều 2. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm triển khai quản lý, thực hiện dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả và thực hiện đầy đủ các hồ sơ thủ tục, trình tự đầu tư theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Chủ tịch UBND thị xã Duyên Hải; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 04

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1787/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 22 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung một số khoản tại Điều 1 Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 248/TTr-SVHTTDL ngày 14 tháng 11 năm 2023 (kèm theo Báo cáo số 672/BC-SKHĐT ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Báo cáo số 681/BC-SVHTTDL ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số khoản tại Điều 1 Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

1. Điều chỉnh, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Quy mô đầu tư:

- Cổng vào di tích, diện tích khoảng 90 m^2;
- Cổng khu di tích, diện tích khoảng 33 m^2;
- Lán bảo vệ, diện tích khoảng 25 m^2;
- Nhà lưu niệm trưng bày, diện tích khoảng 416 m^2;
- Biển tên di tích KT 2x3m, 02 cái;
- Ban cơ yếu, diện tích khoảng 65 m^2;

- Hội trường, diện tích khoảng 85 m^2;

- Hầm tránh bom, diện tích khoảng 36 m^2;

- Lán văn thư - đánh máy, diện tích khoảng 53 m^2;

- Lán Bí thư - Phó Bí thư, diện tích khoảng 20 m^2;

- Nhà Văn phòng, diện tích khoảng 58 m^2;

- Nhà ăn và bếp, diện tích khoảng 58 m^2;

- Nhà bia + bia sự kiện (02 tầng mái), diện tích khoảng 31 m^2;

- Nhà tưởng niệm (02 tầng mái), diện tích khoảng 96 m^2;

- Nội thất Nhà tưởng niệm (Tượng đồng Bác Hồ, đại tự, câu đối, khám thờ, hương án,..);

- Sân nhà tưởng niệm, diện tích khoảng 400 m^2;

- Nhà vệ sinh công cộng (02 nhà), diện tích khoảng 200 m^2;

- Nhà ban quản lý, diện tích khoảng 204 m^2;

- Quầy dịch vụ (02 nhà), diện tích khoảng 176 m^2;

- Bến thuyền (02 cái), diện tích khoảng 50 m^2;

- Khu dịch vụ ăn uống, diện tích khoảng 180 m^2;

- Phù điêu tái hiện lịch sử KT 5x20m, diện tích khoảng 100 m^2;

- Sân hành lễ khu vực phù điêu tái hiện lịch sử (KT 30x60m), diện tích khoảng 1.800 m^2;

- San lấp điều chỉnh tổng mặt bằng, diện tích khoảng 13.000 m^2;

- Đường giao thông nội bộ, sân vườn, cảnh quan, cây xanh, điện, cấp thoát nước, diện tích khoảng 2.000 m^2;

- Đường vào di tích (cấp A, mặt đường dày 18-22 cm, chiều dày lớp móng 16-18 cm), diện tích khoảng 4.000 m^2."

2. Điều chỉnh khoản 5 như sau:

"5. Nhóm dự án: Nhóm B."

3. Điều chỉnh khoản 6 như sau:

"6. Tổng mức đầu tư dự án: 86.000.000.000 đồng *(Tám mươi sáu tỷ đồng)*."

4. Điều chỉnh khoản 9 như sau:

"9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2026 (năm 2021 - 2022 chuẩn bị đầu tư)."

* Lý do điều chỉnh, bổ sung: Thực hiện theo nội dung Thông báo số 1978-TB/VPTU ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chánh Văn phòng Tỉnh ủy và Công văn số 3854/UBND-CNXD ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Chủ tịch UBND thị xã Duyên Hải; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 03

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/NQ-HĐND	*Trà Vinh, ngày 29 tháng 6 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua thay đổi quy mô dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh trong Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) tỉnh Trà Vinh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 2555/TTr-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua thay đổi quy mô dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh trong Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua thay đổi quy mô dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh trong Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) tỉnh Trà Vinh, như sau:

Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh tại xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh với diện tích kế hoạch thực hiện từ 3,06 ha thành 10,20 ha (trong đó diện tích hiện trạng là 2,50 ha, diện tích tăng thêm là 7,70 ha). Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng thêm được sử dụng

từ 4,00 ha đã phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn thị xã Duyên Hải và 3,70 ha đã phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Duyên Hải chuyển sang thị xã Duyên Hải để thực hiện dự án.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện, đồng thời phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải để Ủy ban nhân dân cấp huyện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X - kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: TN và MT, KH và ĐT;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: TN và MT, KH và ĐT, TC, TP, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH

Kim Ngọc Thái

SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 13/05/2024 11:02:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 785 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 13 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 21 tháng 06 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 99/TTr-SVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2024 (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định nhiệm vụ số 09/BCTĐQH-SXD ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Giám đốc Sở Xây dựng).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh với các nội dung chính như sau:

1. Ví trí, phạm vi ranh giới, diện tích lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh thuộc ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, có diện tích 10,20 ha. Tứ cận như sau:

- Phía Tây Bắc giáp kênh thủy lợi.
- Phía Tây Nam giáp kênh thủy lợi.
- Phía Đông Bắc giáp đất nuôi trồng thủy sản.
- Phía Đông Nam giáp đất nuôi trồng thủy sản và Quốc lộ 53B.

2. Chức năng khu vực lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh có chức năng là khu di tích lịch sử cách mạng, nơi giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ kết hợp với tham quan, du lịch sinh thái.

3. Các chỉ tiêu cơ bản:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất, dân số:

- Mật độ xây dựng toàn khu: < 5 - 10%.
- Tầng cao xây dựng: Từ 1- 3 tầng.
- Tổng dân số dự kiến: 300 - 500 người, trong đó:

+ Số khách tham quan sử dụng dịch vụ khoảng: 285 - 470 người.

+ Số lượng nhân viên phục vụ, điều hành khoảng: 15 - 30 người.

b) Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Cấp nước sinh hoạt: 150 lít/ người/ ngày đêm.

+ Cấp nước tưới cây, rửa đường: 2 lít/ m^2/ ngày đêm.

- Chỉ tiêu cấp điện: 750 - 1.500 kWh/người.năm.
- Nước thải sinh hoạt: 100% lưu lượng nước cấp.
- Chất thải rắn: 0,9 kg/người-ngày.

- Thông tin liên lạc: Thuê bao cố định 5-20 máy/ toàn khu.

Ngoài ra các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản khác trong khu vực lập quy hoạch đảm bảo phù hợp theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, QCVN 07:2016/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

4. Yêu cầu, nguyên tắc về tổ chức không gian kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật:

a) Phân tích, đánh giá:

Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng quỹ đất xây dựng, công trình kiến trúc, cảnh quan, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, dự kiến quy mô dân số khu vực lập quy hoạch và nhu cầu phát triển để làm cơ sở đánh giá, đề xuất phương án quy hoạch.

b) Giải pháp kết nối quy hoạch:

Đề xuất giải pháp kết nối về quy hoạch đảm bảo đồng bộ về quy hoạch kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

c) Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

Phân khu chức năng sử dụng đất, xác định chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình, khoảng lùi công trình, chỉ giới đường đỏ, khoảng cách giữa các công trình đối với từng lô đất, đảm bảo tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định khác có liên quan.

d) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

Đề xuất giải pháp bố trí các hạng mục công trình đảm bảo hợp lý, không gian cảnh quan tổng thể hài hòa, hiện đại, có bản sắc, xác định tầng cao, chiều cao công trình, cốt sàn, hình thức kiến trúc công trình, tổ chức cây xanh, sân vườn, giao thông, lối ra vào... tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan của khu đất hài hòa với cảnh quan chung của khu vực. Đánh giá về hiện trạng cây xanh, đề xuất giải pháp dành quỹ đất có quy mô thích hợp để bố trí cây xanh, sân vườn nhằm tạo cảnh quan, cải tạo vi khí hậu, môi trường.

đ) Kết nối hạ tầng kỹ thuật:

- Khảo sát, đánh giá hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư trong khu vực quy hoạch và các điểm đấu nối với mạng lưới hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh để làm cơ sở lập quy hoạch.

- Về giao thông: Xác định mạng lưới giao thông xung quanh và giao thông nội bộ trong khu quy hoạch, giải pháp tổ chức lối ra vào, tính toán các chỉ tiêu giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, hành lang hạ tầng kỹ thuật, yêu cầu bố trí, vị trí, quy mô bãi đỗ xe để đảm bảo phục vụ nhu cầu giao thông theo chức năng quy hoạch.

- Về san nền, thoát nước mưa: Xác định thông số cơ bản, lưu vực thoát nước, mạng lưới thoát nước, xác định cốt xây dựng khống chế của từng khu vực, giải pháp thoát nước cục bộ trong ranh giới khu quy hoạch.

- Về cấp nước: Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước, vị trí, quy mô trạm bơm, hồ chứa (nếu có), mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết, xác định mạng lưới cấp nước cứu hỏa.

- Về thoát nước thải và vệ sinh môi trường: Xác định mạng lưới thoát nước, vị trí các công trình xử lý nước thải, chất thải, vệ sinh môi trường; xác định nhu cầu thu gom, các biện pháp thu gom chất thải rắn, vị trí điểm tập kết chất thải rắn.

- Về cấp điện: Xác định nhu cầu sử dụng, nguồn cung cấp, vị trí, quy mô trạm biến áp, mạng lưới điện trung thế, hạ thế và chiếu sáng.

- Về thông tin liên lạc: Xác định nhu cầu, nguồn cung cấp, vị trí, quy mô công trình đầu mối và mạng lưới thông tin liên lạc.

- Đề xuất giải pháp tổ chức công trình ngầm gồm: Cấp điện, thông tin liên lạc, cấp thoát nước...

e) Dự kiến các hạng mục cần đầu tư xây dựng.

5. Danh mục hồ sơ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

Điều 2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, THNV, NN;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

SAO Y
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22/NQ-HĐND	*Trà Vinh, ngày 29 tháng 6 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025, với nội dung cụ thể như sau:

Tổng số vốn đầu tư công dự kiến kế hoạch năm 2025 là 4.109,518 tỷ đồng *(Bốn nghìn một trăm lẻ chín tỷ, năm trăm mười tám triệu đồng)*, bao gồm:

1. Nguồn vốn ngân sách tỉnh: 3.048,216 tỷ đồng *(Ba nghìn không trăm bốn mươi tám tỷ, hai trăm mười sáu triệu đồng)*, trong đó:

1.1. Vốn cân đối ngân sách địa phương: 759,216 tỷ đồng.

1.2. Vốn sử dụng đất: 270 tỷ đồng.

1.3. Vốn xổ số kiến thiết: 1.950 tỷ đồng.

1.4. Nguồn bội chi ngân sách địa phương (vốn nước ngoài tỉnh vay lại của Chính phủ): 69 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 1.061,302 tỷ đồng *(Một nghìn không trăm sáu mươi mốt tỷ, ba trăm lẻ hai triệu đồng)*, trong đó:

2.1. Vốn trong nước: 900,302 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn hỗ trợ có mục tiêu đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 595,5 tỷ đồng.

b) Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 61 tỷ đồng.

c) Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia: 243,802 tỷ đồng, gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 155,702 tỷ đồng;

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 2,37 tỷ đồng;

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 85,73 tỷ đồng.

2.2. Vốn nước ngoài: 161 tỷ đồng.

(Kèm theo Phụ lục I, II, III và IV)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X - kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Kim Ngọc Thái

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: KH và ĐT, TC;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: KH và ĐT, TC, TP, KBNN, Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

Phụ lục I

DỰ KIẾN TỔNG SỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**4.109.518**	
I	**VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**	**3.048.216**	
1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	759.216	
2	Nguồn vốn sử dụng đất	270.000	
3	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	1.950.000	
4	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	69.000	
II	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**1.061.302**	
1)	**Vốn trong nước**	**900.302**	
1.1	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực	595.500	
1.2	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	61.000	
1.3	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	243.802	
-	*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*	*155.702*	
-	*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*	*2.370*	
-	*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*	*85.730*	
2)	**Vốn nước ngoài (vốn ODA)**	**161.000**	

KV

3

Phụ lục II

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025, NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ						**23.943.219**	**13.185.977**	**7.398.423**	**4.439.124**	**2.982.399**	**3.048.216**	
Mục I	**NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**						**15.034.310**	**6.313.022**	**1.889.245**	**1.108.029**	**759.316**	**759.216**	-
A	**TỈNH QUẢN LÝ**						**15.034.310**	**6.313.022**	**1.223.447**	**641.529**	**560.018**	**559.918**	
I	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**						**9.186.996**	**2.470.429**	**98.000**	**5.000**	**71.100**	**71.000**	Đã giao đến năm 2024 là 26,9 tỷ đồng
1	Xây dựng tuyến đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					168/QĐ-TTg, 07/02/2024	9.186.996	2.470.429		5.000		25.000	
2	Số vốn còn lại chưa giao chi tiết											46.000	Bố trí vốn các dự án chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026-2030
II	**CÁC CÔNG TRÌNH CÓ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH**								**79.423**	**37.752**	**41.671**	**41.671**	
III	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**						**5.847.314**	**3.842.593**	**1.046.024**	**598.777**	**447.247**	**447.247**	
1)	**Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội**						**784.965**	**646.154**	**405.500**	**170.070**	**235.430**	**235.430**	
(1)	***Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024***						***124.100***	***124.100***	***116.000***	***96.706***	***19.294***	***19.294***	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xây dựng Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	cấp III	2021-2024	3795/QĐ-UBND 30/11/2020; 1632/QĐ-UBND 12/8/2021	90.000	90.000	87.000	79.706	7.294	7.294	
2	Đầu tư, nâng cấp các cơ sở làm việc thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	Càng Long, thành phố Trà Vinh	Công an tỉnh	cấp III	2022-2024	2064/QĐ-UBND 25/10/2022	34.100	34.100	29.000	17.000	12.000	12.000	
(2)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025***						***72.067***	***72.067***	***69.000***	***33.194***	***35.806***	***35.806***	-
	Đầu tư xây dựng công trình lĩnh vực Quân sự thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Trà Vinh	TPTV, Cầu Ngang và Cầu Kè	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Cấp III	2022-2025	2100/QĐ-UBND 31/10/2022; 50/QĐ-UBND 12/01/2023	72.067	72.067	69.000	33.194	35.806	35.806	
(3)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2025***						***326.697***	***326.697***	***170.000***	***40.170***	***129.830***	***129.830***	-
	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	Trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	Đầu tư 46 Trụ sở làm việc	2024-2027	1714/QĐ-UBND, 10/11/2023	326.697	326.697	170.000	40.170	129.830	129.830	
(4)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***262.101***	***123.290***	***50.500***	-	***50.500***	***50.500***	
1	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Đồn Biên phòng Long Vĩnh/BCH Biên phòng tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	Cải tạo, sửa chữa	2024-2025	88/QĐ-BQP, 08/01/2024	13.000	6.500	6.500	-	6.500	6.500	Đối ứng vốn Bộ Quốc phòng (NST thực hiện BT GPMB)
2	Cải tạo, nâng cấp cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Trà Vinh	TPTV	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	cấp III	2025-2027		9.550	9.550	5.000	-	5.000	5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Lắp đặt camera giám sát, chỉ huy, điều hành giao thông phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự và xử lý vi phạm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	TTB	2024-2027	1012/QĐ-UBND 11/6/2024	92.240	92.240	24.000	-	24.000	24.000	
4	Đối ứng vốn Bộ Công an dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Công an tỉnh	cấp III	2024-2025	599/QĐ-BCA-H01, 29/01/2024	147.311	15.000	15.000	-	15.000	15.000	Đối ứng vốn Bộ Công an (NST thực hiện BT GPMB)
2)	**Văn hóa, thông tin**						**87.893**	**87.893**	**41.000**	**10.500**	**30.500**	**30.500**	-
(1)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025***						***29.893***	***29.893***	***26.000***	***10.500***	***15.500***	***15.500***	-
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Ba Si	Càng Long	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu bổ, tôn tạo	2023-2025	51/QĐ-UBND 11/01/2021; 1595/QĐ-UBND 23/10/2023	17.000	17.000	15.000	8.500	6.500	6.500	
2	Đầu tư, nâng cấp các Trụ sở làm việc thuộc ngành Văn hóa tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2023-2025	679/QĐ-UNBD, 23/4/2024	12.893	12.893	11.000	2.000	9.000	9.000	
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***58.000***	***58.000***	***15.000***	-	***15.000***	***15.000***	
	Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử cấp Quốc gia và cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu bổ, tôn tạo	2024-2027	2412/QĐ-UBND 26/10/2021; 1592/QĐ-UBND 23/10/2023	58.000	58.000	15.000	-	15.000	15.000	
3)	**Các hoạt động kinh tế**						**4.051.653**	**2.229.009**	**466.324**	**304.357**	**161.967**	**161.967**	
3.1	**Nông nghiệp**						**1.343.868**	**1.202.124**	**58.124**	**45.670**	**12.454**	**12.454**	-

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2025***						***1.330.868***	***1.189.124***	***47.124***	***45.670***	***1.454***	***1.454***	
	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thé đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Chiều dài kè 02 bên khoảng 6,8km và các hạng mục HTKT	2024-2027	358/QĐ-UBND 24/3/2023; 1004/QĐ-UBND, 30/6/2023; 1950/QĐ-UBND, 15/12/2023 1011/QĐ-UBND 11/6/2024	1.330.868	1.189.124	47.124	45.670	1.454	1.454	
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***13.000***	***13.000***	***11.000***	-	***11.000***	***11.000***	
	Đào mới tuyến kênh đấu nối N14 phục vụ sản xuất xã Tân Hiệp, huyện Trà Cú	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	chiều dài kè 700m + 01 cống	2024-2026		13.000	13.000	11.000	-	11.000	11.000	
3.2	**Giao thông**						**2.073.601**	**893.601**	**299.700**	**235.287**	**64.413**	**64.413**	
(1)	***Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***						***1.560.849***	***380.849***	***152.700***	***121.792***	***30.908***	***30.908***	-
1	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành và TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp III	2021-2024	3558/QĐ-UBND 28/10/2020; 1366/QĐ-UBND 13/7/2021; 1177/QĐ-UBND 18/8/2021; 2989/QĐ-UBND 24/12/2021	1.498.000	318.000	96.700	86.792	9.908	9.908	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	Càng Long	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp V ĐB	2022-2024	2135/QĐ-UBND 8/11/2022	62.849	62.849	56.000	35.000	21.000	21.000	
(2)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025***						***157.752***	***157.752***	***142.000***	***113.495***	***28.505***	***28.505***	
1	Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV	thị xã Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	cấp IV	2022-2025	1938/QĐ-UBND 03/10/2022	121.000	121.000	111.000	95.495	15.505	15.505	
2	Xây dựng cầu Bưng Lớn, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	BTCT	2023-2025	2134/QĐ-UBND 7/11/2022	36.752	36.752	31.000	18.000	13.000	13.000	
(3)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***355.000***	***355.000***	***5.000***	***-***	***5.000***	***5.000***	***-***
	Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kỉnh (Phú Hòa - Hòa Hữu - Công Thiện Hùng đến Trần Văn Ẩn)	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Đường đô thị; dài 5.210m, BT GPMB	2024-2027	1469/QĐ-UBND 29/9/2023	355.000	355.000	5.000	-	5.000	5.000	
3.3	**Khu kinh tế, Khu công nghiệp**						**583.184**	**82.284**	**48.000**	**15.000**	**33.000**	**33.000**	-
(1)	***Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***						***568.234***	***67.334***	***35.000***	***15.000***	***20.000***	***20.000***	
	Dự án Tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1)	KKT Định An	Ban Quản lý Khu kinh tế	Chiều dài 8,6km	2019-2024	1847/QĐ-UBND 17/9/2018; 415/QĐ-UBND 21/02/2022	568.234	67.334	35.000	15.000	20.000	20.000	
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***14.950***	***14.950***	***13.000***	***-***	***13.000***	***13.000***	

KV

8

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cải tạo, nâng cấp Tuyến đường số 01 (Đường nội bộ trong Khu công nghiệp Long Đức)	Khu Công nghiệp Long Đức	Ban Quản lý Khu kinh tế	cấp III	2024-2025		14.950	14.950	13.000		13.000	13.000	
3.4	**Công nghệ thông tin**						**51.000**	**51.000**	**42.500**	**8.400**	**34.100**	**34.100**	
(1)	***Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***						***27.000***	***27.000***	***19.500***	***8.400***	***11.100***	***11.100***	
	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho Trung tâm dữ liệu tỉnh và nâng cấp mở rộng mạng diện rộng tỉnh Trà Vinh	Các cơ quan, tổ chức nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	Phần cứng, phần mềm	2022-2024	2409/QĐ-UBND 19/12/2022	27.000	27.000	19.500	8.400	11.100	11.100	
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***24.000***	***24.000***	***23.000***	-	***23.000***	***23.000***	-
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025	VP Tỉnh ủy và các cơ quan Đảng	Văn phòng Tỉnh ủy	Phần cứng và phần mềm	2023-2025	1510/QĐ-UBND, 06/10/2023	18.000	18.000	18.000		18.000	18.000	
2	Xây dựng Hệ thống thông tin nguồn tỉnh	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc sở TTTT	Sở Thông tin và Truyền thông	Phần cứng, phần mềm	2024-2025		6.000	6.000	5.000		5.000	5.000	
3.5	**Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã**								**18.000**		**18.000**	**18.000**	Cuối năm 2024 giao chính thức phân khai chi tiết cho các HTX đủ điều kiện giao vốn
4)	**Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						**870.600**	**870.600**	**126.500**	**112.000**	**14.500**	**14.500**	-
(1)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025***						**855.600**	**855.600**	**121.500**	**112.000**	**9.500**	**9.500**	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đầu tư xây dựng Văn phòng làm việc của Thanh tra Sở và Hội trường Sở Giao thông vận tải	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2023-2025	67/QĐ-SKHĐT 26/3/2024	5.000	5.000	4.500	2.000	2.500	2.500	
2	Hội trường và Phòng họp trực tuyến UBND tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2025	2672/QĐ-UBND 18/11/2021	67.000	67.000	64.000	60.000	4.000	4.000	
3	Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh	Châu Thành	BQL DA ĐTXD các dân dụng và công nghiệp	cấp II	2024-2027	1007/QĐ-UBND 10/6/2024	780.000	780.000	50.000	48.000	2.000	2.000	
4	Nâng cấp, cải tạo sân và cây xanh khuôn viên Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	123/QĐ-SKHĐT 11/6/2024	3.600	3.600	3.000	2.000	1.000	1.000	
(3)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***15.000***	***15.000***	***5.000***	-	***5.000***	***5.000***	-
	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TPTV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		2025-2026		15.000	15.000	5.000	-	5.000	5.000	
5)	**Đối ứng vốn NSTW thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**						**52.203**	**8.937**	**6.700**	**1.850**	**4.850**	**4.850**	
(1)	***Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***						***21.240***	***3.540***	***2.700***	***1.850***	***850***	***850***	

KV

10

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn hiện có nhưng đã xuống cấp thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Trên địa bàn tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024	747/QĐ-UBND 17/5/2023	21.240	3.540	2.700	1.850	850	850	Đối ứng CTMTQG
(2)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025***						***24.121***	***4.257***	***3.100***	-	***3.100***	***3.100***	
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Càng Long	Càng Long	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp III	2023-2025	174/QĐ-UBND 07/02/2024	10.658	1.109	1.500		1.500	1.500	Đối ứng CTMTQG
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp III	2023-2025	272/QĐ-UBND 05/3/2024	13.463	3.148	1.600		1.600	1.600	Đối ứng CTMTQG
(3)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***6.842***	***1.140***	***900***	-	***900***	***900***	
1	Bảo dưỡng, sửa chữa bảo tồn ấp văn hóa truyền thống tiêu biểu của dân tộc Khmer ấp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	Châu Thành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024	2208/QĐ-UBND 14/11/2022	2.226	371	300		300	300	Đối ứng CTMTQG
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tà Lôn (Cái Cối)	Duyên Hải	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024	2208/QĐ-UBND 14/11/2022	1.200	200	150		150	150	Đối ứng CTMTQG
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Ao Bà Om	thành phố Trà Vinh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024	2208/QĐ-UBND 14/11/2022	2.216	369	300		300	300	Đối ứng CTMTQG
4	Xây dựng Mô hình bảo tàng sinh thái Chùa Ô Đùng, Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Tiểu Cần	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024	2208/QĐ-UBND 14/11/2022	1.200	200	150		150	150	Đối ứng CTMTQG
B	**PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**						-	-	**665.798**	**466.500**	**199.298**	**199.298**	
	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND NGÀY 29/6/2021 CỦA HĐND TỈNH						-	-	**665.798**	**466.500**	**199.298**	**199.298**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Huyện Càng Long								72.003	51.000	21.003	21.003	
2	Huyện Cầu Kè								69.987	47.500	22.487	22.487	
3	Huyện Tiểu Cần								69.355	50.000	19.355	19.355	
4	Huyện Trà Cú								85.109	58.500	26.609	26.609	
5	Huyện Châu Thành								81.760	57.500	24.260	24.260	
6	Huyện Duyên Hải								64.109	44.000	20.109	20.109	
7	Huyện Cầu Ngang								79.094	53.000	26.094	26.094	
8	Thị xã Duyên Hải								51.943	40.000	11.943	11.943	
9	Thành phố Trà Vinh								92.438	65.000	27.438	27.438	
Mục II	**NGUỒN VỐN SỬ DỤNG ĐẤT**						**40.606**	**40.606**	**842.380**	**572.380**	**270.000**	**270.000**	
I	**TỈNH QUẢN LÝ**						**40.606**	**40.606**	**35.000**	**20.000**	**15.000**	**15.000**	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa						**40.606**	**40.606**	**35.000**	**20.000**	**15.000**	**15.000**	
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025						***40.606***	***40.606***	***35.000***	***20.000***	***15.000***	***15.000***	
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành	Châu Thành	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp IV ĐB	2023-2025	1720/QĐ-UBND, 10/11/2023	27.706	27.706	24.000	14.000	10.000	10.000	
2	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - Châu Điền, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Đường GTNT	2022-2024	693/QĐ-UBND 07/4/2022	12.900	12.900	11.000	6.000	5.000	5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	**VỐN GIAO CẤP HUYỆN THU ĐỂ CHI THEO QUY ĐỊNH**						-	-	**807.380**	**552.380**	**255.000**	**255.000**	
	Chi nguồn vốn sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa						-	-	**807.380**	**552.380**	**255.000**	**255.000**	
1	Huyện Càng Long								43.300	29.300	14.000	14.000	
2	Huyện Cầu Kè								31.900	20.900	11.000	11.000	
3	Huyện Cầu Ngang								29.100	20.100	9.000	9.000	
4	Huyện Châu Thành								152.500	97.500	55.000	55.000	
5	Huyện Duyên Hải								8.980	5.980	3.000	3.000	
6	Huyện Tiểu Cần								43.400	28.400	15.000	15.000	
7	Huyện Trà Cú								33.600	21.600	12.000	12.000	
8	Thị xã Duyên Hải								53.600	38.600	15.000	15.000	
9	Thành phố Trà Vinh								411.000	290.000	121.000	121.000	
Mục III	**NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**						**8.015.003**	**6.703.549**	**4.666.798**	**2.713.715**	**1.953.083**	**1.950.000**	
A	**TỈNH QUẢN LÝ**						**8.015.003**	**6.703.549**	**3.761.798**	**2.017.715**	**1.744.083**	**1.741.000**	
I	**Y TẾ**						**1.048.315**	**917.315**	**347.000**	**119.900**	**227.100**	**227.100**	
(1)	***Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***						***408.000***	***277.000***	***242.000***	***119.900***	***122.100***	***122.100***	
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2024	2327/QĐ-UBND 02/12/2022	159.000	28.000	15.000	10.000	5.000	5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	TTB	2021-2024	2678/QĐ-UBND 18/11/2021	219.000	219.000	200.000	100.900	99.100	99.100	
3	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Cầu Kè	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024	1939/QĐ-UBND 03/10/2022	30.000	30.000	27.000	9.000	18.000	18.000	
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2025***		1				***640.315***	***640.315***	***105.000***	**-**	***105.000***	***105.000***	
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	50 giường	2023-2026	2720/QĐ-UBND, 23/11/2021	130.000	130.000	15.000	-	15.000	15.000	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	300 giường	2025-2027		395.000	395.000	40.000	-	40.000	40.000	
3	Mua sắm trang thiết bị y tế các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Trên địa bàn tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	TTB Y tế	2025-2026		35.315	35.315	20.000	-	20.000	20.000	
4	Mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh; hạng mục: san lấp mặt bằng, hàng rào - cổng - nhà bảo vệ	Châu Thành, TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2025-2027		80.000	80.000	30.000	-	30.000	30.000	
II	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**						**373.662**	**373.662**	**227.939**	**140.750**	**87.189**	**87.189**	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025***						***160.000***	***160.000***	***158.000***	***140.750***	***17.250***	***17.250***	
	Nâng cấp, cải tạo mở rộng các Trường THPT, DTNT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2025	916/QĐ-UBND 27/5/2022	160.000	160.000	158.000	140.750	17.250	17.250	
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***213.662***	***213.662***	***69.939***	-	***69.939***	***69.939***	-
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Chính trị Trà Vinh đạt chuẩn	Châu Thành	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2023-2025	1361/QĐ-UBND 12/9/2023	5.500	5.500	5.000	-	5.000	5.000	
2	Đầu tư, nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh đến năm 2025 thành trường chất lượng cao	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Cấp III	2024-2027	780/QĐ-UBND, 13/5/2023	49.247	49.247	14.939	-	14.939	14.939	
3	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Dạy nghề Trà Cú	Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2025-2027		27.915	27.915	10.000	-	10.000	10.000	
4	Đầu tư Trường Trung học cơ sở thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	cấp III	2024-2027		65.000	65.000	20.000	-	20.000	20.000	
5	Đầu tư Trường Tiểu học Nguyễn Hiền, Phường 9, thành phố Trà Vinh	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	cấp III	2024-2027		66.000	66.000	20.000	-	20.000	20.000	
III	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, CHỐNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC NHIỆM VỤ ĐẦU TƯ QUAN TRỌNG KHÁC THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ CỦA NSĐP**						**6.593.026**	**5.412.572**	**3.186.859**	**1.757.065**	**1.429.794**	**1.426.711**	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	***Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***						***401.990***	***296.990***	***274.500***	***236.700***	***37.800***	***37.800***	-
1	Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	TXDH	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1,6 km	2020-2024	342/QĐ-UBND, 25/02/2020; 1111/QĐ-UBND, 21/6/2022	160.000	55.000	48.500	44.500	4.000	4.000	Đối ứng vốn NSTW
2	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Cấp III	2021-2024	396/QĐ-UBND 24/02/2021	110.000	110.000	107.000	99.000	8.000	8.000	
3	Hệ thống thoát nước, vỉa hè thị trấn Long Thành.	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	Hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	2267/QĐ-UBND 22/11/2022	14.990	14.990	13.000	6.000	7.000	7.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn còn lại)	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Đường đô thị	2022-2024	2065/QĐ-UBND 25/10/2022	54.000	54.000	48.000	31.200	16.800	16.800	
5	Xây dựng cầu Long Bình 1 thành phố Trà Vinh	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Cầu BTCT vĩnh cửu	2022-2024	2133/QĐ-UBND 7/11/2022	63.000	63.000	58.000	56.000	2.000	2.000	
(2)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025***						***432.064***	***417.354***	***378.000***	***242.963***	***135.037***	***135.037***	-
1	Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025.	Càng Long, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Diện tích trồng rừng 323 ha	2023-2025	2063/QĐ-UBND 25/10/2022	48.000	48.000	44.000	13.500	30.500	30.500	
2	Cầu tàu để neo đậu tàu cá vận chuyển ngư cụ cho nhân dân khu vực ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	TPTV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	chiều dài 100m, và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	1686/QĐ-UBND, 06/11/2023	14.000	14.000	13.000	6.000	7.000	7.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Tổng chiều dài khoảng 4,5km	2022-2025	2670/QĐ-UBND 18/11/2021	114.710	100.000	90.000	75.000	15.000	15.000	
4	Xây dựng mới 02 cầu yếu trên Đường huyện 36 (cầu Thanh Sơn, cầu Sóc Chà)	Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cầu BTCT	2023-2025	1721/QĐ-UBND, 10/11/2023	13.500	13.500	11.000	5.000	6.000	6.000	
5	Nâng cấp, cải tạo Nhà làm việc của Mặt trận Tổ quốc + Đoàn thể tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2025	2306/QĐ-UBND 29/11/2022	52.654	52.654	50.000	15.300	34.700	34.700	
6	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2023-2025	1724/QĐ-UBND, 10/11/2023	19.200	19.200	18.000	8.500	9.500	9.500	
7	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	Càng Long	UBND huyện Càng Long	Tổng chiều dài 11.400m	2022-2025	2681/QĐ-UBND 18/11/2021	150.000	150.000	135.000	112.663	22.337	22.337	
8	Đường giao thông liên xã Mỹ Chánh - Đa Lộc, huyện Châu Thành	Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	cấp IV	2023-2025	1764/QĐ-UBND 06/9/2022	20.000	20.000	17.000	7.000	10.000	10.000	
(3)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2025***						***4.248.078***	***3.187.334***	***2.037.100***	***1.277.402***	***759.698***	***756.615***	-
1	Đầu tư xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	cấp III	2024-2026	416/QĐ-UBND 25/3/2024	29.500	29.500	17.000		17.000	17.000	

KV

17

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thé đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Chiều dài kè 02 bên khoảng 6,8km và các hạng mục HTKT	2024-2027	358/QĐ-UBND 24/3/2023; 1004/QĐ-UBND, 30/6/2023; 1950/QĐ-UBND, 15/12/2023 1011/QĐ-UBND 11/6/2024	1.330.868	1.189.124	1.142.000	952.876	189.124	189.124	
3	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp IV ĐB	2023-2025	901/QĐ-UBND 28/5/2024	24.864	24.864	21.500	2.000	19.500	19.500	
4	Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Tử đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp V ĐB	2024-2027	902/QĐ-UBND 28/5/2024	154.282	154.282	120.000	1.426	118.574	115.491	
5	Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp IV ĐB	2024-2027	2048/QĐ-UBND 29/12/2023	164.264	164.264	40.000		40.000	40.000	
6	Xây dựng Quảng trường và Bia chiến thắng	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2024-2027	437/QĐ-UBND 26/3/2024	100.000	100.000	50.000	20.000	30.000	30.000	
7	Đầu tư Khu tái định cư các công trình dự án trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	BQL DA ĐTXD các dân dụng và công nghiệp	Hạ tầng kỹ thuật	2024-2026	988/QĐ-UBND 07/6/2024	60.000	60.000	20.000	-	20.000	20.000	

KV

18

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị Trung tâm kỹ thuật âm thanh, ánh sáng nhà hát truyền hình - Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Cấp III	2023-2026	256/QĐ-UBND 02/3/2023	80.000	80.000	53.600	16.000	37.600	37.600	
9	Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh	Châu Thành	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp II	2024-2027	1007/QĐ-UBND 10/6/2024	780.000	780.000	300.000	253.000	47.000	47.000	
10	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	BQL DA CSAT Trà Vinh	cấp III	2022-2026	2825/QĐ-UBND 03/12/2021	853.300	128.800	40.000	8.600	31.400	31.400	
11	Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long	Càng Long	UBND huyện Càng Long	Cầu BTCT	2023-2025	1723/QĐ-UBND, 10/11/2023	73.000	73.000	40.000	1.000	39.000	39.000	
12	Đê bao ven sông Tân Dinh ngăn triều cường khu vực xã An Phú Tân, Tam Ngãi, Thông Hòa, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Chiều dài đê 8,195 km	2024-2027	316/QĐ-UBND 11/3/2024	140.000	140.000	53.000	20.000	33.000	33.000	
13	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	cấp III	2023-2026	3913/QĐ-UBND 10/12/2020; '1282/QĐ-UBND 02/7/2021; 83/QĐ-UBND 18/01/2023	216.000	21.500	20.000		20.000	20.000	
14	Đường Vành đai phía Đông, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	cấp III	2024-2027	2839/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	242.000	242.000	120.000	2.500	117.500	117.500	
(4)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***1.510.894***	***1.510.894***	***497.259***	***-***	***497.259***	***497.259***	***-***

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu bổ, tôn tạo	2023-2026	2410/QĐ-UBND 26/10/2021; 1787/QĐ-UBND, 22/11/2023	86.000	86.000	30.000	-	30.000	30.000	
2	Kè chống sạt lở bờ sông Láng Thé kết hợp khán đài đua Ghe Ngo	Càng Long	BQL DA ĐTXD các công trình NN&PTNT	cấp III	2025-2028		160.435	160.435	50.000	-	50.000	50.000	
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Khối nhà làm việc Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp II	2025-2028		150.000	150.000	30.000	-	30.000	30.000	
4	Cổng chào tỉnh Trà Vinh		BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2024-2025		20.000	20.000	17.000	-	17.000	17.000	Hiện nay chưa xác định được vị trí, địa điểm đầu tư
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn huyện Cầu Kè		UBND huyện Cầu Kè	Đường đô thị	2022-2024	2727/QĐ-UBND, 03/12/2021	50.000	50.000	10.000	-	10.000	10.000	
3	Đường trục Tây Bắc - Đông Nam	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	cấp III ĐB	2025-2028		389.100	389.100	116.000	-	116.000	116.000	
4	Đường D6 (Lê Văn Tám nối dài) huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	cấp III ĐB	2025-2028		183.421	183.421	92.259	-	92.259	92.259	
5	Nhà máy xử lý nước thải thị xã Duyên Hải	TXDH	UBND thị xã Duyên Hải	6.000 m3/ngđ	2025-2028		220.938	220.938	25.000	-	25.000	25.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Tuyến đường D1B, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải	TXDH	UBND thị xã Duyên Hải	Đường đô thị; dài 1.637m, nền đường 20m, mặt đường 12m	2025-2028		147.000	147.000	45.000	-	45.000	45.000	
7	Tuyến đường số 5, thành phố Trà Vinh	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Đường đô thị	2025-2028		104.000	104.000	82.000	-	82.000	82.000	
B	**PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**						-	-	**905.000**	**696.000**	**209.000**	**209.000**	
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**						-	-	**516.000**	**391.000**	**125.000**	**125.000**	
1	Huyện Càng Long								42.000	22.000	20.000	20.000	
2	Huyện Cầu Kè								177.000	122.000	55.000	55.000	
3	Huyện Tiểu Cần								157.000	117.000	40.000	40.000	
4	Huyện Châu Thành								140.000	130.000	10.000	10.000	
II	**HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO UBND CÁC HUYỆN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ**						-	-	**334.000**	**260.000**	**74.000**	**74.000**	
1	Thành phố Trà Vinh								185.000	130.000	55.000	55.000	
2	Thị xã Duyên Hải								120.000	110.000	10.000	10.000	
3	Huyện Càng Long								29.000	20.000	9.000	9.000	
III	**HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO HUYỆN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						-	-	**55.000**	**45.000**	**10.000**	**10.000**	-
	Huyện Duyên Hải								55.000	45.000	10.000	10.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NST giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NST thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Mục IV	**NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Vốn nước ngoài tỉnh vay lại của Chính phủ)**						**853.300**	**128.800**	**-**	**45.000**	**-**	**69.000**	
	TỈNH QUẢN LÝ						**853.300**	**128.800**	**-**	**45.000**	**-**	**69.000**	
	Nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu						**853.300**	**128.800**	**-**	**45.000**	**-**	**69.000**	
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2025						***853.300***	***128.800***	**-**	***45.000***	**-**	***69.000***	
	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	BQL DA CSAT Trà Vinh		2022-2026	2825/QĐ-UBND 03/12/2021	853.300	128.800	-	45.000		69.000	

Phụ lục III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW thuộc KHTH đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ						**2.306.363**	**2.011.844**	**1.853.888**	**953.586**	**900.302**	**900.302**	
A	**ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**						**2.110.321**	**1.845.844**	**766.500**	**171.000**	**595.500**	**595.500**	
I	**Các hoạt động kinh tế**						**2.110.321**	**1.845.844**	**766.500**	**171.000**	**595.500**	**595.500**	
1)	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						**620.000**	**468.000**	**110.000**	**-**	**110.000**	**110.000**	
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2025						***620.000***	***468.000***	***110.000***	**-**	***110.000***	***110.000***	
	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Chiều dài tuyến kè 8,242,6 km	2024-2027	1791/QĐ-UBND, 22/11/2023	620.000	468.000	110.000	-	110.000	110.000	
2)	**Giao thông**						**955.580**	**860.100**	**421.500**	**169.200**	**252.300**	**252.300**	
(1)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025***						***200.000***	***180.000***	***180.000***	***109.200***	***70.800***	***70.800***	
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật	2023-2025	422/QĐ-UBND 02/3/2021; 2855/QĐ-UBND 08/12/2021; 84/QĐ-UBND 18/01/2023	200.000	180.000	180.000	109.200	70.800	70.800	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW thuộc KHTH đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(2)	***Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2025***						***216.000***	***194.500***	***100.000***	***60.000***	***40.000***	***40.000***	
	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	cấp III	2023-2026	3913/QĐ-UBND 10/12/2020; '1282/QĐ-UBND 02/7/2021; 83/QĐ-UBND 18/01/2023	216.000	194.500	100.000	60.000	40.000	40.000	
(3)	***Dự án khởi công mới năm 2025***						***539.580***	***485.600***	***141.500***	-	***141.500***	***141.500***	
	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915	Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Tổng chiều dài khoảng 49,8 km	2024-2027	983/QĐ-UBND 31/5/2022	539.580	485.600	141.500		141.500	141.500	
3)	**Khu công nghiệp và Khu kinh tế**						**384.741**	**382.744**	**100.000**	-	**100.000**	**100.000**	
	Dự án khởi công mới năm 2025						***384.741***	***382.744***	***100.000***	-	***100.000***	***100.000***	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng ổi đến nút N29) - Giai đoạn 1	KKT Định An	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Chiều dài 4,4km	2024-2027	3203/QĐ-UBND 14/9/2020; 1279/QĐ-UBND 02/7/2021	384.741	382.744	100.000		100.000	100.000	
4)	**Du lịch**						**150.000**	**135.000**	**135.000**	**1.800**	**133.200**	**133.200**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW thuộc KHTH đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025						***150.000***	***135.000***	***135.000***	***1.800***	***133.200***	***133.200***	
	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Hạ tầng kỹ thuật	2023-2025	230/QĐ-UBND 03/02/2021	150.000	135.000	135.000	1.800	133.200	133.200	
B	**CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**						**196.042**	**166.000**	**166.000**	**105.000**	**61.000**	**61.000**	
	Y tế, dân số và gia đình						**196.042**	**166.000**	**166.000**	**105.000**	**61.000**	**61.000**	
	Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng 31/12/2024						***196.042***	***166.000***	***166.000***	***105.000***	***61.000***	***61.000***	
1	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y cho 98 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	TTB	2022-2024	2326/QĐ-UBND 02/12/2022	37.042	35.000	35.000	30.000	5.000	5.000	Đã đăng ký bổ sung năm 2024 với Bộ KHĐT
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	TXDH	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2024	2327/QĐ-UBND 02/12/2022	159.000	131.000	131.000	75.000	56.000	56.000	Đã đăng ký bổ sung năm 2024 với Bộ KHĐT
C	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**								**921.388**	**677.586**	**243.802**	**243.802**	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**								**555.084**	**399.382**	**155.702**	**155.702**	
1)	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**93.783**	**65.637**	**28.146**	**28.146**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW thuộc KHTH đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.1	Huyện Càng Long								1.124	160	964	964	
1.2	Huyện Cầu Kè								1.572	1.554	18	18	
1.3	Huyện Cầu Ngang								25.561	20.801	4.760	4.760	
1.4	Huyện Châu Thành								3.390	3.080	310	310	
1.5	Huyện Duyên Hải								7.921	1.976	5.945	5.945	
1.6	Huyện Tiểu Cần								1.052	964	88	88	
1.7	Huyện Trà Cú								52.650	37.022	15.628	15.628	
1.8	Thành phố Trà Vinh								513	80	433	433	
2)	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**								**35.085**	**21.918**	**13.167**	**13.167**	
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN								***35.085***	***21.918***	***13.167***	***13.167***	
	Huyện Trà Cú								35.085	21.918	13.167	13.167	

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW thuộc KHTH đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3)	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**								**309.361**	**224.496**	**84.865**	**84.865**	
3.1	Huyện Càng Long								33.777	23.028	10.749	10.749	
3.2	Huyện Cầu Kè								37.614	30.848	6.766	6.766	
3.3	Huyện Cầu Ngang								123.000	85.318	37.682	37.682	
3.4	Huyện Châu Thành								12.294	8.530	3.764	3.764	
3.5	Huyện Duyên Hải								10.306	10.306	-	-	
3.6	Huyện Tiểu Cần								33.156	25.338	7.818	7.818	
3.7	Huyện Trà Cú								59.214	41.128	18.086	18.086	
4)	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**								**79.683**	**66.222**	**13.461**	**13.461**	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số								***79.683***	***66.222***	***13.461***	***13.461***	
	Sở Giáo dục và Đào tạo								79.683	66.222	13.461	13.461	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW thuộc KHTH đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5)	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**								**28.555**	**21.109**	**7.446**	**7.446**	
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch								28.555	21.109	7.446	7.446	
6)	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**								**8.617**	**-**	**8.617**	**8.617**	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.								***8.617***	**-**	***8.617***	***8.617***	
	Sở Thông tin và Truyền thông								8.617	-	8.617	8.617	
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**								**9.754**	**7.384**	**2.370**	**2.370**	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững								**9.754**	**7.384**	**2.370**	**2.370**	
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững								***9.754***	***7.384***	***2.370***	***2.370***	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội								9.754	7.384	2.370	2.370	
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**								**356.550**	**270.820**	**85.730**	**85.730**	

28

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn NSTW thuộc KHTH đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Huyện Càng Long								29.665	19.900	8.365	8.365	
2	Huyện Cầu Kè								14.832	12.500	932	932	
3	Huyện Cầu Ngang								37.081	23.600	12.081	12.081	
4	Huyện Châu Thành								48.204	26.300	19.804	19.804	
5	Huyện Duyên Hải								69.229	69.196	4.333	4.333	
6	Huyện Tiểu Cần								11.125	8.999	726	726	
7	Huyện Trà Cú								130.290	99.226	35.864	35.864	
8	Thị xã Duyên Hải								11.124	8.999	725	725	
9	Chương trình OCOP								5.000	2.100	2.900	2.900	

KW

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NSTW (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn nước ngoài thuộc KHTH đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ thuộc KHTH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài (ODA)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ								**853.300**	**598.000**	**364.011**	**64.837**	**299.174**	**161.000**	
	Lĩnh vực Nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu								**853.300**	**598.000**	**364.011**	**64.837**	**299.174**	**161.000**	
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2025								***853.300***	***598.000***	***364.011***	***64.837***	***299.174***	***161.000***	
	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	IFAD	06/02/2023	30/6/2027	Trên địa bàn tỉnh	BQL dự án CSAT Trà Vinh	2022-2026	2825/QĐ-UBND 03/12/2021	853.300	598.000	364.011	64.837	299.174	161.000	

30

ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DUYÊN HẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2243/UBND-KT	*Thị xã Duyên Hải, ngày 22 tháng 7 năm 2024*
V/v rà soát, điều chỉnh tọa độ ranh đất lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh	

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh

Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải nhận được Công văn số 991/SVHTTDL-KT ngày 16/7/2024 của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh về việc rà soát, điều chỉnh tọa độ ranh khu đất lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng khu căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh.

Qua rà soát thực tế tọa độ ranh đất lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh, Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải có ý kiến như sau:

Đề xuất điều chỉnh tọa độ vị trí điểm F (X: 610600.6900; Y: 1061363.8200) thành tọa độ (X: 610605.413; Y: 1061359.202), đảm bảo diện tích 10,2ha theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Trên đây là ý kiến của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải kính gửi đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh nắm, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- LĐVP;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ DUYÊN HẢI T. TRÀ VINH

Cao Thị Hồng Gấm

SAO Y
SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊC
Thời gian ký: 16/07/2024 09:31:34 +07:0(

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Số: 991 /SVHTTDL-KT
Về việc rà soát, điều chỉnh tọa độ ranh khu đất lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh uỷ Trà Vinh.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 16 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: UBND thị xã Duyên Hải.

Căn cứ báo cáo kết quả thẩm định số 18/BCTĐQH-SXD ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng Trà Vinh về kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh uỷ Trà Vinh, trong đó có nêu: "*Phạm vi, quy mô diện tích lập quy hoạch: Theo chủ trương của UBND tỉnh tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ số 785/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 quy mô diện tích lập quy hoạch là 10,20 ha; Tuy nhiên, qua kiểm tra trên bản vẽ, quy mô diện tích lập quy hoạch là 10,28 ha; Do đó, Đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp UBND thị xã Duyên Hải rà soát quy mô diện tích lập quy hoạch đáp ứng chủ trương của UBND tỉnh. Ngoài ra, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa theo góp ý của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2220/STNMT-QLĐĐ ngày 28/6/2024.*"

Để quy mô diện tích lập quy hoạch được thống nhất, đồng bộ thuận lợi cho việc triển khai thực hiện Đồ án quy hoạch và chỉnh sửa hồ sơ hoàn chỉnh theo góp ý của Sở Xây dựng. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đề nghị UBND thị xã Duyên Hải rà soát lại các tọa độ ranh mà trước đây UBND thị xã Duyên Hải đã cung cấp cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, tiến hành điều chỉnh lại để đảm bảo quy mô diện tích Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh uỷ Trà Vinh cho phù hợp với chủ trương của UBND Tỉnh là 10,20 ha.

Do dự án cấp thiết, rất mong UBND thị xã Duyên Hải phối hợp thực hiện và có văn bản gửi về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến hết ngày 19/7/2024.

(Đính kèm Báo cáo số 18/BCTĐ-SXD ngày 08/07/2024 và Công văn số 2220/STNMT-QLĐĐ ngày 28/6/2024).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Dương Hoàng Sum

SAO Y, PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ, Thời gian ký: 18/07/2024 17:12:51 +07:00

UBND THỊ XÃ DUYÊN HẢI
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Số: 139/TTr-PQLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thị xã Duyên Hải, ngày 18 tháng 7 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc xem xét báo cáo kiểm tra rà soát, điều chỉnh tọa độ ranh khu đất lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải

Thực hiện Công văn số 2184/UBND-KT ngày 16/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải về việc rà soát, điều chỉnh tọa độ ranh khu đất lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh.

Phòng Quản lý đô thị thị xã Duyên Hải đã hoàn thiện nội dung về việc rà soát, điều chỉnh tọa độ ranh khu đất lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh.

(Đính kèm dự thảo).

Phòng Quản lý đô thị thị xã kính trình Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
TX. DUYÊN HẢI - T. TRÀ VINH

Nguyễn Thành Nhơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Kiểm tra rà soát, điều chỉnh tọa độ ranh khu đất lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 15 phút, ngày 18 / 7 /2024 tại UBND xã Dân Thành, Thị xã Duyên Hải tiến hành rà soát, điều chỉnh tọa độ ranh khu đất lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 di tích lịch sử cách mạng Khu căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh.

I. THÀNH PHẦN:

1. Đại diện: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TX. DUYÊN HẢI
Ông: Nguyễn Thành Nhân, chức vụ: Phó trưởng phòng
Ông:....., chức vụ:.....
2. Đại diện: PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TX DUYÊN HẢI
Ông: Trần Thanh Cần, chức vụ: Chuyên viên
Ông:....., chức vụ:.....
3. Đại diện: UBND xã Dân Thành, T.X Duyên Hải
Ông: Võ Văn Đợi, chức vụ: Chủ tịch UBND xã
Ông: Phan Văn Lắc, chức vụ: Cộng Chức Địa Chính
4. Đại diện: .....
Ông:....., chức vụ:.....
Ông:....., chức vụ:.....
5. Đại diện: CÔNG TT CỔ PHẦN TVXD ĐỊA LẠC
Ông: Kỹ Minh Hoàng, chức vụ: Phó giám đốc
Ông: Nguyễn Hiếp Quân, chức vụ: CBKT
6. Đại diện: .....
Ông:....., chức vụ:.....
Ông:....., chức vụ:.....

II. NỘI DUNG:

Qua khảo sát hiện trạng, đơn vị tiến hành khảo sát, đã xác định tọa độ theo hệ tọa độ X= 610605.4130; Y= 1061359.202 tất cả đơn vị thống nhất theo

Quá khảo sát hôm nay

Ghi nhận theo ý kiến của UBND xã Dân Phương để các tổ quản lý sử dụng khi dự án thực hiện thoả cần thu cần được giải toả, xem xét thu hồi cây xây còn tồn tại để sau này quản lý chế độ phương thực tế hiện

III. KẾT LUẬN:

Qua khảo sát, tất cả đơn khảo sát thấy rõ ràng đã khảo sát

Biên bản kết thúc vào lúc giờ phút cùng ngày, biên bản có thông qua cho mọi người có mặt cùng nghe, thống nhất và ký tên./.

ĐẠI DIỆN:..... **ĐẠI DIỆN:**.....

Nguyễn Thanh Thảo

Trần Thanh Cần

ĐẠI DIỆN:..... **ĐẠI DIỆN:**.....

ĐẠI DIỆN: UBND xã Đân Thành.... **ĐẠI DIỆN:** Đơn vị tư vấn.....

Võ Văn Đội

Nguyễn Hoàng Quân

SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Thời gian ký: 2024-09-06T15:36:17+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1523/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 06 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa , Thể thao, và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

- Vị trí khu đất lập quy hoạch: Thuộc ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: 10,2 ha.

- Tứ cận như sau:

+ Phía Tây Bắc: Giáp kênh thủy lợi.

+ Phía Tây Nam: Giáp kênh thủy lợi.

+ Phía Đông Bắc: Giáp đất nuôi trồng thủy sản.

+ Phía Đông Nam: Giáp đất nuôi trồng thủy sản và giáp Quốc lộ 53B.

2. Tính chất khu vực lập quy hoạch

- Là khu di tích lịch sử cách mạng; nơi giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ.

- Liên kết với các khu di tích, khu du lịch trong tỉnh hình thành hệ thống điểm tham quan, du lịch sinh thái.

- Là cơ sở để triển khai đầu tư xây dựng dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh.

3. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, cơ cấu sử dụng đất

a) Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng kỹ thuật:

- Mật độ xây dựng toàn khu: ≤ 5%.

- Tầng cao xây dựng: Từ 1 - 3 tầng.

- Quy mô sức chứa khoảng: 300 - 500 người.

- Cao độ xây dựng: Hxd ≥ 2,5m.

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Cấp điện sinh hoạt: 750 kWh/người.năm (300W/người).

+ Cấp điện công trình công cộng, dịch vụ: 35% cấp điện sinh hoạt.

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Cấp nước sinh hoạt: 150 lít/người/ngày đêm.

+ Cấp nước tưới cây, rửa đường: 2 lít/m^2/ngày đêm.

+ Cấp nước khách tham quan (dịch vụ công cộng): 40 lít/người/ngày đêm.

+ Cấp nước phòng cháy chữa cháy: 15lít/s cho 01 đám cháy.

- Chỉ tiêu thoát nước: 100% lưu lượng nước cấp (sinh hoạt, khách tham quan).

- Chất thải rắn: 0,9 kg/người-ngày.

- Thông tin liên lạc: Thuê bao cố định 5 - 20 máy/toàn khu.

b) Cơ cấu sử dụng đất:

Bảng cơ cấu sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	10.838	10,63
2	Đất cây xanh	61.898	60,68
3	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	18.964	18,59
4	Đất mặt nước	10.300	10,10
Tổng cộng		**102.000**	**100,00**

Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích đất (m^2)	Tỉ lệ (%)	MĐXD tối đa (%)	Diện tích xây dựng (m^2)	Hệ số Sử dụng đất
I	**Đất xây dựng công trình**	**10.838**	**10,63**		**1.988**	
1	Cổng vào khu di tích	90			90	
2	Cổng khu di tích	33			33	
3	Nhà bia - bia sự kiện	120		30	31	0,26
4	Khu dịch vụ ăn uống	1.022		20	180	0,18
5	Nhà ban quản lý	1.111		20	204	0,18
6	Nhà lưu niệm trưng bày	1.850		23	416	0,22
7	Nhà vệ sinh công cộng (2 nhà)	755		27	200	0,26
8	Bến thuyền (2 bến)	493		11	50	0,10
9	Biển tên di tích (2 biển)	100		12	12	0,12
10	Lán bảo vệ	124		21	25	0,20
11	Hội trường	324		27	85	0,26
12	Hầm tránh bom (3 hầm)	360		10	36	0,10
13	Ban cơ yếu	542		12	65	0,12

STT	Loại đất	Diện tích đất (m^2)	Tỉ lệ (%)	MĐXD tối đa (%)	Diện tích xây dựng (m^2)	Hệ số Sử dụng đất
14	Lán bí thư - phó bí thư	159		15	20	0,13
15	Lán văn thư - đánh máy	226		25	53	0,23
16	Nhà văn phòng	200		30	58	0,29
17	Nhà ăn - bếp	318		20	58	0,18
18	Nhà tưởng niệm - Sân nhà tưởng niệm	496		25	96	0,24
19	Quầy dịch vụ (2 nhà)	715		25	176	0,25
20	Phù điêu tái hiện lịch sử (sân hành lễ)	1.800		6	100	0,05
II	**Đất cây xanh**	**61.898**	**60,68**	**5**	**3.099**	**0,05**
III	**Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật**	**18.964**	**18,59**			
1	Bãi để xe 2 bánh	135				
2	Bãi để xe 4 bánh	950				
3	Giao thông đối ngoại	3.160				
4	Giao thông nội bộ	14.719				
IV	**Đất mặt nước**	**10.300**	**10,10**			
Tổng cộng		**102.000**	**100,00**		**5.087**	

4. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị cho từng lô đất

- Các công trình kiến trúc là di tích như: Lán bảo vệ; lán văn thư - đánh máy; lán bí thư - phó bí thư; hầm tránh bom; nhà văn phòng,... cần được phục dựng lại theo nguyên bản, sử dụng vật liệu, màu sắc phải phù hợp với hình thức kiến trúc và vật liệu xây dựng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1959 - 1962), các công trình quản lý, dịch vụ công cộng,... phải phù hợp với công năng; phù hợp với cảnh quan thiên nhiên; sử dụng vật liệu và màu sắc gần gũi với thiên nhiên, hòa hợp với thiên nhiên, khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương như tranh, tre, nứa, lá,…

- Trục cảnh quan chủ đạo, công trình điểm nhấn gồm:

+ Trục dọc chính (đường số 2): Có các công trình quan trọng, tạo điểm nhấn cho khu di tích như: Biển tên di tích, hội trường, hầm tránh bom, ban cơ yếu, lán bí thư - phó bí thư, lán văn thư - đánh máy, nhà tưởng niệm, phù điêu tái hiện lịch sử,...

+ Trục ngang chính (Trục đường N3): Có các công trình phục vụ bổ trợ cho khu di tích như: Cổng vào Khu di tích, nhà bia - bia sự kiện, khu dịch vụ ăn uống, nhà ban quản lý, nhà lưu niệm trưng bày, công trình hạ tầng kỹ thuật (bãi xe).

- Khoảng lùi tối thiểu của công trình: Được xác định theo bề rộng lộ giới đường và chiều cao xây dựng công trình tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Chiều cao xây dựng công trình trong khu vực lập quy hoạch tối đa <12m.

5. Nguồn cung cấp và giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông:

- Đường N3: Lộ giới 20m (mặt cắt 2 - 2: 4 - 12 - 4m).

- Đường số 1: Lộ giới 37m (mặt cắt 1 - 1: 4 - 29 - 4 m).

- Đường số 2: Lộ giới 6m (mặt cắt 3 - 3).

- Đường số 3 và Đường số 5: Lộ giới 5 m (mặt cắt 4-4).

- Đường số 4: Lộ giới 11m (mặt cắt 5 - 5).

b) Cấp điện, chiếu sáng:

- Nguồn điện: Được đấu nối vào đường dây trung thế 22kV hiện hữu dọc theo Quốc lộ 53B thuộc trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Duyên Trà.

- Xây dựng mới đường dây trung thế 22kV đi nổi trên trụ BTLT 14m đi dọc theo đường khu đất, sử dụng dây đồng bọc 24kV tiết diện 3x50mm2+1x50mm2.

- Xây dựng mới 01 trạm biến áp phân phối 22/0,4kV với công suất 160kVA, loại treo ngoài trời.

- Xây dựng mới đường dây hạ thế 0,4kV đi ngầm đi trong khu vực lập quy hoạch cấp nguồn cho các hạng mục, sử dụng cáp ngầm 1kV CXV/DSTA (3x70mm2+1x50mm2).

- Xây dựng mới đường dây chiếu sáng đi ngầm, trụ bát giác cao 10m, đèn led 120W, cáp ngầm CXV/DSTA (4x16mm2).

- Trang bị mới 01 máy phát điện có công suất 3 pha 60kVA đặt tại khu vực đất bãi để xe 4 bánh.

c) Cấp nước: Đấu nối vào mạng cấp nước của nhà máy nước thị xã Duyên Hải với đường ống HDPE D160 cách dự án khoảng 200m, cung cấp nước sinh hoạt và chữa cháy cho khu vực lập quy hoạch.

- Mạng lưới cấp nước:

+ Bố trí mạng lưới đường ống cấp nước dọc theo các tuyến giao thông vào khu căn cứ đảm bảo nhu cầu sử dụng nước.

+ Sử dụng ống HDPE loại dày D110, D63, D40 cho toàn mạng lưới và các phụ kiện đi kèm.

+ Độ sâu chôn ống tính từ cote san lấp 0,5-1,0m và cách mép trong vỉa hè 0,5-1,0m.

- Cấp nước phòng cháy chữa cháy:

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy được bố trí các trụ cứu hỏa D100 ngay trên hệ thống cấp nước, vị trí góc đường giao thông dẫn vào khu di tích, đảm bảo lưu lượng tối thiểu là 15lít/s và áp lực đảm bảo phục vụ chữa cháy.

+ Đấu nối vào tuyến ống HDPE D160 cách khu vực lập quy hoạch khoảng 200m, với áp lực 1,5 - 2,0kg/cm^2 do nhà máy nước thị xã Duyên Hải cung cấp.

d) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải:

+ Nguồn nước thải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó được thu gom và hệ thống thoát nước chung.

+ Rác thải được tập kết trong khu quy hoạch qua các thùng chứa rác và được trung chuyển về khu xử lý rác để xử lý đúng theo quy định.

đ) Thông tin liên lạc:

- Nguồn đấu nối: Được đấu nối vào đường dây cáp quang hiện hữu dọc theo Quốc lộ 53B.

- Cáp quang: Xây dựng mới đường dây cáp quang 24FO đi ngầm dọc theo đường thông qua hộp phối quang ODF. Hộp phối quang ODF 24FO ngoài trời.

6. Biện pháp bảo vệ môi trường

a) Các biện pháp khống chế ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động xây dựng:

- Áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, cơ giới hóa các thao tác và quá trình thi công đến mức tối đa nhằm rút ngắn thời gian thi công trong từ giai đoạn phát triển.

- Tổ chức thi công phải có các giải pháp thích hợp để bảo vệ an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Cụ thể tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập đồ án tổ chức thi công như: Các biện pháp thi công đất, bố trí máy móc, thiết bị; biện pháp phòng ngừa tai nạn điện, bố trí các kho,...

- Có biện pháp an toàn lao động khi lập tiến độ thi công như: Thời gian và trình tự thi công phải đảm bảo các bộ phận công trình; bố trí tuyến thi công hợp lý để ít di chuyển; bố trí mặt bằng thi công hợp lý để không gây cản trở,...

- Khống chế ô nhiễm không khí:

+ Dọc theo tuyến đường giao thông trục chính có tổ chức dãy cây xanh cách ly, đó là giải pháp tốt, giảm mức độ nhiễm bụi và giảm tiếng ồn do lưu thông xe gây nên.

+ Phân bố mật độ xe ra vào chuyên chở nguyên vật liệu phù hợp, tránh ùn tắc gây ô nhiễm khói bụi cho khu vực.

+ Khi chuyên chở vật liệu xây dựng, các xe vận tải phải được phủ kín, tránh rơi vãi đất, đá, cát ra đường.

+ Khi bốc dỡ nguyên vật liệu phải trang bị bảo hộ lao động để hạn chế bụi ảnh huởng đến sức khỏe công nhân.

- Khống chế ô nhiễm nước: Thu gom một cách triệt để rác thải sinh hoạt, cấm việc đốt rác thải trong khu vực dễ gây ra hỏa hoạn khu vực lân cận. Nghiêm cấm phóng uế bừa bãi, công trường cần xây dựng các khu nhà vệ sinh cạnh lán trại, các hầm tự hoại 3 ngăn của các nhà vệ sinh phải được xây dựng phù hợp với số lượng công nhân sử dụng.

- Khống chế ô nhiễm do chất thải rắn:

+ Thu gom rác hàng ngày hoặc hàng tuần, tập trung vào một chỗ tránh để bừa bãi sau đó thiêu hủy hoặc chôn lấp tại khu vực.

+ San lấp vào những chỗ trũng hoặc mặt bằng các loại chất thải rắn vô cơ (như gạch vỡ, bê tông).

- Khống chế ô nhiễm tiếng ồn: Để hạn chế tiếng ồn trong quá trình xây dựng cần phải có kế hoạch thi công hợp lý, cần kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện thường xuyên và có thể áp dụng các biện pháp: Không hoạt động vào ban đêm, giảm tốc độ khi đi qua khu vực dân cư, gắn ống giảm thanh cho xe, các thiết bị gây tiếng ồn lớn như máy khoan, máy đào, máy đóng cọc bê tông không được phép hoạt động quá 23 giờ đêm.

b) Giải pháp bảo vệ môi trường khi dự án đi vào hoạt động:

- Khống chế ô nhiễm nước thải: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Nguồn xả thải nước bẩn từ các khu vệ sinh công cộng và khu dịch vụ ăn uống, nước khu vệ sinh được xử lý cục bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, khu dịch vụ ăn uống cũng được xử lý cục bộ từ bể tách dầu, mỡ) sau đó được thu gom và hệ thống thoát nước chung.

- Khống chế tác động của chất thải rắn đến môi trường: Bố trí những thùng chứa rác công cộng. Hàng ngày đúng vào giờ quy định, xe chở rác đến lấy rác tập trung. Phải phân loại rác tại nguồn để giảm được lượng chất thải ngay từ đầu nguồn (phân loại: Vô cơ, hữu cơ riêng lẽ).

- Khống chế ô nhiễm các sự cố về cháy nổ: Trang bị bình chữa cháy cho các hạng mục công trình để bảo đảm an toàn trong công tác phòng cháy chữa cháy.

7. Danh mục các công trình xây dựng trong khu vực quy hoạch

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: San nền, giao thông, cấp nước, cấp điện, thoát nước mưa, thải,...

- Các công trình trong khu di tích.

- Cây xanh - công viên.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ

Tỉnh ủy Trà Vinh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải và các cơ quan có liên quan tổ chức công bố, công khai quy hoạch để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Trà Vinh;
- Các Phòng: KT, NN, THNV;
- Lưu: VT, Phòng CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh

(Kèm theo Quyết định số: 1523/QĐ-UBND
ngày 06/9/2024 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi quản lý và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia gia vào hoạt động quản lý, đầu tư xây dựng trong ranh giới đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh.

Điều 2. Phạm vi, ranh giới khu vực quy hoạch

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

- Vị trí khu đất lập quy hoạch: Thuộc ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Tứ cận như sau:

+ Phía Tây Bắc: Giáp kênh thủy lợi.

+ Phía Tây Nam: Giáp kênh thủy lợi.

+ Phía Đông Bắc: Giáp đất nuôi trồng thủy sản.

+ Phía Đông Nam: Giáp đất nuôi trồng thủy sản và giáp Quốc lộ 53B.

2. Quy mô diện tích lập quy hoạch: 10,2 ha (102.000 m²).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Chức năng, quy mô các lô đất trong khu vực quy hoạch; chỉ tiêu về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, cốt xây dựng đối với từng lô đất; chiều cao, cốt sàn và trần tầng một, hình thức kiến trúc và hàng rào công trình, vật liệu xây dựng của các công trình; chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Chức năng sử dụng đất, quy mô diện tích

- Trong khu vực lập quy hoạch được chia thành các khu chức năng gồm:

+ Khu tiếp đón gồm các công trình như: Cổng vào Khu di tích căn cứ, cổng chính Khu di tích căn cứ; lán bảo vệ, khu vực để xe.

+ Khu xây dựng các công trình di tích, công trình tưởng niệm; công trình phục vụ gồm: Nhà lưu niệm trưng bày; ban cơ yếu; hội trường; hầm tránh bom; lán văn thư đánh máy; lán bí thư - phó bí thư; nhà văn phòng; nhà ăn, nhà bếp; nhà tưởng niệm; nhà bia; nhà ban quản lý; khu vệ sinh; khu dịch vụ ăn uống; phù điêu,...

+ Khu sân hành lễ.

+ Khu cây xanh, vườn hoa.

+ Khu rừng ngập mặn bố trí các công trình di tích, tưởng niệm.

+ Khu bố trí các công trình kỹ thuật.

- Quy mô dân số dự kiến: 300 - 500 người, trong đó:

+ Số khách tham quan sử dụng dịch vụ: Khoảng 285 - 470 người.

+ Số lượng nhân viên phục vụ, điều hành: Khoảng 15 - 30 người.

- Quy mô diện tích 102.000 m^2 (khoảng 10,20 ha), cụ thể trong bảng sau:

STT	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	10.838	10,63
2	Đất cây xanh	61.898	60,68
3	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	18.964	18,59
4	Đất mặt nước	10.300	10,10
Tổng cộng		**102.000**	**100,00**

2. Quy hoạch sử dụng đất

a) Khung giao thông:

- Cổng vào khu di tích: Mở tuyến đường số 1 (mặt cắt 1-1) nối với Quốc lộ 53B ở hướng Đông Nam dài khoảng 130m, tuyến đường này có lộ giới 37m (trong đó mặt đường rộng mỗi bên 12m, dãy phân cách rộng 5m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m).

- Cập nhật quy hoạch phân khu Dân Thành *(được phê duyệt tại Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải)* có tuyến đường N3 (mặt cắt 2-2) đi ngang khu vực lập quy hoạch theo hướng Đông Nam - Tây Nam, tuyến đường này có lộ giới 20m (trong đó mặt đường rộng 12m, hè mỗi bên rộng 4m), hiện tại tuyến đường này dự án chưa được hình thành đề xuất trồng cây xanh tạo cảnh quan cho khu vực.

- Từ cổng khu di tích bố trí trục đường số 2 (mặt cắt 3-3) kết nối từ đường N3 (QHPK) theo hướng Bắc - Nam, đây cũng là trục chính và là trục cảnh quan khu vực, trục đường này kết nối các công trình di tích, các công trình tưởng niệm,

tuyến đường này có bề rộng mặt đường 6m, đồng thời bố trí cầu BTCT cho người đi bộ, đồng thời tạo điểm nhấn về mặt cảnh quan cho khu vực.

- Bố trí tuyến đường giao thông số 3 và số 5 (mặt cắt 4-4) theo hướng Tây Bắc và Đông Bắc đi len lỏi trong khu vực lập quy hoạch để kết nối các khu chức năng lại với nhau với bề rộng mặt đường 5m.

- Đồng thời bố trí 01 tuyến đường số 4 (mặt cắt 5-5) theo hướng Đông - Tây với bề rộng mặt đường 11m để kết nối với tuyến đường số 3 và số 5 đảm bảo kết nối thông suốt trong khu vực lập quy hoạch.

b) Đất xây dựng công trình:

- Cổng vào khu di tích: Được bố trí tại trục đường số 1 làm đường dẫn vào khu di tích, diện tích Cổng vào khu di tích là 90m^2.

- Cổng khu di tích: Bố trí lùi vào trục đường N3 để tạo không gian thông thoáng cho phương tiện và khách du lịch tham quan tiếp cận, diện tích cổng khu di tích là 33m^2; bên trong cổng khu di tích bố trí bãi để xe 2 bánh và 4 bánh phục vụ cho khu vực.

- Nhà bia - bia sự kiện: Được bố trí ngay sau cổng vào khu di tích, là vị trí thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, vừa góp phần giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ trẻ, diện tích đất cho công trình này là 120m^2, mật độ xây dựng tối đa 30%, diện tích xây dựng 31m^2, tầng cao xây dựng 2 tầng, hệ số sử dụng đất 0,26.

- Khu dịch vụ ăn uống: Được bố trí gần với cổng khu di tích để phục vụ khách tham quan, diện tích đất cho công trình này là 1.022m^2, mật độ xây dựng tối đa 20%, diện tích xây dựng 180m^2, tầng cao xây dựng 2 tầng, hệ số sử dụng đất 0,18.

- Nhà ban quản lý: Đối diện với nhà bia - bia sự kiện, công trình này để điều hành, quản lý trực tiếp mọi hoạt động của khu vực, diện tích đất cho công trình này là 1.111m^2, mật độ xây dựng tối đa 20%, diện tích xây dựng 204m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,18.

- Nhà lưu niệm trưng bày: Nằm phía sau nhà ban quản lý về hướng Đông của khu vực, công trình này là nơi tôn vinh, trưng bày về lịch sử đấu tranh hào hùng của dân tộc, diện tích đất cho công trình này là 1.850m^2, mật độ xây dựng tối đa 23%, diện tích xây dựng 416m^2, tầng cao xây dựng 2 tầng, hệ số sử dụng đất 0,22.

- Nhà vệ sinh công cộng (2 nhà): Phân tán trong khu vực lập quy hoạch nhằm để phục vụ hiệu quả, diện tích đất cho công trình này là 755m^2, mật độ xây dựng tối đa 27%, diện tích xây dựng 200m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,26.

- Bến thuyền (2 bến): Lệch về hướng Đông Nam và hướng Tây Nam, nằm tiếp cận với mặt nước để phục vụ cho khách du lịch tham quan, trải nghiệm khi có nhu cầu, diện tích đất cho công trình này là 493m^2, mật độ xây dựng tối đa 11%, diện tích xây dựng 50m^2, tầng cao xây dựng 2 tầng, hệ số sử dụng đất 0,10.

- Biển tên di tích (2 biển): Nằm tiếp giáp với đường số 2, là công trình để chào đón khách du lịch tham quan, diện tích đất cho công trình này là 100m^2, mật độ xây dựng tối đa 12%, diện tích xây dựng 12m^2 (diện tích biển di tích có kích thước 2x3m), tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,12.

- Lán bảo vệ: Nằm bên trong trục đường số 2, diện tích đất công trình này là 124m^2, mật độ xây dựng tối đa 21%, diện tích xây dựng 25m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,20.

- Hội trường: Nằm lệch về hướng Tây - Nam của khu vực, nằm tiếp giáp với tuyến đường số 2, công trình này để tổ chức các buổi họp, hội nghị hoặc các sự kiện, diện tích đất công trình này là 324m^2, mật độ xây dựng tối đa 27%, diện tích xây dựng 85m^2, tầng cao xây dựng 2 tầng mái, hệ số sử dụng đất 0,26.

- Hầm tránh bom: Nằm phân tán trong khu vực lập quy hoạch, công trình này để trú ẩn của cán bộ chiến sỹ trong thời kỳ khách chiến, diện tích đất cho công trình này là 360m^2, mật độ xây dựng 10%, diện tích xây dựng 36m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,10.

- Ban cơ yếu: Nằm đối diện với hội trường, nằm tiếp giáp trục đường số 2 về hướng Đông của khu vực lập quy hoạch, công trình này phục vụ, đảm bảo thông tin bí mật, diện tích đất cho công trình này là 542m^2, mật độ xây dựng tối đa 12%, diện tích xây dựng 65m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,12.

- Lán bí thư - phó bí thư: Nằm tiếp giáp với trục đường số 2, nằm về hướng Đông của khu vực lập quy hoạch, diện tích đất cho công trình này là 159m^2, mật độ xây dựng tối đa 15%, diện tích xây dựng 20m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,13.

- Lán văn thư - đánh máy: Nằm tiếp giáp với Lán bí thư - phó bí thư, công trình này là cơ quan giúp việc cho khu căn cứ, diện tích đất cho công trình này là 226m^2, mật độ xây dựng tối đa 25%, diện tích xây dựng 53m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,23.

- Nhà văn phòng: Nằm tiếp giáp với Lán văn thư - đánh máy, công trình này điều phối các hoạt động hành chính, diện tích đất cho công trình này là 200m^2, mật độ xây dựng tối đa 30%, diện tích xây dựng 58m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,29.

- Nhà ăn - bếp: Nằm tiếp giáp với trục đường số 2 nằm lệch về phía Tây của khu vực, công trình này phục vụ hậu cần cho các cơ quan trong khu căn cứ Tỉnh ủy, diện tích đất cho công trình này là 318m^2, mật độ xây dựng tối đa 20%, diện tích xây dựng 58m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,18.

- Nhà tưởng niệm - sân nhà tưởng niệm: Nằm trung tâm của khu vực lập quy hoạch, gắn liền với các sự kiện, giai đoạn lịch sử trong thời kỳ kháng chiến, là nơi thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc, vừa góp phần giáo dục truyền thống cách mạng vẻ vang của đất nước cho các thế hệ trẻ, diện tích đất cho công trình này là 496m^2, mật độ xây dựng tối đa 25%, diện tích xây dựng 96m^2, tầng cao xây dựng 2 tầng, hệ số sử dụng đất 0,24.

- Phù điêu tái hiện lịch sử - sân hành lễ: Nằm tiếp giáp với trục đường số 4, công trình này phục vụ khách du lịch đến viếng, cũng là nơi tổ chức các sự kiện có ý nghĩa,... diện tích đất cho công trình này là 1.800m^2, mật độ xây dựng tối đa 6%, diện tích xây dựng 100m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,05.

- Quầy dịch vụ (2 nhà): Nằm tiếp giáp với Phù điêu tái hiện lịch sử - sân hành lễ, công trình này phục vụ quà lưu niệm,... cho khách du lịch tham quan, diện tích đất cho công trình này là 715m^2, mật độ xây dựng tối đa 25%, diện tích xây dựng 176m^2, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,25.

c) Đất công viên cây xanh:

- Cây xanh bố trí không làm ảnh hưởng an toàn giao thông, không làm hư hại các công trình, công trình ngầm, không ảnh hưởng vệ sinh môi trường.

- Cây ở các dải phân cách bố trí: Cây cảnh, cây có bụi lá dày để tạo tán, có thể kết hợp thảm cây có hoa bốn mùa chịu hạn tốt. Diện tích sân vườn trong khuôn viên các công trình phải được trồng thảm cỏ kết hợp cây tạo tán, tạo khối.

- Mật độ xây dựng tối đa khu cây xanh công viên là 5%, tầng cao xây dựng 1 tầng, hệ số sử dụng đất 0,05.

Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích đất (m^2)	Tỉ lệ (%)	MĐXD tối đa (%)	Diện tích xây dựng (m^2)	Hệ số Sử dụng đất
I	**Đất xây dựng công trình**	**10.838**	**10,63**		**1.988**	
1	Cổng vào khu di tích	90			90	
2	Cổng khu di tích	33			33	
3	Nhà bia - bia sự kiện	120		30	31	0,26
4	Khu dịch vụ ăn uống	1.022		20	180	0,18
5	Nhà ban quản lý	1.111		20	204	0,18
6	Nhà lưu niệm trưng bày	1.850		23	416	0,22
7	Nhà vệ sinh công cộng (2 nhà)	755		27	200	0,26
8	Bến thuyền (2 bến)	493		11	50	0,10
9	Biển tên di tích (2 biển)	100		12	12	0,12
10	Lán bảo vệ	124		21	25	0,20
11	Hội trường	324		27	85	0,26
12	Hầm tránh bom (3 hầm)	360		10	36	0,10
13	Ban cơ yếu	542		12	65	0,12

STT	Loại đất	Diện tích đất (m^2)	Tỉ lệ (%)	MĐXD tối đa (%)	Diện tích xây dựng (m^2)	Hệ số Sử dụng đất
14	Lán bí thư - phó bí thư	159		15	20	0,13
15	Lán văn thư - đánh máy	226		25	53	0,23
16	Nhà văn phòng	200		30	58	0,29
17	Nhà ăn - bếp	318		20	58	0,18
18	Nhà tưởng niệm - sân nhà tưởng niệm	496		25	96	0,24
19	Quầy dịch vụ (2 nhà)	715		25	176	0,25
20	Phù điêu tái hiện lịch sử - sân hành lễ	1.800		6	100	0,05
II	**Đất cây xanh**	**61.898**	**60,68**	**5**	**3.099**	**0,05**
III	**Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật**	**18.964**	**18,59**			
1	Bãi để xe 2 bánh	135				
2	Bãi để xe 4 bánh	950				
3	Giao thông đối ngoại	3.160				
4	Giao thông nội bộ	14.719				
IV	**Đất mặt nước**	**10.300**	**10,10**			
Tổng cộng		**102.000**	**100,00**		**5.087**	

d) Khoảng lùi công trình theo bề rộng lộ giới đường và chiều cao xây dựng công trình, theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD:

Lộ giới đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	<19	19 ÷ <22	22 ÷ <28	≥28
<19	0	3	4	6
19 ÷ <22	0	0	3	6
≥22	0	0	0	6

Vì đây là quy hoạch khu di tích, khu vực nằm sâu so với trục đường lớn, công trình được bố trí nằm tại các trục đường dạo đi len lỏi trong khu vực lập quy hoạch. Vì vậy đồ án này không quy định cụ thể khoảng lùi cho từng công trình, mà xem xét theo các quy định hiện hành, đảm bảo hài hòa không gian xung quanh.

3. Hình thức kiến trúc, hàng rào, vật liệu xây dựng công trình

a) Các yêu cầu về kiến trúc công trình: Để quá trình triển khai xây dựng các hạng mục công trình của đồ án đảm bảo được mục tiêu ban đầu, đồng thời đảm bảo các tiêu chí của một Khu Căn cứ Tỉnh ủy, yêu cầu về bố trí công trình trên từng lô đất trong đồ án quy hoạch cần tuân thủ theo một số các yêu cầu sau:

- Đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của từng lô đất, từng công trình theo đúng các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của từng lô đất.

- Các công trình kiến trúc là di tích như: Lán bảo vệ; lán văn thư - đánh máy; lán bí thư - phó Bí thư; hầm tránh bom; nhà văn phòng,... cần được phục dựng lại theo nguyên bản, sử dụng vật liệu, màu sắc phải phù hợp với hình thức kiến trúc và vật liệu xây dựng trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1959 - 1962), các công trình quản lý, dịch vụ công cộng,... phải phù hợp với công năng; phù hợp với cảnh quan thiên nhiên; sử dụng vật liệu và màu sắc gần gũi với thiên nhiên, hòa hợp với thiên nhiên, khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương như tranh, tre, nứa, lá,...

- Về các công trình kỹ thuật sử dụng vật liệu và màu sắc phải gần gũi với thiên nhiên, đảm bảo được thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế của đồ án về quy mô, khối lượng, công suất, đồng thời đảm bảo tính đồng bộ trong quá trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình kiến trúc.

- Tiện ích công cộng cần được đầu tư xây dựng và quản lý hiệu quả.

b) Hình thức hàng rào: Hàng rào không được phép xây dựng vượt ngoài ranh giới đất kể cả móng và có chiều cao tối đa 2,6m, phần xây dựng đặc không cao hơn 0,8m. Trường hợp có yêu cầu đặc biệt về bảo vệ an toàn, thì hàng rào được che kín lại bằng vật liệu nhẹ. Phần che kín chỉ được phép cao tối đa 1,8m. Khuyến khích sử dụng hàng rào cây cắt xén và tạo cảnh.

c) Màu sắc chủ đạo, vật liệu hoàn thiện bên ngoài các công trình kiến trúc:

- Đối với ngoại thất, sơn màu hoàn thiện hoặc ốp lát ngoại thất của các công trình trong khu quy hoạch phải sử dụng màu sắc nhẹ nhàng, phù hợp với cảnh quan khu vực, không sử dụng các màu sáng chói; các màu tương phản với gam màu lạnh.

- Khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương như tranh, tre, nứa, lá,... sử dụng vật liệu không phải là vật liệu địa phương nên chọn ton màu gần gũi với thiên nhiên như màu xanh lá, màu của đất,...

4. Quy định về hạ tầng kỹ thuật

a) Cốt xây dựng đối với từng lô đất, cốt sàn: Cao độ vỉa hè được quy định là cao độ ± 0.000 tại vị trí có công trình để tính toán các cao độ chuẩn. Cao độ chuẩn ở vị trí chỉ giới xây dựng là tổng chiều cao các tầng ở vị trí lộ giới hoặc vị trí có yêu cầu khoảng lùi so với lộ giới. Cốt sàn tầng 1 tối thiểu 0,2 - 0,3m.

b) Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với từng tuyến đường:

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường số 1 (MC 1-1) nối với Quốc lộ 53B ở hướng Đông Nam dài khoảng 130m, tuyến đường này có lộ giới 37m (trong đó mặt đường rộng mỗi bên 12m, dãy phân cách rộng 5m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m).

+ Đường N3 (MC 2-2) đi ngang khu vực lập quy hoạch theo hướng Đông Nam - Tây Nam, tuyến đường này có lộ giới 20m (trong đó mặt đường rộng 12m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m).

- Giao thông nội bộ:

+ Đường số 2 (MC 3-3) kết nối từ đường N3 (QHPK) theo hướng Bắc - Nam để liên kết các công trình di tích, các công trình tưởng niệm, tuyến đường này có bề rộng mặt đường 6m.

+ Đường số 3 và đường số 5 (MC 4-4) theo hướng Tây Bắc và Đông Bắc đi len lỏi trong khu vực lập quy hoạch để kết nối các khu chức năng lại với nhau, 02 tuyến đường này có bề rộng 5m.

+ Đường số 4 (MC 5-5) theo hướng Đông - Tây với bề rộng 11m kết nối với tuyến đường đường số 3 và đường số 5 để đảm bảo kết nối từ khu vực cổng khu di tích đến sân hành lễ.

c) Phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Hành lang bảo vệ công trình giao thông:

+ Đối với đường bộ: Giới hạn hành lang an toàn đường bộ được quy định trong Luật Giao thông đường bộ và các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

+ Không được xây dựng trên đất hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Hành lang an toàn hệ thống điện:

+ Trạm biến áp:

Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng sâu nhất (đáy cọc của móng cọc) của công trình trạm điện đến điểm cao nhất của trạm điện cộng thêm khoảng cách an toàn 3m.

Công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện phải bảo đảm không làm hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của trạm điện; không xâm phạm đường ra vào trạm điện; đường cấp thoát nước của trạm điện, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm và đường dây trên không (ĐDK); không làm cản trở hệ thống thông gió của trạm điện; không để cho nước thải xâm nhập làm hư hỏng công trình điện.

Đối với các trạm có điện áp 22kV không có tường, rào bao quanh, hành lang bảo vệ trạm điện 2m. Đối với trạm điện có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh, chiều rộng hành lang bảo vệ được giới hạn đến mặt ngoài tường hoặc hàng rào; khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng là 2m.

+ Đường dây trung thế 22kV:

Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không theo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ.

Chiều dài hành lang được tính từ vị trí đường dây ra khỏi ranh giới bảo vệ của trạm này đến vị trí đường dây đi vào ranh giới bảo vệ của trạm kế tiếp.

Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh (dây bọc là 01m, dây trần là 02m)

Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng cột (đáy cọc của móng cọc) đến điểm cao nhất của công trình cộng thêm khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng là 2m.

Khoảng cách nhỏ nhất từ dây dẫn đến cây:

Mô tả chi tiết khoảng cách	**Điện áp (kV)**	**Loại dây dẫn**	**Khoảng cách nhỏ nhất (m)**
Đối với ĐDK có điện áp đến 35kV trong thành phố, thị xã, thị trấn thì khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	1,5
Khoảng cách an toàn từ dây dẫn ở trạng thái võng cực đại đến phần bất kỳ của các cây ngoài thành phố, thị xã, thị trấn	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	2

Khoảng cách an toàn nhỏ nhất của các phương tiện hoạt động trong hành lang an toàn là 4m.

Khoảng cách hành lang an toàn của đường cáp ngầm trong đất hoặc trong nước

Loại cáp điện	**Đặt trong đất**		**Đặt trong nước**	
	Đất ổn định	Đất không ổn định	Nơi không có tàu thuyền qua lại	Nơi có tàu thuyền qua lại
Khoảng cách nằm ngang (m)	1,0	1,5	20,0	100,0
Độ sâu (m)	1,5			

- Đường dây hạ thế, đường dây chiếu sáng, đường dây thông tin liên lạc: Khoảng cách giữa các cột điện trung bình từ 40 - 50 m, khoảng cách từ chân cột đến công trình xây dựng khác là 5m, khoảng cách từ đường dây đến tường nhà của hộ dân là 5m.

- Bố trí các đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm phải cách chỉ giới đường đỏ 0,5m và khoảng cách các công trình ngầm phải tuân theo QCVN 01:2021/BXD.

d) Thoát nước:

- Nguồn xả thải nước bẩn từ các khu vệ sinh công cộng và khu dịch vụ ăn uống, nước khu vệ sinh được xử lý cục bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, khu dịch vụ ăn

uống cũng được xử lý cục bộ từ bể tách dầu, mỡ) sau đó được thu gom và hệ thống thoát nước chung.

- Hệ thống thoát nước thải từ các khu vệ sinh công cộng, khu dịch vụ ăn uống sau khi được xử lý cục bộ sẽ được thiết kế sử dụng ống nhựa PVC Þ140mm, Þ114mm dẫn vào các hố ga thu nước được bố trí gần khu vệ sinh và khu ăn uống.

đ) Thu gom chất thải rắn: Chất thải rắn trong khu di tích bao gồm rác thải sinh hoạt được phân luồng xử lý như sau:

- Thùng chứa rác không tái chế: Bao gồm rác thực phẩm và chất hữu cơ dễ phân hủy.

- Thùng chứa rác thải tái chế: Các loại rác còn lại (ni lông, giấy, nhựa, thủy tinh, da, cao su, gỗ vải,...).

- Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển đến nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại ấp 12, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải để xử lý.

e) Đường dây đường ống:

- Bố trí các đường ống cống ngầm phải đảm bảo chiều sâu và có khoảng cách theo chiều ngang không ảnh hưởng lẫn nhau và an toàn trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm và các công trình trên mặt đất có liên quan.

- Việc đấu nối các đường ống cống ngầm với nhau và các công trình ngầm khác phải đảm bảo thuận tiện, an toàn và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

Điều 4. Vị trí, quy mô và phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình ngầm

1. Đối với công trình xây dựng gồm các công trình chính như hầm tránh bom

- Phần ngầm của công trình: Đảm bảo theo chỉ giới xây dựng theo quy định.

- Riêng các công trình có tầng hầm: Tối đa 1 tầng.

- Phải đảm bảo tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.

2. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật

- Phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đối với công trình ngầm cần thực hiện phù hợp với Quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Khoảng cách theo chiều ngang và chiều đứng của hệ thống đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật chôn ngầm tuân thủ bảng 2.30 - QCVN 01:2021/BXD:

Loại đường ống	Đường ống cấp nước	Cống thoát nước thải	Cống thoát nước mưa	Cáp điện	Cáp thông tin	Kênh mương thoát nước, tuy-nen, hào kỹ thuật
Khoảng cách theo chiều ngang						
Đường ống cấp nước	0,5	1,0	0,5	0,5	0,5	1.5
Cống thoát nước thải	1	0,4	0,4	0,5	0,5	1,0
Cống thoát nước mưa	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	1,0
Cáp điện	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5	2,0
Cáp thông tin	0,5	0,5	0,5	0,5	-	1,0
Kênh mương thoát nước, tuy-nen, hào kỹ thuật	1,5	1,0	1,0	2,0	1	-
Khoảng cách theo chiều đứng						
Đường ống cấp nước	-	1,0	0,5	0,5	0,5	-
Cống thoát nước thải	1,0		0,4	0,5	0,5	-
Cống thoát nước mưa	0,5	0,4	-	0,5	0,5	-
Cáp điện	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5	-
Cáp thông tin	0,5	0,5	0,5	0,5	-	-

- Khoảng cách, yêu cầu về kết nối không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình ngầm phải được xác định trên cơ sở luận chứng kinh tế kỹ thuật.

Điều 5. Các yếu tố về bảo vệ môi trường đối với khu vực quy hoạch

1. Các biện pháp khống chế ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động xây dựng

- Áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, cơ giới hóa các thao tác và quá trình thi công đến mức tối đa nhằm rút ngắn thời gian thi công trong từ giai đoạn phát triển.

- Tổ chức thi công phải có các giải pháp thích hợp để bảo vệ an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Cụ thể tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập đồ án tổ chức thi công như: Các biện pháp thi công đất, bố trí máy móc, thết bị; biện pháp phòng ngừa tai nạn điện, bố trí các kho,...

- Có biện pháp an toàn lao động khi lập tiến độ thi công như: Thời gian và trình tự thi công phải đảm bảo các bộ phận công trình; bố trí tuyến thi công hợp lý để ít di chuyển; bố trí mặt bằng thi công hợp lý để không gây cản trở,...

- Khống chế ô nhiễm không khí:

+ Dọc theo tuyến đường giao thông trục chính có tổ chức dãy cây xanh cách ly, đó là giải pháp tốt, giảm mức độ nhiễm bụi và giảm tiếng ồn do lưu thông xe gây nên.

+ Phân bố mật độ xe ra vào chuyên chở nguyên vật liệu phù hợp, tránh ùn tắc gây ô nhiễm khói bụi cho khu vực.

+ Khi chuyên chở vật liệu xây dựng, các xe vận tải phải được phủ kín,

tránh rơi vãi đất, đá, cát ra đường.

+ Khi bốc dỡ nguyên vật liệu phải trang bị bảo hộ lao động để hạn chế bụi ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.

- Khống chế ô nhiễm nước: Thu gom một cách triệt để rác thải sinh hoạt, cấm việc đốt rác thải trong khu vực dễ gây ra hỏa hoạn khu vực lân cận. Nghiêm cấm phóng uế bừa bãi, công trường cần xây dựng các khu nhà vệ sinh cạnh lán trại, các hầm tự hoại 3 ngăn của các nhà vệ sinh phải được xây dựng phù hợp với số lượng công nhân sử dụng.

- Khống chế ô nhiễm do chất thải rắn:

+ Thu gom rác hàng ngày hoặc hàng tuần, tập trung vào một chỗ tránh để bừa bãi sau đó thiêu hủy hoặc chôn lấp tại khu vực.

+ San lấp vào những chỗ trũng hoặc mặt bằng các loại chất thải rắn vô cơ (như gạch vỡ, bê tông).

- Khống chế ô nhiễm tiếng ồn: Để hạn chế tiếng ồn trong quá trình xây dựng cần phải có kế hoạch thi công hợp lý, cần kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện thường xuyên và có thể áp dụng các biện pháp: Không hoạt động vào ban đêm, giảm tốc độ khi đi qua khu vực dân cư, gắn ống giảm thanh cho xe, các thiết bị gây tiếng ồn lớn như máy khoan, máy đào, máy đóng cọc bê tông không được phép hoạt động quá 23 giờ đêm.

2. Các biện pháp khống chế ô nhiễm môi khi dự án đi vào hoạt động

- Khống chế ô nhiễm nước thải: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Nguồn xả thải nước bẩn từ các khu vệ sinh công cộng và khu dịch vụ ăn uống, nước khu vệ sinh được xử lý cục bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, khu dịch vụ ăn uống cũng được xử lý cục bộ từ bể tách dầu, mỡ) sau đó được thu gom và hệ thống thoát nước chung.

- Khống chế tác động của chất thải rắn đến môi trường: Bố trí những thùng chứa rác công cộng. Hàng ngày đúng vào giờ quy định, xe chở rác đến lấy rác tập trung. Phải phân loại rác tại nguồn để giảm được lượng chất thải ngay từ đầu nguồn (phân loại: Vô cơ, hữu cơ riêng lẽ).

- Khống chế ô nhiễm các sự cố về cháy nổ: Trang bị bình chữa cháy cho các hạng mục của công trình để bảo đảm an toàn trong công tác phòng cháy chữa cháy.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung của Quy định này tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp, tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC 2

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:452705/MT/072705/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/06/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí (Khu vực thực hiện dự án)
Tọa độ: X-1061320; Y-0610641
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 27/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/05/2024 đến 03/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**
Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 072705

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 14h00 - 15h00 ngày 27/05/2024 tại Dự án "Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh" - Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	50,5
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	103,69
3	Hàm lượng NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137: 2009	40,65
4	Hàm lượng SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	101,78
5	Hàm lượng CO	µg/Nm³	HD 15 - MT-3.7.2	8.802

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:462705/MT/072705/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/06/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt (Tại kênh K6, khu vực thực hiện dự án)
Tọa độ: X-1061309; Y-0610635
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 27/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/05/2024 đến 03/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**
Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 072705

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 14h00 - 15h00 ngày 27/05/2024 tại Dự án "Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh" - Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,78 (tại 31,6°C)
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	6
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	13
4	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	6,15
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	18,50
6	Hàm lượng tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500 C:2023	1,05
7	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,06[(a)]
8	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$7,0 \times 10^3$
9	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,11

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - [(a)] là giới hạn định lượng của phương pháp thử.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:472705/MT/072705/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 05/06/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Đất (Tại vị trí thực hiện dự án)
Tọa độ: X-1061309; Y-0610644
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 01 kg)
3. Ngày nhận mẫu : 27/05/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong bao bì nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/05/2024 đến 03/06/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**
Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 072705

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 14h00 - 15h00 ngày 27/05/2024 tại Dự án "Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh" - Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 200.7	12,9
2	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 200.7	< 0,30[a]
3	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 200.7	< 1,20[a]
4	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/kg	US.EPA Method 200.7	27,1
5	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/kg	US.EPA Method 200.7	26,6
6	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/kg	US.EPA Method 200.7	24,4

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - [a] là giới hạn định lượng của phương pháp thử.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Nguyễn Bảo Loan

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:832606/MT/132606/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 08/07/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí (Khu vực thực hiện dự án)
Tọa độ: X-1061320; Y-0610641
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 26/06/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 26/06/2024 đến 06/07/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**
Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 132606

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 14h30 - 15h30 ngày 26/06/2024 tại Dự án "Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh" - Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	59,2
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	79,91
3	Hàm lượng NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137: 2009	39,53
4	Hàm lượng SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	97,49
5	Hàm lượng CO	µg/Nm³	HD 15 - MT-3.7.2	8.483

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:842606/MT/132606/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 08/07/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt (Tại kênh K6, khu vực thực hiện dự án)
Tọa độ: X-1061309; Y-0610635
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 26/06/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 26/06/2024 đến 06/07/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**
Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 132606

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 14h30 - 15h30 ngày 26/06/2024 tại Dự án "Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh" - Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,91 (tại 29,1°C)
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	9
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18
4	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	6,70
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	49,50
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,12
7	Hàm lượng tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500 C:2023	0,64
8	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,07
9	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$9,3 \times 10^3$

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KÍ. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:852606/MT/132606/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 08/07/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Đất (Tại vị trí thực hiện dự án)
Tọa độ: X-1061309; Y-0610644
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 01 kg)
3. Ngày nhận mẫu : 26/06/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong bao bì nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 26/06/2024 đến 06/07/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**
Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 132606

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 14h30 - 15h30 ngày 26/06/2024 tại Dự án "Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh" - Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 200.7	16,6
2	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 200.7	< 0,30[a]
3	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 200.7	< 1,20[a]
4	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/kg	US.EPA Method 200.7	22,7
5	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/kg	US.EPA Method 200.7	19,8
6	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/kg	US.EPA Method 200.7	22,8

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - [a] là giới hạn định lượng của phương pháp thử.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:420107/MT/060107/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 11/07/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Không khí (Khu vực thực hiện dự án)
Tọa độ: X-1061320; Y-0610641
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 01/07/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được quan trắc tại hiện trường
5. Ngày thử nghiệm : Từ 01/07/2024 đến 09/07/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**
Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 060107

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 13h30 - 14h30 ngày 01/07/2024 tại Dự án "Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh" - Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	57,6
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	79,96
3	Hàm lượng NO_2	µg/Nm³	TCVN 6137: 2009	39,55
4	Hàm lượng SO_2	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	97,54
5	Hàm lượng CO	µg/Nm³	HD 15 - MT-3.7.2	8.487

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Scanned with CamScanner

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:430107/MT/060107/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 11/07/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước mặt (Tại kênh K6, khu vực thực hiện dự án)
Tọa độ: X-1061309; Y-0610635
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 01/07/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 01/07/2024 đến 09/07/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**
Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 060107

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 13h30 - 14h30 ngày 01/07/2024 tại Dự án "Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh" - Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,81 (tại 29,1°C)
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	8
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17
4	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	6,05
5	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	212,00
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,12
7	Hàm lượng tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500 C:2023	0,55
8	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	< 0,06[a]
9	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$2,2 \times 10^4$

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - [a] là giới hạn định lượng của phương pháp thử.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Scanned with CamScanner

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:440107/MT/060107/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 11/07/2024
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Đất (Tại vị trí thực hiện dự án)
Tọa độ: X-1061309; Y-0610644
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 01 kg)
3. Ngày nhận mẫu : 01/07/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong bao bì nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 01/07/2024 đến 09/07/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MEKONG**
Ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 060107

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 13h30 - 14h30 ngày 01/07/2024 tại Dự án "Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh" - Xã Dân Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 200.7	17,9
2	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 200.7	< 0,30(*)
3	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 200.7	< 1,20(*)
4	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/kg	US.EPA Method 200.7	25,6
5	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/kg	US.EPA Method 200.7	25,4
6	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/kg	US.EPA Method 200.7	33,0

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - (*) là giới hạn định lượng của phương pháp thử.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Scanned with CamScanner

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2023*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ

Địa chỉ: Số 45 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 02923.830.353; Email: catech@cantho.gov.vn.

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 019**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 26 tháng 10 năm 2026.

4. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;
- Sở TN&MT thành phố Cần Thơ;
- Lưu: VT, VPMC, CKSONMT, QTMT (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC 3

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ TU BỔ - TÔN TẠO

KHU DI TÍCH BAN ĐẦU

MẶT BẰNG MỞ RỘNG KHU DI TÍCH

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤC CHẾ CÔNG TRÌNH VIỆT

ĐỊA CHỈ: SỐ 152 NGÁCH 267/2HHT P.LIỄU GIAI, Q. BA ĐÌNH, TP HÀ NỘI

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CHỦ TRÌ KT - P.S ARCHITECT

NGUYỄN HUY HOÀNG

THIẾT KẾ - DESIGNED BY

PHẠM VĂN LƯƠNG

KIỂM - CHECK

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CÔNG TRÌNH - PROJECT . TITLE

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA CHỈ: XÃ DẬN THÀNH, TX. DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC

TỔNG THỂ

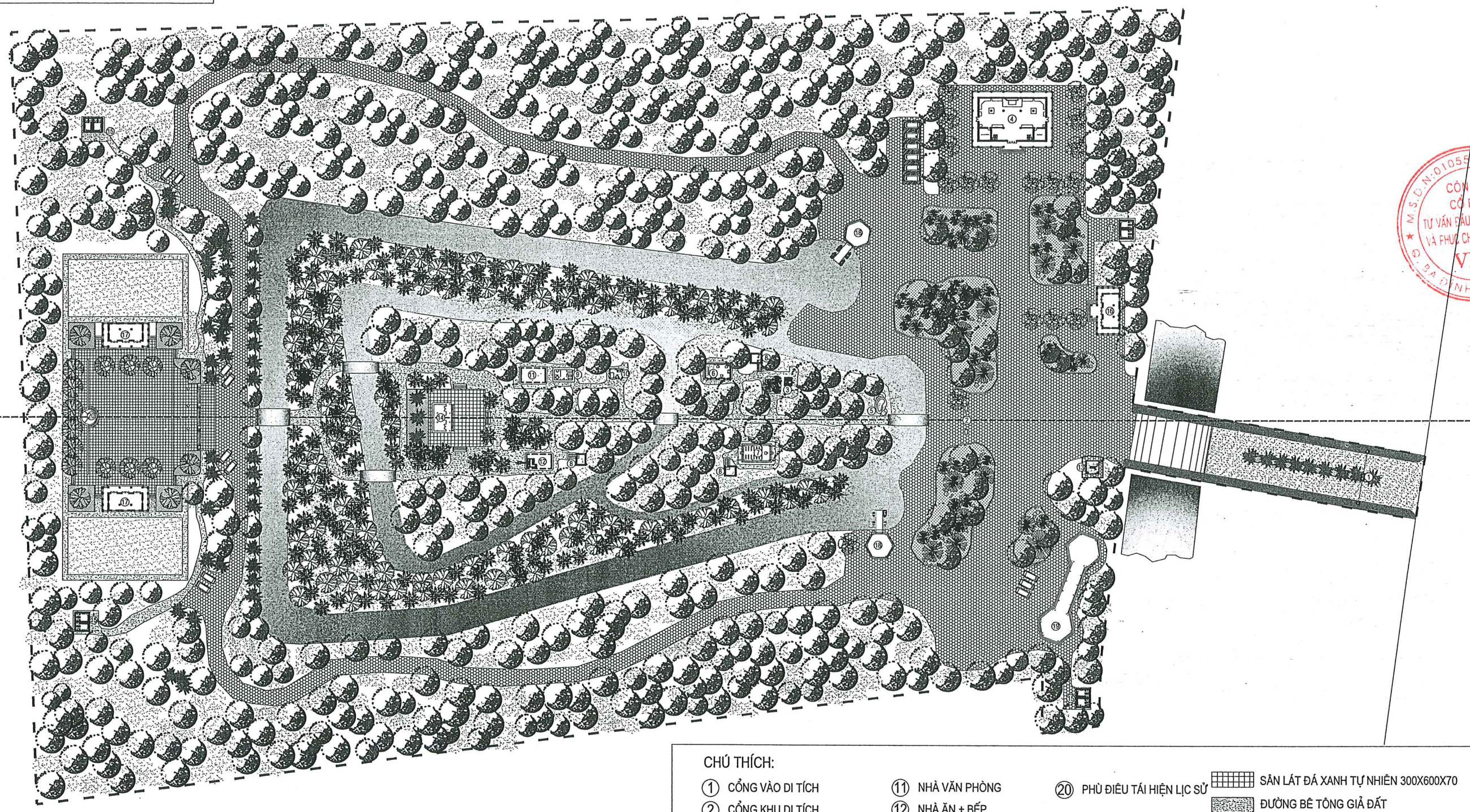
HỒ SƠ BCNCKT

HOÀN THÀNH: 2024

KÝ HIỆU:	TỈ LỆ:
KT - 01	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TU BỔ TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH UỶ TRÀ VINH

– – – – PHẠM VI GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU CỦA DI TÍCH



CHÚ THÍCH:

1. CỔNG VÀO DI TÍCH
2. CỔNG KHU DI TÍCH
3. LÁN BẢO VỆ
4. NHÀ LƯU NIỆM TRƯNG BÀY
5. BIỂN TÊN DI TÍCH
6. BAN CƠ YẾU
7. HỘI TRƯỜNG
8. HẦM TRÁNH BOM
9. LÁN VĂN THƯ + ĐÁNH MÁY
10. LÁN BÍ THƯ + PHÓ BÍ THƯ
11. NHÀ VĂN PHÒNG
12. NHÀ ĂN + BẾP
13. NHÀ BIA + BIA SỰ KIỆN
14. NHÀ TƯỞNG NIỆM
15. NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG
16. NHÀ BAN QUẢN LÝ
17. QUẦY DỊCH VỤ
18. BẾN THUYỀN
19. KHU DỊCH VỤ ĂN UỐNG
20. PHÙ ĐIÊU TÁI HIỆN LỊC SỬ

XE ĐIỆN

THUYỀN

SÂN LÁT ĐÁ XANH TỰ NHIÊN 300X600X70

ĐƯỜNG BÊ TÔNG GIẢ ĐẤT

ĐƯỜNG CỐT BÊ TÔNG DÂY 200 MẶT LÁT ĐÁ RỐI DÂY 40

TRỒNG CỎ

MẶT NƯỚC

CÂY TRỒNG, CÂY DỪA NƯỚC . . VVV

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤC CHẾ CÔNG TRÌNH VIỆT

ĐỊA CHỈ: SỐ 152 NGÁCH 267/2HHT P.LIỄU GIAI, Q. BA ĐÌNH, TP HÀ NỘI

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CHỦ TRÌ KT - P.S ARCHITECT

NGUYỄN HUY HOÀNG

THIẾT KẾ - DESIGNED BY

PHẠM VĂN LƯƠNG

KIỂM - CHECK

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CÔNG TRÌNH - PROJECT . TITLE

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA CHỈ: XÃ DÂN THÀNH, TX. DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC

TỔNG THỂ

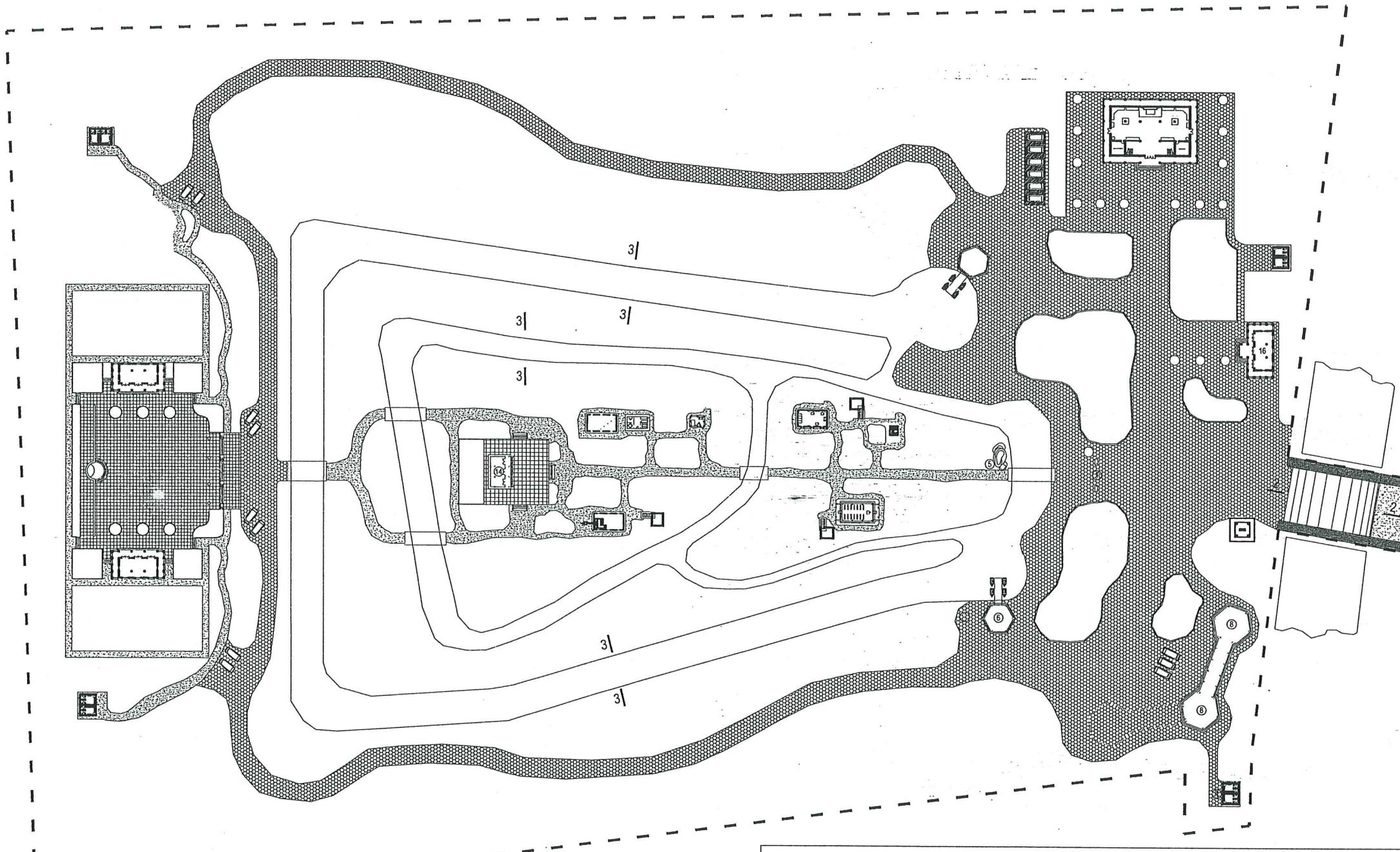
HỒ SƠ BCNCKT

HOÀN THÀNH: 2024

KÝ HIỆU:	TỈ LỆ:
KT - 02	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ LÁT SÂN, ĐƯỜNG

— — — — PHẠM VI GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU CỦA DI TÍCH



① CỔNG VÀO DI TÍCH
② CỔNG KHU DI TÍCH
③ LÁN BẢO VỆ
④ NHÀ LƯU NIỆM TRƯNG BÀY
⑤ BIỂN TÊN DI TÍCH
⑥ BAN CƠ YẾU
⑦ HỘI TRƯỜNG
⑧ HẦM TRÁNH BOM
⑨ LÁN VĂN THƯ + ĐÁNH MÁY
⑩ LÁN BÍ THƯ + PHÓ BÍ THƯ
⑪ NHÀ VĂN PHÒNG
⑫ NHÀ ĂN + BẾP
⑬ NHÀ BIA + BIA SỰ KIỆN
⑭ NHÀ TƯỞNG NIỆM
⑮ NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG
⑯ NHÀ BAN QUẢN LÝ
⑰ QUẦY DỊCH VỤ
⑱ BẾN THUYỀN
⑲ KHU DỊCH VỤ ĂN UỐNG
⑳ PHÙ ĐIÊU TÁI HIỆN LỊC SỬ

XE ĐIỆN
THUYỀN

SÂN LÁT ĐÁ XANH TỰ NHIÊN 300X600X70
ĐƯỜNG BÊ TÔNG GIẢ ĐẤT
ĐƯỜNG CỐT BÊ TÔNG DẦY 200 MẶT LÁT ĐÁ RỐI DẦY 40
TRỒNG CỎ
MẶT NƯỚC
CÂY TRỒNG, CÂY DỪA NƯỚC . . VVV

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤC CHẾ CÔNG TRÌNH VIỆT

ĐỊA CHỈ: SỐ 152 NGÁCH 267/2HHT P.LIỄU GIAI, Q. BA ĐÌNH, TP HÀ NỘI

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CHỦ TRÌ KT - P.S ARCHITECT

NGUYỄN HUY HOÀNG

THIẾT KẾ - DESIGNED BY

PHẠM VĂN LƯƠNG

KIỂM - CHECK

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CÔNG TRÌNH - PROJECT . TITLE

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA CHỈ: XÃ DÂN THÀNH, TX. DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC

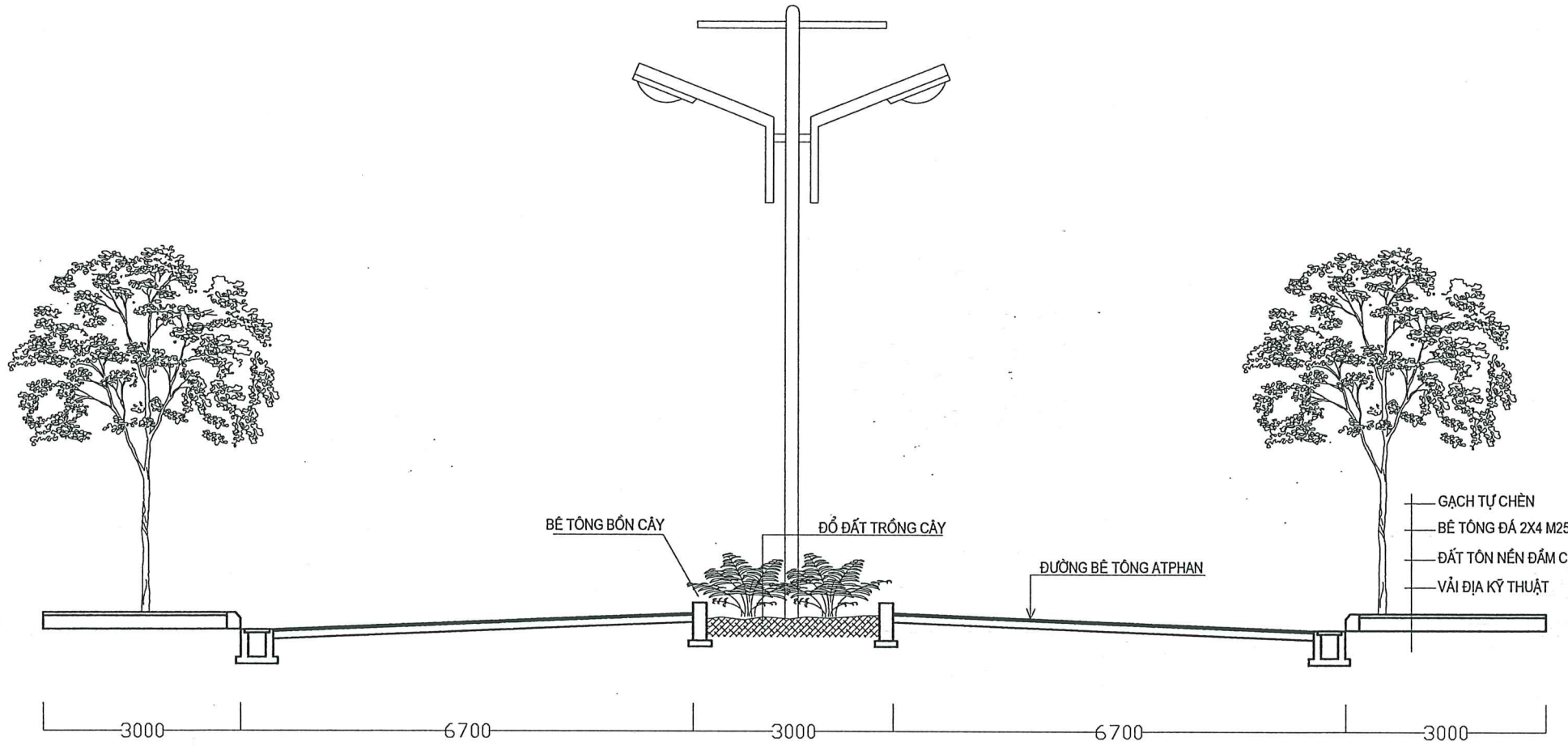
TỔNG THỂ

HỒ SƠ BCNCKT

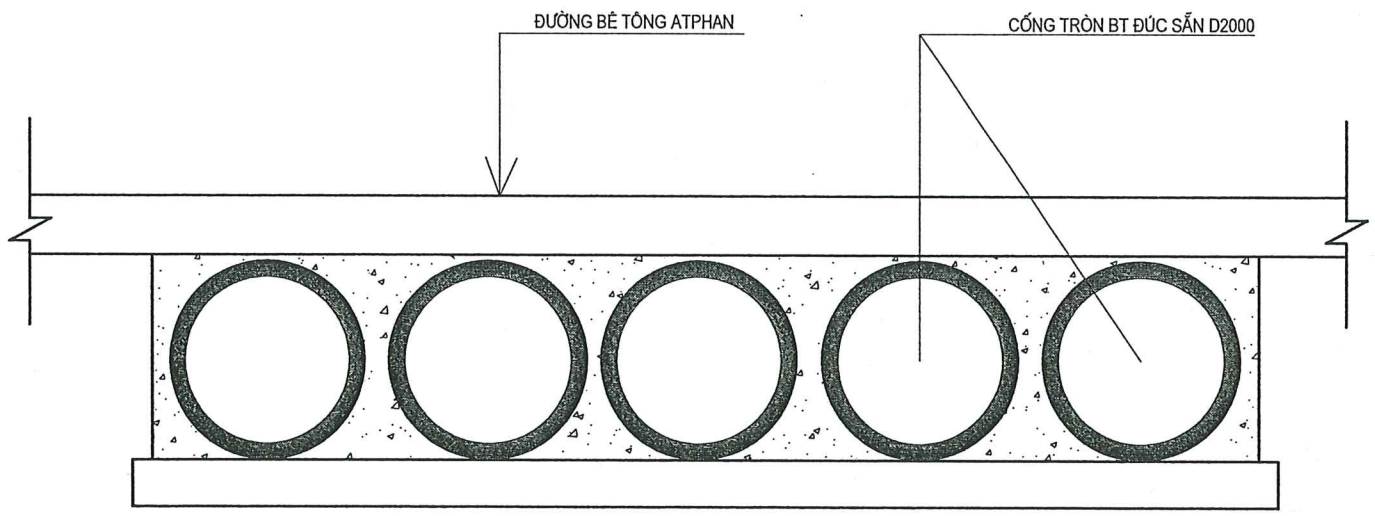
HOÀN THÀNH: 2024

KÝ HIỆU: KT - 03

TỈ LỆ:



MẶT CẮT 1 - 1



MẶT CẮT 2 - 2

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤC CHẾ CÔNG TRÌNH VIỆT

ĐỊA CHỈ: SỐ 152 NGÁCH 267/2HHT P.LIỄU GIAI, Q. BA ĐÌNH, TP HÀ NỘI

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CHỦ TRÌ KT - P.S ARCHITECT

NGUYỄN HUY HOÀNG

THIẾT KẾ - DESIGNED BY

PHẠM VĂN LƯƠNG

KIỂM - CHECK

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CÔNG TRÌNH - PROJECT . TITLE

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA CHỈ: XÃ DÂN THÀNH, TX. DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

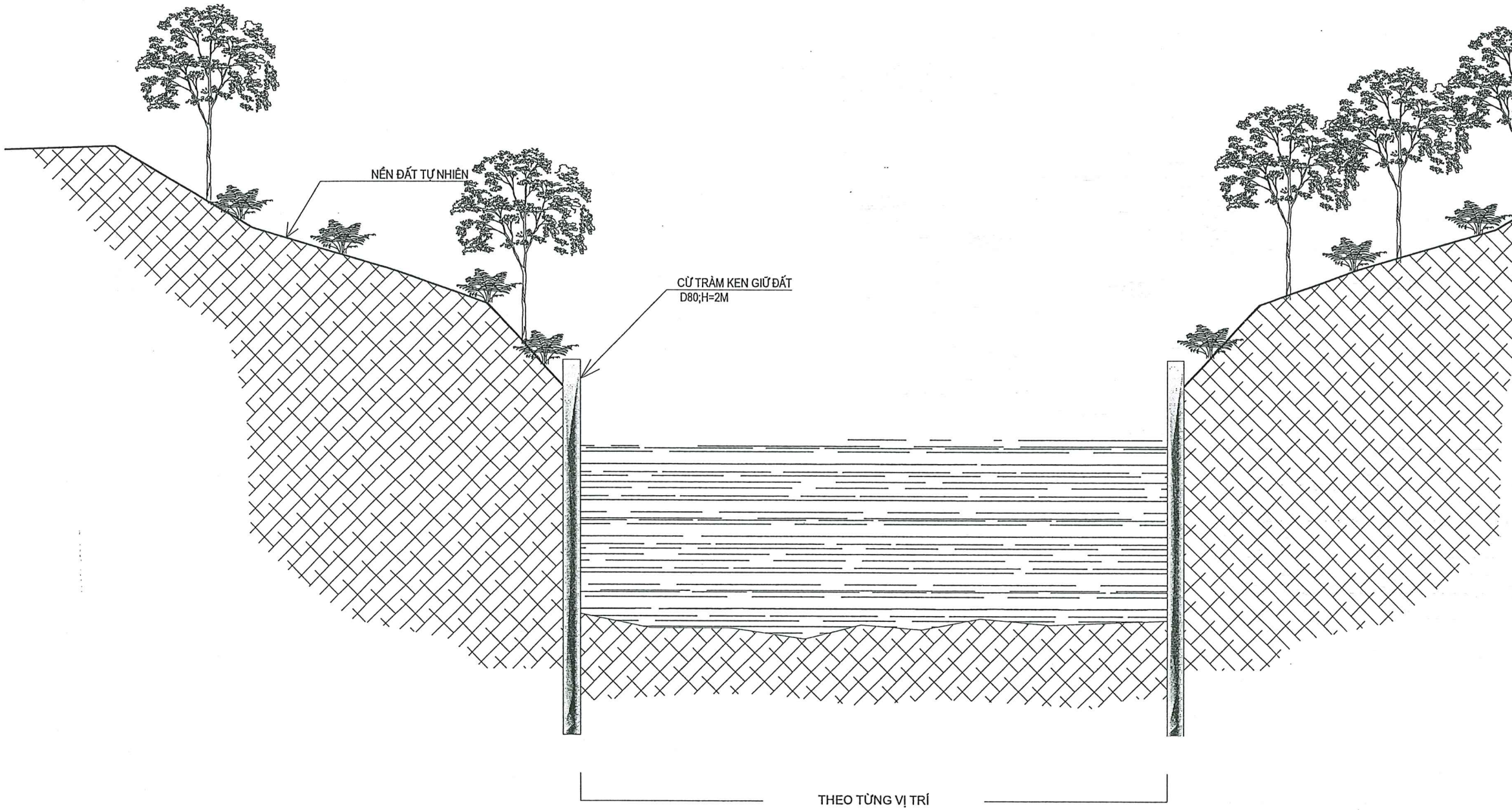
HẠNG MỤC

TỔNG THỂ

HỒ SƠ BCNCKT

HOÀN THÀNH: 2024

KÝ HIỆU:	TỈ LỆ:
KT - 04	



MẶT CẮT 3 - 3

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤC CHẾ CÔNG TRÌNH VIỆT

ĐỊA CHỈ: SỐ 152 NGÁCH 267/2HHT P.LIỄU GIAI, Q. BA ĐÌNH, TP HÀ NỘI

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CHỦ TRÌ KT - P.S ARCHITECT

NGUYỄN HUY HOÀNG

THIẾT KẾ - DESIGNED BY

PHẠM VĂN LƯƠNG

KIỂM - CHECK

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CÔNG TRÌNH - PROJECT . TITLE

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA CHỈ: XÃ DÂN THÀNH, TX. DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC

TỔNG THỂ

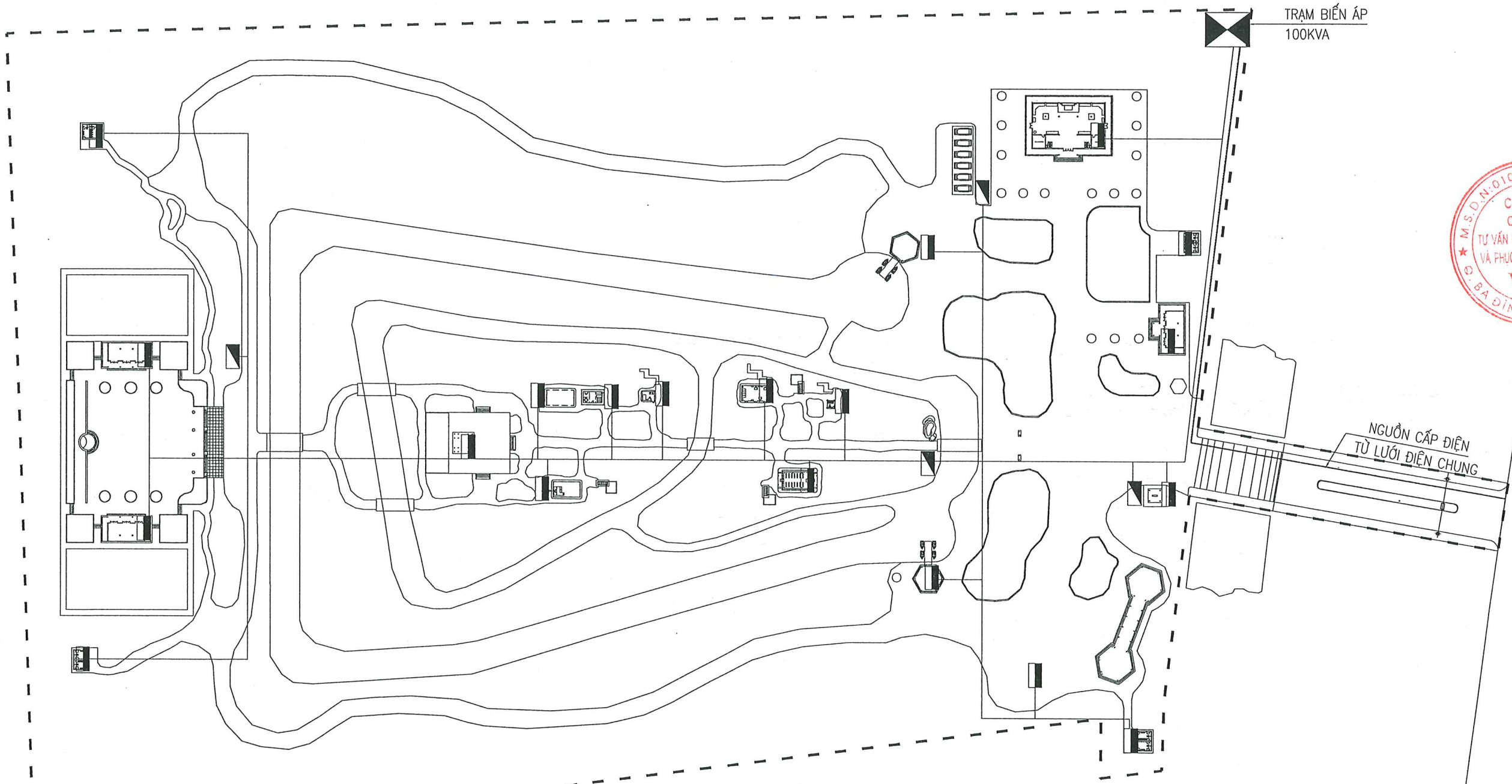
HỒ SƠ BCNCKT

HOÀN THÀNH: 2024

KÝ HIỆU:	TỈ LỆ:
KT - 05	

MẶT BẰNG CẤP ĐIỆN TỔNG THỂ

— — — — PHẠM VI GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU CỦA DI TÍCH



GHI GHÚ:

– TRẠM BIẾN ÁP 100KVA

– TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG

– TỦ ĐIỆN TỔNG

– DÂY CÁP CẤP ĐIỆN

– DÂY CÁP CẤP ĐIỆN

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤC CHẾ CÔNG TRÌNH VIỆT

ĐỊA CHỈ: SỐ 152 NGÁCH 267/2HHT P.LIỄU GIAI, Q. BA ĐÌNH, TP HÀ NỘI

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CHỦ TRÌ KT - P.S ARCHITECT

TRƯƠNG NHƯ TRƯỜNG

THIẾT KẾ - DESIGNED BY

HÀ DŨNG

KIỂM - CHECK

TRƯƠNG NHƯ TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH - PROJECT . TITLE

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA CHỈ: XÃ DÂN THÀNH, TX. DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC

TỔNG THỂ

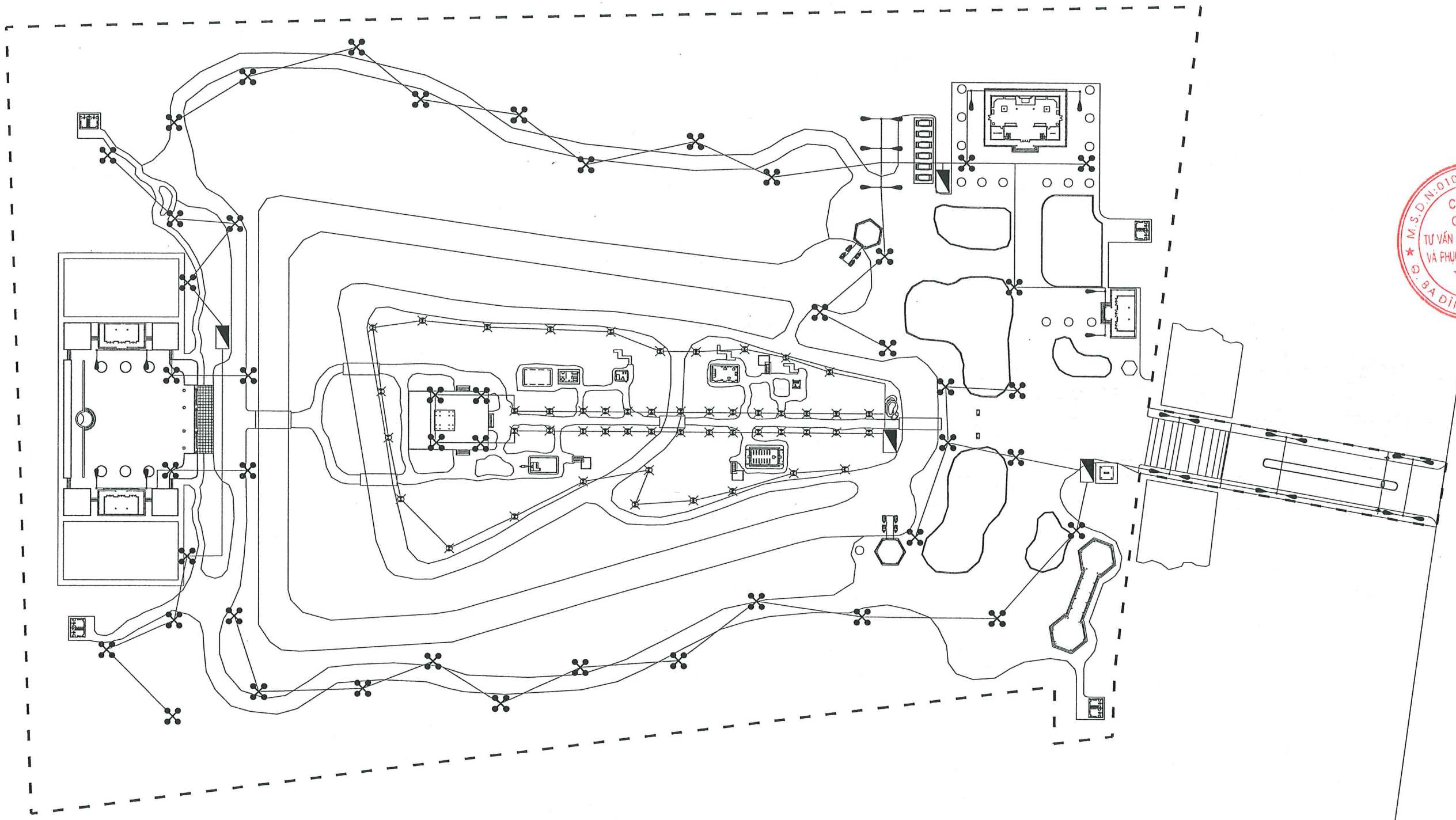
HỒ SƠ BCNCKT

HOÀN THÀNH: 2024

KÝ HIỆU:	TỈ LỆ:
KT - 06	

MẶT BẰNG CHIẾU SÁNG TỔNG THỂ

— — — — PHẠM VI GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU CỦA DI TÍCH



GHI GHÚ:

- TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG
- ĐÈN LED CAO ÁP 150W 2 HƯỚNG
- ĐÈN LED CAO ÁP 150W 1 HƯỚNG
- CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN LOẠI 5 BÓNG
- CỘT ĐÈN NẤM SÂN VƯỜN
- DÂY CÁP ĐIỆN

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤC CHẾ CÔNG TRÌNH VIỆT

ĐỊA CHỈ: SỐ 152 NGÁCH 267/2HHT P.LIỄU GIAI, Q. BA ĐÌNH, TP HÀ NỘI

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CHỦ TRÌ KT - P.S ARCHITECT

TRƯƠNG NHƯ TRƯỜNG

THIẾT KẾ - DESIGNED BY

HÀ DŨNG

KIỂM - CHECK

TRƯƠNG NHƯ TRƯỜNG

CÔNG TRÌNH - PROJECT , TITLE

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA CHỈ: XÃ DÂN THÀNH, TX. DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC

TỔNG THỂ

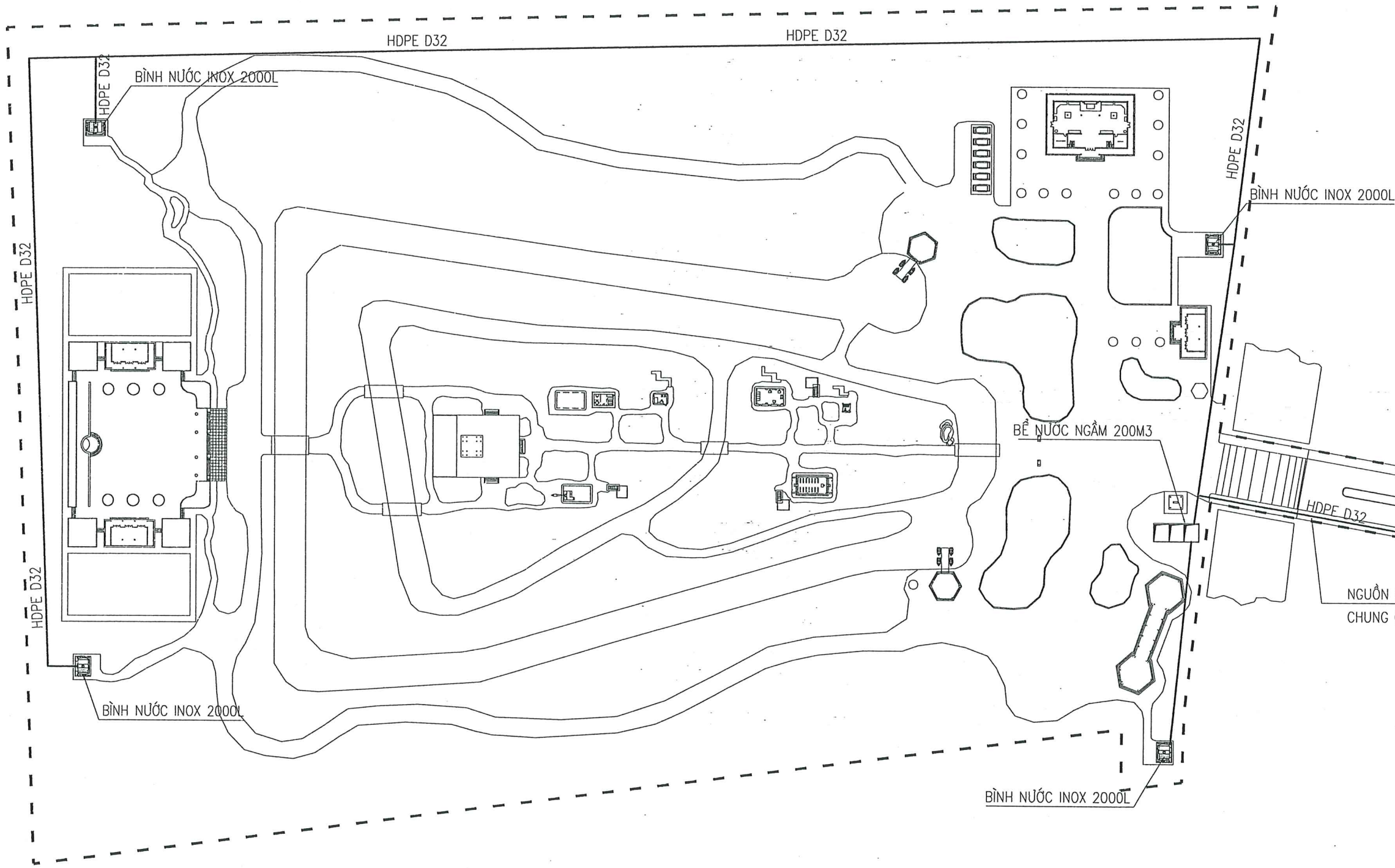
HỒ SƠ BCNCKT

HOÀN THÀNH: 2024

KÝ HIỆU:	TỈ LỆ:
KT - 07	

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TỔNG THỂ

— — — — PHẠM VI GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU CỦA DI TÍCH



GHI GHÚ:

– BÌNH NƯỚC INOX 200L

———— – ỐNG CẤP NƯỚC HDPE

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤC CHẾ CÔNG TRÌNH VIỆT

ĐỊA CHỈ: SỐ 152 NGÁCH 267/2HHT P.LIỄU GIAI, Q. BA ĐÌNH, TP HÀ NỘI

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CHỦ TRÌ KT - P.S ARCHITECT

NGUYỄN VĂN HÙNG

THIẾT KẾ - DESIGNED BY

PHẠM VĂN HƯNG

KIỂM - CHECK

NGUYỄN VĂN HÙNG

CÔNG TRÌNH - PROJECT . TITLE

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA CHỈ: XÃ ĐẠI THÀNH, TX. DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC

TỔNG THỂ

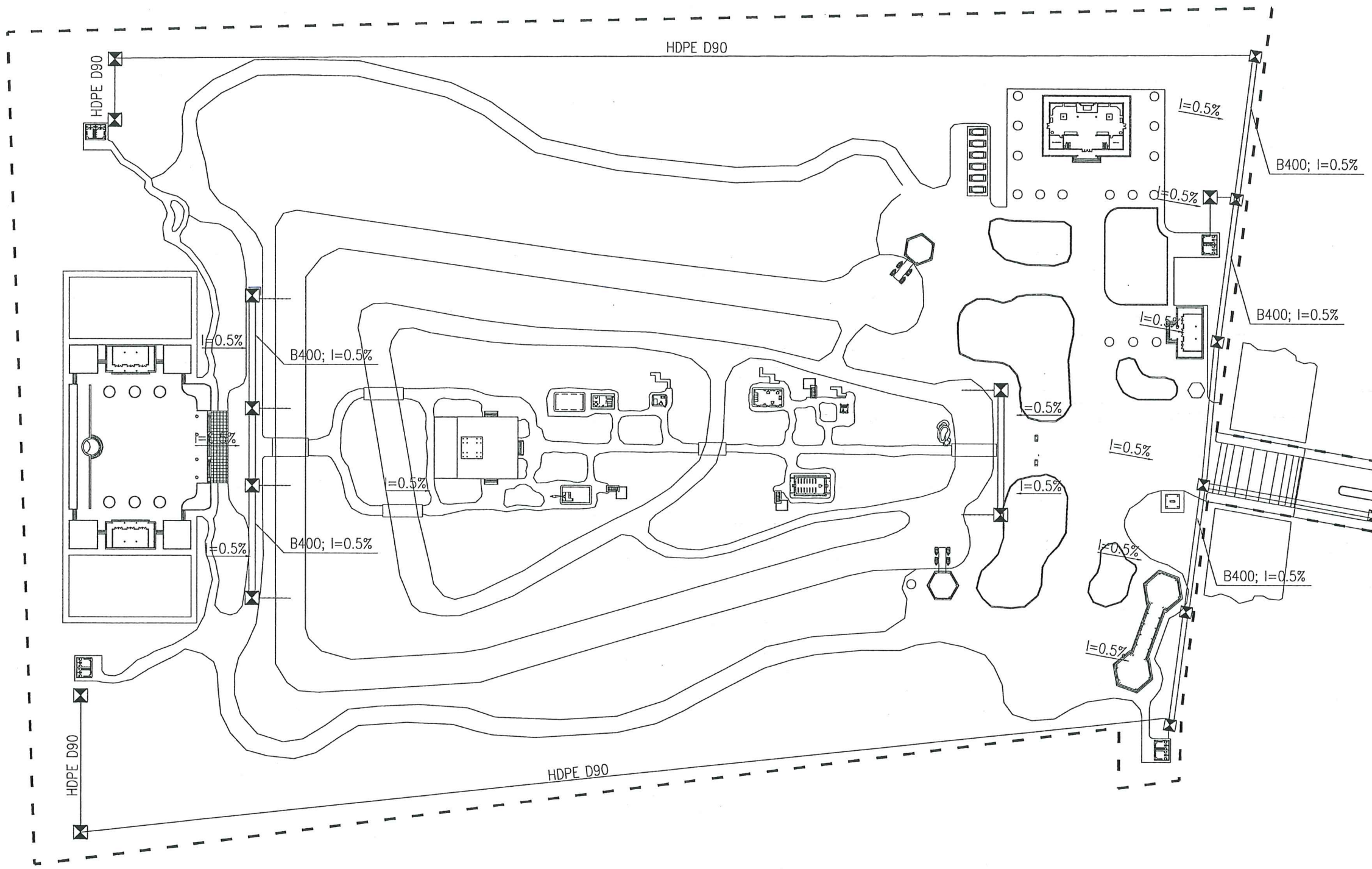
HỒ SƠ BCNCKT

HOÀN THÀNH: 2024

KÝ HIỆU:	TỈ LỆ:
KT - 08	

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ

— — — — PHẠM VI GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU CỦA DI TÍCH



GHI GHÚ:

- HỐ GA
- RÃNH THU NƯỚC
- ỐNG THOÁT NƯỚC HDPE D90
- B400; I=0.5% — LOẠI RÃNH; ĐỘ DỐC
- I=0.5% — ĐỘ DỐC
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH TRÀ VINH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHỤC CHẾ CÔNG TRÌNH VIỆT

ĐỊA CHỈ: SỐ 152 NGÁCH 267/2HHT P.LIỄU GIAI, Q. BA ĐÌNH, TP HÀ NỘI

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH HƯNG

CHỦ TRÌ KT - P.S ARCHITECT

NGUYỄN VĂN HÙNG

THIẾT KẾ - DESIGNED BY

PHẠM VĂN HƯNG

KIỂM - CHECK

NGUYỄN VĂN HÙNG

CÔNG TRÌNH - PROJECT . TITLE

TU BỔ, TÔN TẠO DI TÍCH CĂN CỨ TỈNH ỦY TRÀ VINH

ĐỊA CHỈ: XÃ DÂN THÀNH, TX. DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC

TỔNG THỂ

HỒ SƠ BCNCKT

HOÀN THÀNH: 2024

KÝ HIỆU:	TỈ LỆ:
KT - 09	

HÌNH ẢNH THU MẪU MÔI TRƯỜNG NỀN

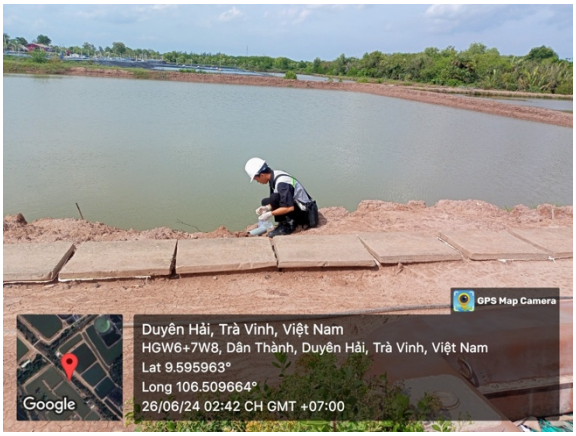












HÌNH ẢNH HIỆN TRẠNG KHU VỰC DỰ ÁN













